

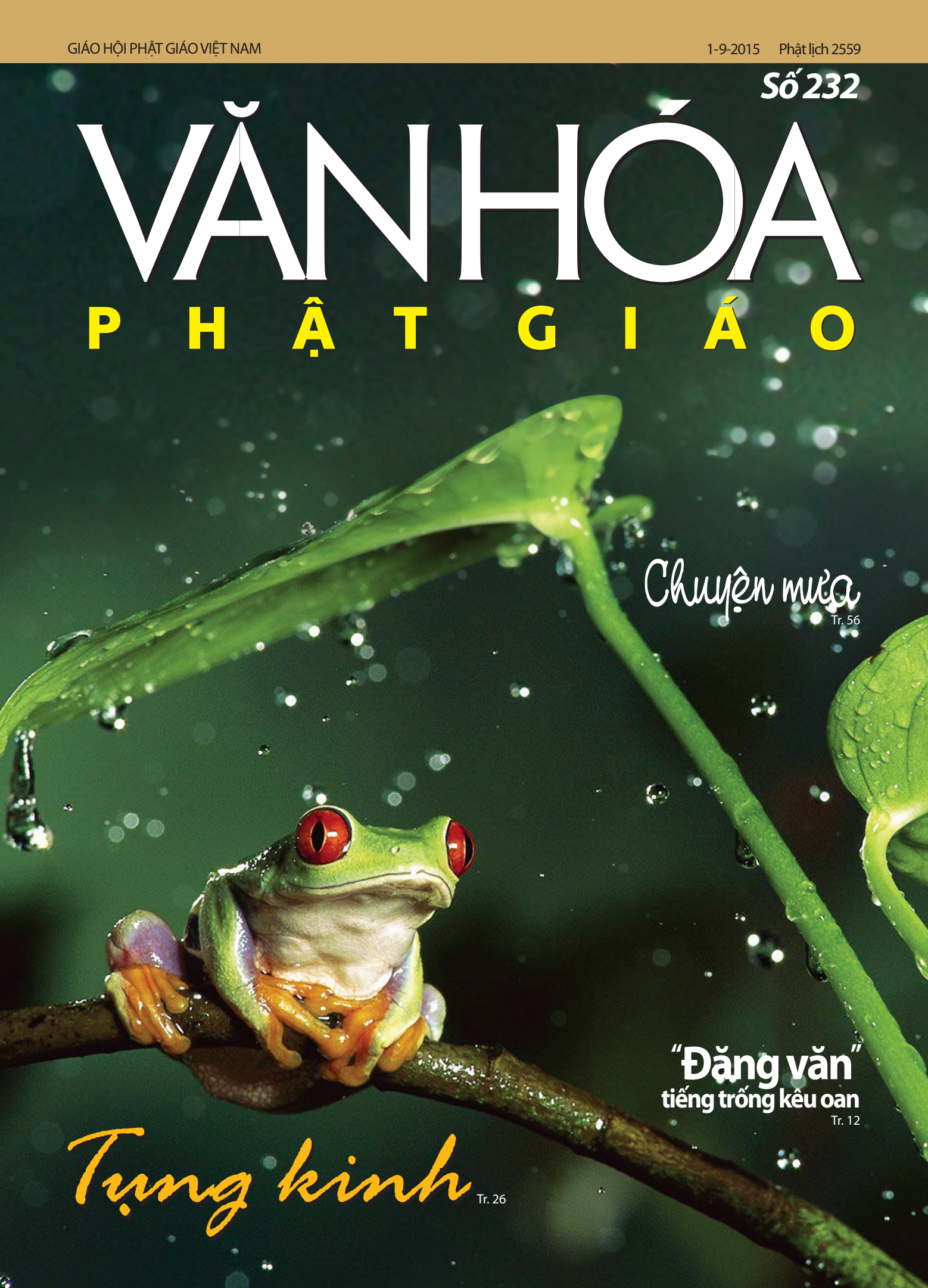
VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Chuyện mưa
Tr. 56

“Đặng văn”
tiếng trống kêu oan
Tr. 12

Tượng kinh
Tr. 26





TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ĐỂ MUA ĐÚNG SẢN PHẨM TÔN HOA SEN

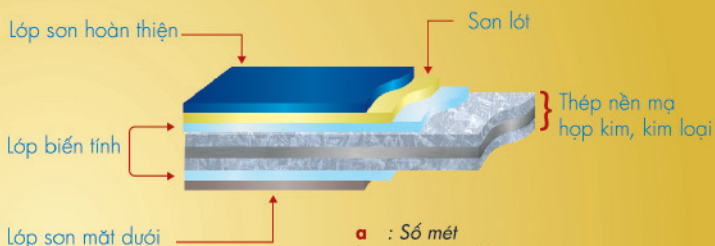
Quan sát dòng in trên mặt dưới sản phẩm được thể hiện rất rõ ràng và cụ thể các thông tin về sản phẩm và thông số về tiêu chuẩn chất lượng như sau:

68M - TON HOA SEN - THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA - TON LẠNH MÀU - 15/5 μ m - 0.40mmTCT (± 0.03) - ISO 9001:2008 - ISO 14001:2004 - TML 14111869 - 13/11/14 14:27

• Sử dụng thiết bị đo Palmer để đo độ dày:



• Minh họa cấu tạo tấm Tôn Hoa Sen



- a : Số mét
- b : Tôn Hoa Sen
- c : Thương hiệu quốc gia
- d : Loại sản phẩm (Tôn kẽm, tôn lạnh, tôn kẽm màu, tôn lạnh màu)
- e : Độ dày lớp sơn mặt trên và mặt dưới (đối với trường hợp sản phẩm tôn màu)
- f : Độ dày của sản phẩm (dung sai)
- g : Tiêu chuẩn ISO
- h : Mã số cuộn và ngày giờ sản xuất



CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN KHÁCH HÀNG



1800 1515

Miễn phí cuộc gọi

www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Trong số này

Sương mai	3
Niềm đau của đá (Nguyễn Cảnh)	4
Kính nhớ Thầy (Trần Quê Hương)	7
Xu thế biến đổi trong kiến trúc chùa Huế hiện nay nhìn từ góc độ văn hóa - nghệ thuật (Nguyễn Hữu Thông)	8
“Đăng Văn” tiếng trống kê oan (Tôn Thất Thọ)	12
Chuyển nghiệp (Nguyễn Nhật)	15
Biến hóa (Nguyễn Thế Đăng)	19
Ảnh hưởng Phật giáo đến đời sống tinh thần của người châu Âu (Huệ Liên)	22
Tụng kinh (Cao Huy Hóa)	26
Hãy đến với Đức Phật để chữa trị bệnh tật (Philippe Cornu; Hoang Phong dịch)	28
Không thể nghĩ bàn (Đỗ Hồng Ngọc)	32
Chữ nghĩa thời thượng trở trêu (Hồ Anh Thái)	35
Tháng Bảy tưởng nhớ (Lê Hải Đăng)	36
Trí tuệ và Vô minh (Hoàng Tá Thích)	38
Tiếng thở của sông (Bùi Trường Trí)	40
Bất hạnh nào hơn (Kim Hoa)	41
Cuộc hội ngộ và khoảnh khắc xa vời (Trương Văn Dân)	42
Đôi giày cũ (Đăng Trung Thành)	44
Chùa xưa ở Thuận Hóa qua “Ô châu cận lục” (Trần Văn Dũng)	46
Những truyện cổ Việt Nam mang màu sắc Phật giáo (Cao Huy Thuần)	50
Thơ (Kai Hoàng, Vy Tiểu, Nguyễn Nam, Phương Phương, Trà Kim Long, Trường Khánh, Nguyễn Đức Luận)	52
Hạnh phúc đâu vô tình (Lý Thị Minh Châu)	54
Chuyện mưa (Nguyễn Văn Ưông)	56
Hỏi đáp (Bàng Ấn)	58

Bìa 1: Mưa. Nguồn: freepotos.atguru.in

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 232 này đến tay độc giả đúng vào ngày Đại lễ Vu-lan PL.2559.


Như đã thưa cùng quý độc giả trong số báo trước, số này cũng có vài bài liên hệ đến Vu-lan báo ân báo hiếu. Mong sao số báo này cũng làm tăng thêm chút cảm niệm về ngày lễ đầy ý nghĩa này đối với những người con Phật.

Tiện đây chúng tôi cũng xin thưa cùng các tác giả có thơ đăng trong VHPG. Tiền nhuận bút đối với một bài thơ, dù ngắn hay dài, quả là không đáng kể vì khá ít ỏi; tuy vậy khi gửi tiền nhuận bút đến các tác giả nhiều trường hợp cũng lắm nhiều khê. Chuyển bằng bưu điện thì phải tốn 25 ngàn đồng (trước đây là 11 ngàn đồng) cho mỗi số tiền nhuận bút; chuyển qua các ngân hàng thì vừa tốn phí vừa gây khó cho tòa soạn và cho tác giả vì nhiều vị không có tài khoản trong ngân hàng hoặc có nhưng không thuộc ngân hàng của tòa soạn. Do đó, chúng tôi xin mạn phép gửi báo tặng giá tương đương với tiền nhuận bút cho mỗi bài thơ. Kính mong các tác giả có thơ đăng niệm tình thông cảm. Trong trường hợp các tác giả ở TP.Hồ Chí Minh thì chúng tôi xin mời đến tòa soạn để lãnh nhuận bút.

Nhân mùa An cư kiết hạ năm nay vừa chấm dứt, VHPG xin kính mừng chư tôn thiện đức về những thành quả gia tăng trí tuệ và đức hạnh trong hồng ân của Tam bảo và kính chúc chư tôn viên thành mọi Phật sự vì Đạo vì đời. Kính chúc mừng quý vị độc giả Phật tử về thành quả công đức trong việc phục vụ Tăng-già và trong tu học.

Văn Hóa Phật Giáo





Người không bỏ được tài sắc, ví
như lưỡi dao có mật, chẳng đủ cho
một bữa ăn ngon, đũa bé liếm ắt
mắc họa đứt lưỡi.

*Kinh Tứ thập nhị chương,
số 22, Tài sắc chiêu khổ*



Niềm ãau cũa ãau

NGUYỄN CÂN

Tượng đài mà biết nói năng?

Thông tin ngày 30.7.2015 cho biết Hội đồng Nhân dân tỉnh Sơn La thông qua đề án xây dựng tượng đài Bác Hồ ở quảng trường thành phố Sơn La; theo đó, vốn đầu tư để xây cụm tượng đài (gồm tượng Bác, đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ, bảo tàng, quảng trường) lên tới 1.400 tỉ đồng. Thông tin này lập tức gây xôn xao quần chúng. Lập luận của những người đề xướng là để *“đáp ứng nguyện vọng và tình cảm biết ơn sâu sắc của đồng bào các dân tộc Tây Bắc nói chung và nhân dân các dân tộc tỉnh Sơn La nói riêng đối với lãnh tụ Hồ Chí Minh”* và là *“một thiết chế văn hoá đặc biệt quan trọng mang tính lịch sử, giáo dục, truyền thống và nhân văn sâu sắc, là di sản văn hoá vô giá cho các thế hệ hôm nay và mai sau”* (trích Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La). Người người tỉnh tỉnh thi nhau xây tượng đài vì nhiều lý do. Ngoài lý do *“xây dựng thiết chế văn hóa”, “nơi sinh hoạt cho nhân dân”, “tạo cảnh quan du lịch...”*, có người nhận xét

vì quan chức nào cũng muốn để lại dấu ấn cho đời sau nhớ đến mình theo tư duy *“nhiệm kỳ”,* hoặc do nâng cao thể diện với tỉnh bạn, nên bằng mọi cách đệ trình, xin cho được nguồn vốn ngân sách hay huy động thêm *“xã hội hóa”* để xây dựng quảng trường, tượng đài cho tỉnh mình.

Kiến trúc sư Lý Trực Dũng, Giám đốc Buffalo Architects, khi bàn về những tượng đài, đã nói: *“Trên thế giới người ta thường dùng khái niệm thông dụng là monuments (đài kỷ niệm). Nhưng các đài kỷ niệm trên thế giới rất khác với Việt Nam, bởi nó không cần phải có một cái tượng và một cái đài to như lâu nay người VN vẫn quan niệm... Đứng về mặt chuyên môn thì cần phải nói rõ VN không có lịch sử hay truyền thống xây dựng tượng đài. Nước ta không hề có các tượng lớn ngoài trời, kể cả tượng tôn giáo như ở Trung Quốc, Ấn Độ, Afghanistan... Trước năm 1930, ở VN không ai nói đến tượng đài. Chỉ sau khi chiến thắng Điện Biên Phủ,*



tiểu nổi tiếng toàn cầu... Nhưng phần nhiều những tượng đài không phải do chính phủ bỏ tiền ra xây, mà do những người yêu mến các nhân vật này tự nguyện góp tiền để xây!

Những bản khoản của công chúng

Việc chi một khoản tiền lớn, quá lớn từ ngân sách trong bối cảnh Sơn La vẫn là một tỉnh còn nhiều khó khăn vẫn là một câu hỏi khó trả lời thỏa đáng. Có người nói thẳng, kể cả sử dụng kinh phí xã hội hóa, chúng ta cũng nên xem xét kỹ lưỡng vì tiền nào cũng là mồ hôi xương máu của nhân dân.

Không ai phản đối chuyện đồng bào Tây Bắc nhớ ơn Bác Hồ, nhưng xây một công trình văn hóa như thế nào là đẹp, là hợp lý thì cần phải suy đi xét lại... Còn không thì câu hỏi trong 1.400 tỷ thất thoát bao nhiêu sẽ luôn là mối hoài nghi trong công chúng và theo cô MC của đài QPTV thì người ta không chỉ hoài nghi mà khẳng định luôn! Người dân phản ứng ngay khi nghe con số 1.400 tỷ mà chưa cần biết rõ gồm bao nhiêu hạng mục vì quá mất niềm tin vào những công trình lớn như thế này. Khi niềm tin của nhân dân vào tính minh bạch đã mất thì làm gì cũng gây xôn xao, dị nghị trong dư luận. Phó Giáo sư Tiến sĩ Khoa học Phan Đình Tân đặt vấn đề, “*Có ai cam kết khi xây dựng xong tượng đài Bác Hồ thì Sơn La sẽ phát triển mạnh?*”. Chúng ta nên nhớ Sơn La có hơn một triệu người thuộc 12 dân tộc cư trú trên diện tích 1,4 triệu ha. Hiện còn khoảng 1.000 xã, bản trong diện đặc biệt khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh miền núi phía Bắc này khoảng 22 triệu đồng mỗi năm. Theo HĐND tỉnh Sơn La, 6 tháng đầu năm thu ngân sách đạt 1.500 tỷ đồng, bằng 53,5% dự toán. Tổng thu ngân sách năm ngoái của tỉnh này là 2.800 tỷ đồng. Nghĩa là xây một quần thể tượng đài bằng 50% ngân sách hàng năm. Có khác nào anh xe ô-mơ-mộng vay tiền xây công viên làm chỗ đậu xe; hay anh bán kẹo kéo mua xe SH đi bán hàng? Thay vì thế, sao anh không trồng vài luống hoa trong sân nhà? Ngoài ra, đây không phải là công trình mang giá trị kinh tế, lại là công trình văn hóa nên tính hiệu quả phải cần nhắc. Việc khai thác sử dụng công trình có mang lại hiệu quả thiết thực hay không? Liệu nó sẽ trở thành điểm đến ưa thích của người dân địa phương và khách du lịch khi lên Tây Bắc? Có bao nhiêu công trình văn hóa đang thu hút người dân và khách tham quan trên cả nước, từ bảo tàng đến di tích? Có người cho ví dụ như Khu di tích Dục Thanh ở Phan Thiết, một di tích quan trọng vì Bác Hồ đã có thời gian dạy học ở đây, sau khi được đầu tư xây dựng mở rộng ra hơn nữa với mức đầu tư lớn nhưng thực tế không thu hút người dân địa phương và khách du lịch. Ngay nhiều người dân Phan Thiết cũng chưa từng vào thăm!

Một điều nữa cần lưu ý là giá trị lịch sử, văn hóa, mỹ thuật và cả tâm linh không nhất thiết phải tương

nước ta mới bắt đầu học và bắt đầu xây tượng đài, theo cách của Liên Xô, Trung Quốc. Cần biết hệ thống tượng đài ở Liên Xô, Trung Quốc vốn chủ yếu phục vụ mục đích tuyên truyền. Trong khi bản chất của tượng đài không phải là tuyên truyền, đây là một vấn đề học thuật phải được nghiên cứu, bàn luận nghiêm túc... Chỉ hơn 10 năm trở lại đây, ở VN bắt đầu có phong trào *ganh đua* xây dựng tượng đài. Nhiều địa phương hiện nay đều đang rất cố để đua nhau xây tượng đài, càng hoành tráng, to nhất, oai nhất thì càng tốt”.

“Phong trào xây tượng đài ở VN hiện nay như đang đi trên một con đường riêng biệt, không giống quốc gia nào trên thế giới. Hiện không có một quốc gia nào trên thế giới có một số lượng tượng đài nhiều được xây dựng bằng tiền ngân sách như VN”. Người ta ước tính khắp cả nước có khoảng trên 400 tượng đài các kiểu, trong đó 130 tượng đài Bác. Ở các nước, có một số nhân vật đã được dựng tượng đài để tôn vinh công lao của họ đối với đất nước họ; thí dụ ở Mỹ có mấy tượng các tổng thống khai quốc của Mỹ khá đẹp như George Washington được xây từ năm 1848; tượng đài Bismarck đầu tiên ở Đức năm 1868... Hay hai pho tượng công cộng nổi tiếng ở Rome là tượng hoàng đế Aurel và tượng David (biểu tượng toàn cầu về vẻ đẹp đàn ông), ở Paris là tượng Balzac của Rodin, ở Đan Mạch là tượng Nàng tiên cá hay ở Brussels là tượng chú bé con đang



ứng với tầm vóc to hay nhỏ vì có những tượng rất nhỏ nhưng giá trị gấp nhiều lần những tượng hoành tráng, vô hồn. Dưới con mắt các kiến trúc sư thì VN đang có một hệ thống tượng đài xây dựng trong thế kỷ XXI nhưng mang dáng vẻ thế kỷ thứ XIX hay đầu thế kỷ XX. Có người bình luận, “Về hình thức, cả trăm tượng đài đều na ná giống nhau: sáo mòn, rập khuôn, cũ rích, nhàm chán, đơn điệu...!”

Ngoài ra, quần chúng hoài nghi chất lượng nhiều công trình được thực hiện bởi những tác giả yếu chuyên môn nên tượng đài càng “hoành tráng” càng lộ sự yếu kém, non nớt tay nghề của họ. Chúng ta còn nhớ vụ rút ruột tượng đài Điện Biên Phủ, hay một tượng lớn ở Quảng Ninh bị sét đánh vỡ lộ ra chất lượng quá tồi. Gần đây là tượng đài Mẹ Việt Nam ở Quảng Nam (411 tỷ) cũng bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Tất cả thể hiện sự tùy tiện, yếu kém của tác giả và những cơ quan có trách nhiệm từ khâu quy hoạch, thiết kế, xây dựng, thi công cho đến giám sát...

Không chỉ ở Sơn La, một công trình khác gây chú ý gần đây là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia có số vốn đầu tư dự kiến hơn 11.000 tỉ đồng. Dự án này được bắt đầu từ 2006 nhưng cho đến nay chưa ấn định được ngày khởi công do nội dung (hệ thống hiện vật) chưa được chuẩn bị. Ông Nguyễn Quang Nam, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử quốc gia, khẳng định với Báo *Lao Động*: “Việc có một bảo tàng lịch sử quốc gia là cần thiết nhưng chưa cấp thiết”.

Chúng ta nên làm gì?

Chúng ta ngày nay có nhiều cách để ghi công, tôn vinh, tưởng niệm chứ không chỉ có mỗi cách là làm tượng to vườn rộng tốn kém, xấu xí như hiện nay. Nên chăng, chỉ cần xây một tượng đài khiêm tốn, đẹp, cận nghệ thuật nhưng cận nhân tình về các mặt giá trị. Khi sinh thời, Bác Hồ luôn chủ trương sống giản dị, thì khi tưởng niệm chúng ta không cần phô trương xa xỉ. Trong khi đồng bào Tây Bắc đang khổ cực thì việc dồn ngàn tỷ cho việc này, có đúng tinh thần “cần kiệm”

không? Và cũng cần nhớ, tượng đài trong tim mình mới là vĩnh cửu.

Giáo sư Mạch Quang Thắng, giảng viên Viện Lịch sử Đảng, cho rằng số tiền đó nên để xóa đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần nâng cao đời sống đồng bào dân tộc miền núi. Khi nhân dân nhiều vùng còn khó khăn thì dựng nhiều tượng hoành tráng chẳng để làm gì.

Có người đề nghị xây một bệnh viện lớn để phục vụ cho nhân dân Sơn La và các tỉnh Tây Bắc còn tốt hơn. Chúng ta thực hiện tâm huyết của người chúng ta ngưỡng mộ và tưởng niệm có giá trị gấp mấy lần chuyện hình thức phô trương bằng tượng vàng bia đá! Vì nói cho cùng cái chúng ta cần làm là giúp cho người còn đang sống được hạnh phúc theo ý nguyện “*Ai cũng có cơm ăn áo mặc; ai cũng được học hành*” (Hồ Chí Minh). Còn nếu để dân khốn khổ, đói no không biết, cầu đường không đủ, bệnh viện tồi tàn thì có xây bao nhiêu quảng trường, bao nhiêu tượng đài cũng chẳng thể tự hào!

Chúng ta nhớ chuyện Đan Hà thiền sư, lúc tá túc qua đêm ở một ngôi tự viện, khí hậu khắc nghiệt, thời tiết rét lạnh, tuyết rơi xối xả. Đan Hà thiền sư liền lên điện Phật lấy tượng gỗ xuống chẻ ra đốt sưởi ấm. Thiền sư giữ chùa nhìn thấy tức giận la lớn: “Đồ đáng chết, thế nào có thể đem tượng Phật xuống đốt sưởi ấm chứ?”

Đan Hà thiền sư từ tốn trả lời: “Tôi không đốt sưởi ấm mà đốt tim xá-lợi”.

Thiền sư giữ chùa lại hùng hổ la lên: “Nói bậy, tượng Phật gỗ mà có xá-lợi à?”

Đan Hà thiền sư từ từ cầm lấy bức tượng để vào trong lửa nói: “Đã là gỗ sao không lấy mà sưởi ấm chứ”.

Đan Hà thiền sư mới đúng là người đệ tử chân chánh của Phật giáo, Ngài chính là bậc Thánh liễu ngộ được Phật tánh và giác ngộ đạo lý Tâm-Phật. Lúc chưa giác ngộ chúng ta kính lễ thánh tượng, sau khi giác ngộ rồi ngoài tâm không có Phật, *đó có thể nói thánh tượng ở trong tâm mình*.

Đức Phật trong các kinh điển luôn luôn chỉ đạo các đệ tử tu tập nên nhận thức về chân thân của Phật rất thân thiết. Đức Phật cũng dạy: “Thấy duyên khởi tức thấy pháp, thấy pháp tức thấy Phật”, pháp thân của Phật tức tự tánh của các pháp, nếu có khả năng từ pháp duyên khởi, hiểu thông tánh Không của các pháp và như thế là có thể thấy được chân thân của Phật. Kinh *Kim Cang* cũng viết: “Chỗ nào có kinh điển thì chỗ đó có Phật”. Chúng ta cũng có thể nói: Chỗ nào có hạnh phúc ấm no, chỗ đó trong tim có một tượng đài, không bằng đá nhưng vĩnh cửu. Còn nghèo khổ mà ngồi bên tượng đài vĩ đại thì đành mượn lời nhạc sĩ Trần Trịnh trong nhạc phẩm *Lệ đá* mà hỏi “Hỏi đá xanh rêu, bao nhiêu... tỷ đồng” để rồi ngậm ngùi: “... Lệ đá tuôn rơi dòng dòng nổi tiếp...”

Buồn thay! ■

Kính nhớ Thầy

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Lần đầu con gặp Pháp sư
Mà nghe tâm cảm dường như quen rồi
Dáng đi, dáng đứng, dáng ngồi
Cùng là những lúc nói cười thân thương
Lại thêm những lúc thượng đường
Uy nghi thuyết giảng, pháp tuôn hùng hồn
Âm thanh trầm ấm du dương
Lòng con bừng ngộ thiên hương dạt dào
Thì ra ngàn kiếp tâm giao
Linh Sơn cốt nhục ngọt ngào trong tim
Nụ cười ru giấc ngủ êm
Pháp âm đồng vọng tiềm thức xưa
Nhân duyên như đợi, như chờ
Nay Thầy về nối giấc mơ hôm nào!
Thầy đi lòng những nao nao
Đoàn du tặng vẫy tay chào nhớ thương!

2.

Đời Thầy sứ giả hồng dương
Rày đây mai đó... du phương ta-bà
Hạnh tu Khất sĩ Tăng-già
Tam y nhất bát, ngàn nhà hóa duyên
Đầu đầu Thầy cúng hiện tiền
Bồ-tát bồ xứ... rưới hiền độ sanh
Một ngày phát túc căn lành
Trung Tâm tịnh xá sẵn dành hồng ân
Con quỳ trình bạch tỏ phân
Thầy nhận con, tiếp nối vãn độ sanh
Sáu lăm, bảy tám... hóa thành
Mười ba năm (1965-1978)... hạnh cao thanh gọi nhuần
Dòng đời xe pháp chuyển luân
Bóng Thầy ngàn dặm phong trần mười phương
Ấn tâm tịnh lạc chơn thường
Trung Tâm - Pháp viện... đạo trường thẳng duyên.

3.

Đệ huynh gắn kết mối giềng
Đồng tâm hiệp lực nhiệm huyền xưa sau
Trời xanh mây trắng chiêm bao
Năm châu bốn biển một màu đại dương
Thầy đi biển biệt tha hương
Mong Thầy vạn dặm cát tường nhân gian
Trung Tâm pháp hội truyền đăng
Cùng nhau sách tấn hòa chan thể trần.
Ngày ngày chuyển pháp xa luân
Tháng năm góp nhặt tinh thần xương minh
Tăng-già tăng trưởng tâm linh
Tại gia cư sĩ thoát tình lấm mê
Mỗi tuần mỗi vượt sơn khe
Chơn lý pháp bảo nẻo về thanh lương
Nhớ ân Phật tổ khai đường
Niệm ân Thầy đã soi gương hạnh lành

Pháp trần bụi ngọt khế chanh
Đạo thiêng trầm mặc cao thanh hương thiền
Thất tình lục dục... nào phiền
Giới định tuệ trú an nhiên tịnh nhàn.

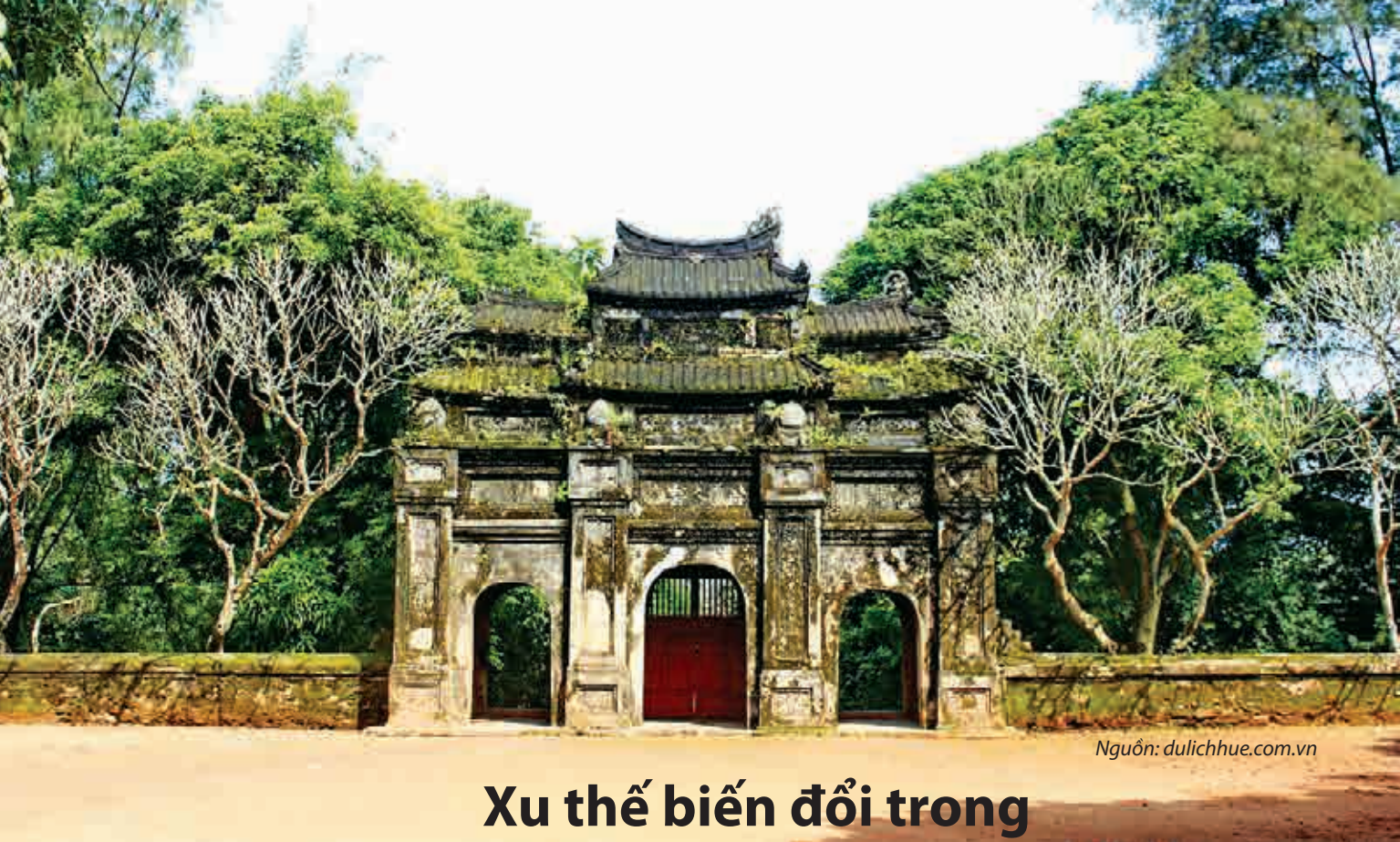
4.

Bốn phương tám hướng trần gian
Tâm yên thì vạn nẻo đường đều yên
Tâm vọng dù ở cảnh tiên
Lao xao mộng tưởng cái triền buộc thân
"Ánh nhiên đăng" chiếu diệu trần
"Tĩnh tâm tứ kệ" chân nhân Thầy truyền
Hiển đạo "Pháp môn tọa thiền"
Hiếu hạnh "Thương nhớ mẹ hiền" hương thiêng
Ta-bà ngàn dặm pháp duyên
Mỗi bước đi, mỗi lời hiền giảng phân
Truyền trao "Tư tưởng siêu nhân"
Giáo khuyên "Trai giới trường sinh" thiện lành
Thương đời "Diệu lý..." tương sanh
Vô lượng pháp bảo hóa thành phạm âm
"Đông phương", "Pháp đăng", "Thâm thâm"
"Nhiên đăng", "Tuệ...", "Bảo...", "Tĩnh tâm", "Định thiền"
"Minh Quang", "Viên thông", "Tâm kinh"
"Phá mê", "Bát-nhã"... huyền linh ngút ngàn
"Chữ Tê (T) lợi hại"... vô vàn
Tinh, tiền, tù, tội... trái oan khổ buồn
Nhân quả chuyển náu vấn vương
Tĩnh thức giải thoát chơn thường tịnh không.

5.

Đời Thầy Nam, Bắc, Tây, Đông
Công đức viên mãn thuận dòng bệnh duyên
Chín năm sáu lăm giải phiến (2006-2015)
Xả ly tứ đại, an nhiên tịch nhàn
Tăng Ni, Phật tử các hàng
Kính thương mến tiếc... lệ tràn bờ mi
Đạo tình sanh tử biệt ly
Thầy đi, con ở sầu bi khôn cùng
Trời Ca-li tiến... lệ tuôn
Trời Sài Gòn đón... suối nguồn hiếu tâm
Xưa Thầy đi bóng xa xăm
Nay Thầy về lại tịch trầm hương thiêng
Thầy về trong giấc ngủ yên
Nhục thân tịnh lặng ngự thuyền tường vãn
Nam-mô Phật chứng pháp thân
Nam-mô Pháp bảo hiển thân Sa-môn
Nam-mô Tăng nhập Linh Sơn
Tứ đức "tịnh lạc ngã thường" thiên gia
Nam-mô Bát-nhã ba la
Niết-bàn an trụ Tăng-già hạo nhiên!
PV.Minh Đăng Quang - Q.2, 03/7/Ất Mùi

1. Năm triển cái: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử, nghi ngờ.



Nguồn: dulichhue.com.vn

Xu thế biến đổi trong kiến trúc chùa Huế hiện nay nhìn từ góc độ văn hóa - nghệ thuật

NGUYỄN HỮU THÔNG

I. Khái luận

Huế được xem là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng của Việt Nam. Văn hóa Phật giáo đã tạo nên một sức ảnh hưởng không nhỏ trong đời sống mọi mặt của người Huế, nếu không muốn nói là góp phần làm nên tính cách, và xu hướng, của con người nơi này.

Một trong những dấu ấn hiển lộ có thể quan sát nhanh, khi khách phương xa đến xứ Huế là: - chùa có mặt khắp nơi với mật độ cao; - chùa được xây dựng một cách liên tục vào nhiều thời điểm khác nhau, trải dài suốt mấy trăm năm cho đến tận bây giờ; - chùa có nhiều chức năng, và tính chất đặc thù (quốc tự, quan tự, tổ đình, chùa sắc tứ, chùa công, chùa tự, chùa khuôn, chùa làng...); - chùa được xây dựng trên những quy mô, chất liệu và phong cách nghệ thuật đa dạng... Tất cả đã góp phần làm nên chân dung riêng có của di sản kiến trúc Huế, bên cạnh những loại hình kiến trúc khác.

Sự hiện hữu hài hòa của kiến trúc Huế trong một vùng đất được tạo hóa ưu đãi về mặt cảnh quan, là kết quả của sự đồng cảm trong cách thích ứng, sáng tạo, phù hợp của con người, với những trải nghiệm dày dặn trên quê hương mình sống, và, không gian ngôi chùa cũng không phải là một ngoại lệ. Chính vì vậy, những danh lam xứ

Huế đứng trên mặt tư tưởng chủ đạo, và, những nét căn bản trong cấu trúc, đã hòa nhập một cách tự nhiên vào tinh thần chung, mà trong đó, không gian cung đình Nguyễn, phủ đệ, hay lăng tẩm, miếu mạo, lẫn những loại hình cư trú truyền thống của quý tộc lẫn dân gian đều không phải ngẫu nhiên gặp nhau trên cùng một ngôn ngữ kiến trúc.

Trong vài thập kỷ trở lại đây, cơn lốc của dòng kiến trúc hiện đại với vô vàn những chất liệu, phong cách, cấu kiện, trường phái mới..., đang tác động một cách dữ dội vào một vùng đất vốn êm đềm, cổ kính, tinh tế và nhạy cảm như Huế, đã tạo nên một chuyển biến bất ngờ theo chiều hướng đáng lo ngại. Với thực trạng ấy, có những loại hình kiến trúc, lẽ ra, phải ung dung, tự tại, và đủ bản lĩnh để giữ lại những giá trị thuần khiết, cũng như bình tĩnh chuyển đổi bóng dáng của mình một cách từ tốn, đó chính là những ngôi chùa. Nhưng xem ra đối tượng này, cũng không cưỡng lại được những hấp lực về mặt tiện ích; những bước cải tiến, phát kiến kỹ thuật, phù hợp với xã hội tiêu dùng và hưởng thụ. Sự cảm thụ nhanh chóng không trừ một ai, đến từ những thành tựu trong quá trình khẳng định dòng nghệ thuật hiện đại, là điều chúng ta ai cũng nhìn ra.

II. Những nét biến đổi trong kiến trúc chùa hiện nay

II.1 Thảo luận về những xu hướng liên quan đến quy mô và cấu trúc

Giáo lý Phật phủ nhận đáng sáng tạo, không giống hầu hết các tôn giáo lớn khác trên thế giới. Chính vì vậy, khoảng cách và mối quan hệ giữa Phật tử với Đức Phật và chư vị Bồ-tát là mối quan hệ thầy trò. Phật là kẻ chỉ lối trong quan niệm: *Ta là Phật đã thành và các người là Phật sẽ thành*. Tính Phật có sẵn trong mọi chúng sinh như là nguyên tắc xác định quyền bình đẳng giữa bốn sư và đệ tử. Trong tinh thần ấy, quy mô của những ngôi thảo am khiêm tốn, hay trong ngôi nhà rường gỗ ở những ngôi chùa cổ, từ đây luôn tạo nên sự gần gũi ấm áp một cách kỳ lạ.

Trong một bài ký viết về đề tài này chúng tôi đã từng cảm nhận:

"Thuở ấy, phần lớn chùa có quy mô nhỏ nên tượng Phật cũng nhỏ. Những cành hoa đại ven đôi cũng vừa tầm vóc để cắm vào chiếc đống bình đủ lớn, để cúng dường và tạo nên sự hài hòa trong không gian khiêm tốn và trang trọng.

Ngôi điện Phật bằng gỗ nhỏ nhắn, thấp tối, nhưng lòng người không hề thấy âm u lạnh lẽo, không có cảm giác tù túng, chật chội, và nhất là không hề vương một chút so bì nào về mặt tiện nghi.

Hình tượng Đức Phật như gần với tín đồ hơn, không có trong bất cứ ai khoảng cách giữa một đối tượng đầy quyền năng khiến mình cảm thấy nhỏ nhoi cần sự che chở, mà ở đó, tràn ngập hình ảnh dịu dàng, thân thiện, từ bi...!"

Điều đáng lưu tâm hiện nay là ngoài những ngôi chùa dựng mới hoàn toàn, phần lớn sự thay đổi cấu trúc và quy mô chùa trên không gian vốn có, thường không phổ biến giải pháp cải tạo cái cũ cho phù hợp, mà chủ yếu là thay thế. Tính chất thay thế đồng nghĩa với sự xóa bỏ những gì liên quan đến cái cũ, đối tượng chịu sự thay thế đó là những ngôi chùa bằng gỗ truyền thống hoặc bằng vôi đang biểu lộ sự "đầu hàng" trước thử thách của thời gian.

Những người có trách nhiệm khi quyết định xóa chùa cũ để mở rộng quy mô thường xuất phát từ nhiều lý do (thiếu không gian cho một lượng tín đồ đông đảo đánh lễ, cầu nguyện; chùa cũ đã dột nát hư hỏng; có nguồn cúng dường đủ để tái dựng khang trang hơn...). Việc hạ giải những ngôi chùa cổ, dù bằng gỗ hay vôi, luôn được thay thế bằng kiến trúc bê-tông, to hơn, cao hơn và tất nhiên thoáng rộng hơn nhiều. Đó là chưa nói đến những ngôi chùa vượt khuôn khổ, và trở thành xa lạ với kiến trúc truyền thống Việt.

Không gian những ngôi chùa mới lộng lẫy, khang trang. Cả vòm điện Phật lồng lộng, bởi khoảng rộng và chiều cao, khiến một âm thanh khe khẽ cũng dội tiếng ngân vang. Tượng thờ ngày trước vì kích cỡ không còn phù hợp, nên đã được tôn trí trong tủ kính hoặc một

nơi khác. Khoảng cách của vòm điện Phật cao rộng, hào nhoáng và lộng lẫy, khiến con người chuyển từ tâm trạng nương tựa thấy, sang sự ngưỡng vọng một vị giáo chủ đầy quyền năng, có thể gieo phúc giáng họa, trong mắt những tín đồ nhận thức còn hạn chế. Điều mà chúng tôi liên tưởng, và sống với cảm giác khi đứng trước nội điện của một ngôi "giáo đường". Loại hình kiến trúc thiên về yếu tố chế ngự thiên nhiên và đề cao quyền năng sáng tạo của vị giáo chủ nhiều hơn là tìm sự hòa hợp với tự nhiên một cách khiêm cung.

Kiến trúc luôn là đối tượng phản ánh thực thể xã hội, cảm quan và nhu cầu của con người trên nhiều phương diện. Nhưng, nếu chỉ để đáp ứng nhu cầu thực tế mà quên đi, hoặc làm mờ đi ngôn ngữ tư tưởng kiến trúc, và những nét đặc trưng văn hóa của dân tộc, thì vô hình trung, kiến trúc đẩy con người trở thành xa lạ với chính sản phẩm của mình tạo nên.

Kiến trúc truyền thống Huế, tiên nhân đã mở ra một giải pháp vô cùng trí tuệ, nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô nội thất, đó chính là mô thức "trùng thiềm điệp ốc". Hai nóc kiến trúc độc lập, được nối bằng bộ phận *trần thừa lưu* hay *vỏ cua*. Nóc trước cao hơn nóc sau nên ta cứ lầm tưởng đó chỉ là một đơn nguyên kiến trúc. Việc mở rộng quy mô trong trường hợp ứng dụng giải pháp này là điều có thể giải quyết tốt trong việc bảo vệ nền nã của kiến trúc truyền thống.

Chúng tôi vẫn không quá cực đoan để ao ước ngôi chùa cải tạo hay làm mới phải giữ nguyên vẹn những gì vốn có, mà trí tuệ ở đây là bất cứ với giải pháp nào, cũng cần đến việc bảo tồn cái "thần", cái "hồn", và những thuộc tính cố hữu trong biểu hiện, để giữ được cái "chất". Ngôi chùa hẳn nhiên không phải là cái nhà để người có trách nhiệm tự cho mình là chủ, và thông thả thể hiện nơi thờ tự những gì khớp với thị hiếu, và trình độ cảm nhận mang tính cá nhân, hoặc chiều theo sở thích của những nhà tài trợ, những vị đại gia cúng dường, muốn đặt dấu ấn của mình lên trên kiến trúc một tôn giáo, mà ở đó, sự chuyển tải tinh thần và tư tưởng kiến trúc không được chú trọng hàng đầu.

II.2 Những sự điều chỉnh không hợp lý trong cấu trúc ở một số tự viện Huế

Kiến trúc tôn giáo cũng là một công trình văn hóa, cho nên, nó không thể tách khỏi những sắc thái được hình thành từ những đặc thù của một vùng đất. Ngoài những mẫu số chung trên cái nền văn hóa Việt, còn có những nét riêng của vùng miền, phản ánh quá trình thích ứng, giao lưu với những nhân tố mới, hoặc khẳng định cái riêng có, từ sự tiếp biến văn hóa trong lịch sử. Việc bảo tồn những nét đặc hữu của vùng miền, không những là cách bày tỏ sự tôn trọng truyền thống, mà còn góp phần khẳng định những biến đổi đầy ấn tượng, làm nên sự phong phú cho văn hóa dân tộc.

Phạm vi cũng như quá trình giao lưu văn hóa giữa các dân tộc và vùng miền, dù không muốn, chúng vẫn



cứ diễn ra. Vấn đề là việc tiếp thu phải thế nào để khỏi làm sút mẻ những định hình đã được trải nghiệm qua nhiều thế hệ. Cho nên, thành tựu kế thừa, gạn lọc, biến dưỡng... văn hóa thường diễn ra, dựa trên bản lĩnh của kẻ “phát” lẫn người “nhận”, qua những biểu hiện của sự ứng xử giữa chủ nhân và tác phẩm mình dựng nên.

Chúng ta có thể nhận ra những điểm còn giữ trên vật liệu kiến trúc mới: hình dáng, cấu trúc, bố cục, trang trí, nội thất..., mang ngoại hình cũng như nội dung nặng tính cổ truyền hiện nay, chính là là các cơ sở tín ngưỡng, phong tục, tôn giáo như đình, miếu, nhà thờ họ, phủ, chùa chiền... Và, trong tổng thể cảnh quan ấy, kiến trúc Huế có sự đóng góp rất lớn của những loại hình kiến trúc này, đã tạo nên những nét riêng được khẳng định, mang dấu ấn đặc trưng của một phong thái tạo hình mảnh dẻ, tinh tế, khiêm cung, tìm được sự hòa điệu tuyệt vời với thiên nhiên thơ mộng và khó tính.

Là một bộ phận trong di sản văn hóa kiến trúc Huế, các ngôi danh lam với chất thiền vị riêng có của mình, vẫn giữ được sự hài hòa trong dòng kiến trúc nơi đây, duyên dáng với khung sườn, cột kèo, theo nguyên tắc vì chồng, mái lợp thanh mảnh, nhỏ nhắn.

Chính vì cột nhà Huế, chùa Huế, nhỏ và thanh tú, cho nên cần đến ẩn tượng quân bình về mặt hình khối là mái phải cho ta cảm giác mỏng, nhẹ, thanh tú. Đường nóc cũng như đầu mái của kiến trúc Huế, từ đó người thiết kế dụng ý trang trí những dạng kiểu thức phù hợp như dấu ẩn vút nhẹ, vừa đủ tạo cảm giác “trở mình”, xóa đi những đường ngay sỗ thẳng đến nghiêm nghị của mái. Motif trang trí được sử dụng trong trường hợp này, người Huế gọi là *mở neo, mở cu, guột mây, mọt mây*... gắn ở đầu mái.

Khác với Huế, kiến trúc chùa phía Bắc có xu hướng giải quyết vì kèo và cột chịu lực bằng những dạng cấu kiện chắc, to, khỏe, bụ bẫm theo nguyên tắc “giả thủ” hay “vì cánh ác” với những mảng khắc sâu, nét chạm dứt khoát. Cho nên, phần mái phối hợp tương ứng qua những giải pháp kỹ thuật khôn khéo, đã khiến chúng trông thật dày

dạn, tạo cho người đứng trước nó một sự quân bình dễ chịu về cảm giác tương hợp hình khối. Tuy nhiên, tổng thể ấy, lẽ ra, sẽ gây nên ấn tượng lún thấp và thô nặng, thì người thiết kế đã tài tình giải quyết đầu mái thành những đường đao (đầu đao), vút lượn cao lên như những chiếc cánh, nâng toàn bộ hình khối nhẹ hẫng và sinh động hẳn ra. Chính hình ảnh đó đã tạo nên những ẩn tượng sâu sắc, khi chúng ta tiếp xúc với kiến trúc Đàng Ngoài.

Điều đáng ngạc nhiên, là trong nhiều ngôi chùa Huế được tu sửa, cải tạo và làm mới hiện nay, trong lối xử lý truyền thống bằng dạng cột mảnh, mái nhẹ, người ta lại cố tình tạo nên những loại đầu mái (đầu đao) vút cao lên như kiến trúc thường thấy ở phía Bắc. Điều ấy tạo cho chúng ta cảm giác bộ mái không muốn “sống chung” với khung sườn và bút khỏi cột để bay lên. Và rõ ràng, nếu như mái và sườn nhà đã muốn “ly dị” nhau, thì làm sao tạo ra sự hòa điệu ấm áp cũng như cảm quan thẩm mỹ được.

Chúng tôi xem đó là cách thể hiện thiếu sự am hiểu nguồn cội, gán ghép những giải pháp kỹ thuật không tương hợp với phong cách kiến trúc Huế, một cái nhìn biến cải không có căn cứ, mơ hồ về nhận thức thẩm mỹ.

11.3 Những hệ quả liên quan

Khi biến một ngôi chùa gỗ truyền thống thành một ngôi chùa bê-tông hiện đại hoặc ngôi chùa bê-tông giả gỗ, những dạng nguyên vật liệu mới này với những ưu thế của nó, đã có thể dễ dàng trong việc giải quyết quy mô kích thước vật lý thiên về chiều cao, cùng sự lộng lẫy, hào nhoáng, và trang trọng theo lối cung đình hóa về mặt cảm giác. Điều ấy hoàn toàn đối lập với sự nhỏ nhắn, ấm áp, bình dị và thanh cao, tinh tấn và đầy tính thiền vị của những không gian thanh bình an lạc, thoát tục.

Từ những thay đổi có tính cốt lõi trong phong cách kiến trúc, đã kéo theo những sự thay đổi khác, để phù hợp với không gian phối trí nội thất cũng như cảnh quan bao quanh kiến trúc. Hành lang, sân chùa không còn nhìn thấy đất mà chỉ là gạch hoa với ciment. Cây cối cũng như vườn

cảnh gắn gũi một thời cùng ngôi chùa gỗ khiêm tốn, với hệ bồn gạch, vườn rau, cây cho hoa hay ăn trái để đơm cúng và giải quyết bữa trai tịnh hàng ngày, được thay bằng hệ cây mang những tiêu chí giá trị khác gắn gũi nhiều hơn với sự hưởng thụ nghệ thuật của giới thượng lưu.

Những khu trồng hương liệu, dược liệu, gia vị... sau bếp chùa không còn. Những cây hoang dã gắn liền với sinh cảnh gò đồi, bình dị và gắn gũi với đời sống dân dã như cây bứa, cây chay, cây bản quân, cây bụi, cây mức... cũng bị đốn chặt hầu hết.

Sự biến dạng từ cổng ngõ, hàng rào, lối đi, thiết trí nghệ thuật viên lâm, vật dụng trang trí nội thất... bắt buộc phải xóa đi những gì liên quan đến không gian cũ, đó là cách xử lý mang tính đồng bộ cần thiết, nhưng, đồng thời cũng làm cho những cảm giác êm đềm cũ, vốn không tìm thấy bất cứ nơi nào khác, khi đến với một ngôi chùa cổ cũng mất theo.

Người đến chùa có cảm giác tự viện mình đang chiêm bái, như đang bị cuốn vào cơn lốc của tiện nghi, của những giá trị thực dụng và sự hào nhoáng được đo bằng kim tiền của chủ nhân. Đó là một thứ cảm giác người ta có thể tìm thấy ở những điểm khai thác tâm linh trong các khu hình giải trí hiện nay của những thành phố lớn, hay bất cứ những gã trọc phú nào muốn thể hiện mình ở những công trình hiểu đạo che mắt thiên hạ.

III Một số ý kiến thay lời kết

Kiến trúc của mỗi thời đại, tất nhiên phải mang theo những đặc điểm lịch sử ở thời điểm chúng được dựng nên, vì vậy, sẽ trở thành là kẻ bảo thủ, hoài cổ, nếu như ai đó muốn kiến trúc hiện đại phải mang nguyên mẫu của quá khứ. Điều ấy, chẳng những không thực tế mà cũng không đúng. Nhưng, cũng không phải vì đứng trên quan điểm ấy để bảo rằng, kiến trúc hiện đại phải thoát khỏi chiếc bóng trùm lên của quá khứ, để khẳng định mình. Chính vì vậy, con người mới bàn nhiều đến chuyện kế thừa truyền thống.

Thật ra, thực hiện việc kế thừa trong những mẫu kiến trúc xây dựng hiện đại, không phải là việc mô phỏng bao nhiêu phần trăm cái cũ và thêm vào bao nhiêu phần trăm cái mới, mà chính là người thiết kế phải nắm được trục tư tưởng, tâm linh, của kiến trúc, những triết lý và quan niệm về vũ trụ, thế giới, nhân sinh quan của con người Việt Nam, những đặc trưng văn hóa vùng mà tiền nhân đã tổng kết, cũng như những nét đặc trưng cốt lõi trong bố cục, cấu trúc, giải pháp kỹ thuật, mối tương quan giữa vật liệu mới và cũ, sự cải tạo phù hợp cảnh quan của kiến trúc. Đó chính là sự kế thừa có trí tuệ.

Cho nên, có thể kiến trúc mới không giống kiến trúc cũ, nhưng vẫn thừa kế được những tinh hoa của truyền thống trong từng ngõ ngách, khiến con người đứng trước nó vẫn cảm thấy gắn gũi và thân thiện. Làm được điều ấy, hoàn toàn không phải là công việc của những chủ nhân có tiền nhưng thiếu am hiểu, mà là của trí tuệ của những nhà chuyên môn, những người quan

tâm và có kiến thức, những đối tượng có tấm lòng và thao thức với vấn đề này.

Tôi vẫn cho rằng, không gian tự viện phải gác ra ngoài mọi sự đua chen của thế tục, và sự binh dị, tinh tấn, ẩm áp, thanh tịnh, an lạc... phải luôn được đặt lên hàng đầu. Ngoài những điều ấy, kiến trúc tự viện phải là nơi bảo vệ bền vững những giá trị văn hóa truyền thống theo cách của mình với chất minh tuệ và vi tế.

Kiến trúc - không gian thờ tự và cư trú của ngôi chùa, dù bất cứ trong trường hợp nào cũng phải được xem như là điểm "trợ duyên" cho những con người đang sống trong ấy, đang được nuôi dưỡng bởi sự binh dị, tinh tấn, không quá lệ thuộc vào tiện nghi. Đó cũng chính là điều kiện nhắc nhở và hỗ trợ cho những tâm hồn hướng vọng về sự giải thoát. Những kiến trúc mang tinh thần khắc chế tự nhiên bằng quy mô và sự điệu đà, lộng lẫy biểu lộ sự khẳng định tính khuynh loát của tiện nghi hiểu theo chiều ngược lại, cũng là sự "trợ duyên" cho tính tự cao tự đại, lệ thuộc vào xu hướng hưởng thụ và xa rời nét thâm thúy, uyên áo và thoát tục cần có.

Phần lớn những ngôi chùa Huế hiện nay, ngoài những điểm làm mới, phần lớn là diên thế, và, xóa cái cổ truyền bằng cái mới một cách thiếu thuyết phục. Những nhu cầu mới đặt ra khiến ngôi chùa phải thay đổi, nhưng không nên vì vậy, cái mới đẩy chúng ta xa dần và mất dần những cảm giác mà mỗi người khi đến với không gian ngôi chùa đều cảm thấy. Đây phải là nơi mà mọi sự bon chen, xô bồ, và hào nhoáng của lối sống thiên về vật chất và thực dụng phải được ngăn lại ngay từ vòng rào.

Tôi đồng ý với Barbara Kirshenblatt-Gimblat khi nhận xét: "Bất chấp các khái niệm về bảo tồn, phục hồi, cải tạo, khôi phục, tái tạo, tái sinh và cải tạo các di sản sinh ra cái mới ở hiện tại, mà không cần quá khứ. Sự sản sinh tôi muốn nói ở đây không có nghĩa là kết quả không "thật". Đúng hơn, tôi muốn nhấn mạnh rằng di sản không mất đi mà cũng không được tìm thấy, không bị đánh cắp mà cũng không phục hồi. Đó là mô hình các tác phẩm văn hóa ở thời điểm hiện tại dựa vào quá khứ"².

Sự thay đổi mang tính hội nhập theo chiều hướng phát triển của lịch sử là một hiện tượng tất yếu, nhưng rõ ràng mức độ, tính chất, lẫn tinh thần của từng loại hình kiến trúc, cũng phải có lộ trình và biện pháp hợp lý. Tất nhiên, không ai cố vũ cho việc hóa thạch một thành tựu văn hóa nào cả, nhưng, sự phục nguyên, cải tạo hay diên thế bất cứ một di sản nào cũng phải là một sự chọn lựa có trí tuệ của con người đương thời. ■

Chú thích:

1. Góc nhỏ miền cực lạc trích từ Nhà vườn xứ Huế, Nguyễn Hữu Thông (2008) Nxb Văn Nghệ, tr.183.

2. Các thách thức lý thuyết đối với công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Roger L. Jandli; Trích từ: Khoa ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á. Đại học Indiana. (1998) [http://icom:museum/pdf/E_news 2004/p.10].



“Đặng Văn” tiếng trống kêu oan

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Dưới thời vua Minh Mạng (1820-1840) nhà vua đã lập ra một cơ quan xử án tối cao của triều đình, đó là *Tam Pháp ty*. Đây là trụ sở phối hợp ba cơ quan tư pháp là *Bộ Hình* (Tư pháp), *Đô Sát viện* (viện Giám sát) và *Đại Lý tự* (toà Phá án) để giải quyết thỏa đáng những điều khiếu nại của nhân dân. Người dân có thể tới đây để đánh trống kêu oan, nộp đơn và xin được cứu xét theo thủ tục khẩn cấp.

Trước đó, năm 1804, trong bản Dụ của vua Gia Long để thành lập “Triều đình hội nghị” có đoạn viết:

“Các án kiện tụng ở các địa phương xử chưa rõ lẽ, cùng quân dân có oan khuất kêu lên thì hội đồng xử đoán, rồi sau tâu lên để xin quyết định”.

Khi kể vị, vua Minh Mạng e sợ triều đình khó mà biết được nỗi oan của người dân, vì thế vua cho *thiết kế một chiếc trống lớn* đem treo lên ở Tam Pháp ty và xuống chiếu ai có điều oan khuất thì đến đánh lên, vua sẽ cho Tam Pháp ty nghị xử, nếu xét ra đúng thì được minh oan, nếu không thì trị tội để tránh chuyện kêu oan bừa bãi làm mất thì giờ. Chiếc trống ấy gọi là trống *Đặng Văn*

(đánh lên để mọi người nghe thấy) được treo ở Công Chính đường. Vua ra quyết định hàng tháng, cứ đến ngày 6, 16, 26 thì Tam Pháp ty phải mở hội đồng để nhận đơn thưa kiện của bá tánh trong cả nước.

Sách *Đại Nam thực lục* (ĐNTL) chép:

*“Phàm thần dân ở trong kinh và ngoài các tỉnh ai có oan khuất thì đưa đơn (đơn kêu oan phải có một bản chính và một bản phụ, duy khi tố cáo bí mật về việc phản nghịch quan trọng và những việc có quan hệ đến lợi hại thì mới cho làm một bản tâu phong kín lại). Hội đồng nhận đơn cứ chiếu lý bàn xử, rồi hội hàm làm thành tập tấu dâng lên. Sau khi được chỉ, việc nào quan hệ đến nha nào, thì chép đưa cho nha ấy làm theo. Khi tiếp được tờ tâu phong kín, thì lập tức dâng trình, không được tự tiện phát đi. Còn những ngày khác, mỗi nơi cất một thuộc viên đều thay phiên thường trực, nếu có người thần dân nào có tờ tâu phong kín tố cáo việc bí mật hoặc sự việc thật cần kíp khẩn thiết không thể đợi đến nhật kỳ nhận đơn thì cho bất kỳ lúc nào cũng được đánh trống *Đặng Văn*, đưa đơn kêu. Người thường trực nhận lấy đơn ấy, một mặt đem người kêu ấy giao cho lính thủ hộ coi giữ, một*

mặt trình lên Công chính đường. Còn tờ trạng phong kín ấy cũng lập tức được dâng trình. Các đơn khác thì trước hết tóm tắt lại chép thành phiến để tâu biết, rồi phải theo lý bàn kỹ đợi chỉ sẽ xử sự nghiêm ngặt...

"Lại nữa từ nay phạm việc án nào nên do triều đình xét hỏi, thì đình thần đến nhà Công chính đường ấy hội lại xét hỏi..." (ĐNTL, T3, sđd, tr.334).

Trong tập *Souvenirs de Hué* (Hồi ký Huế) xuất bản năm 1867, một người Pháp có mẹ là người Việt tên là Michel Đức Chaigneau có thuật lại sự kiện một người dân đến đánh trống kêu oan dưới thời Minh Mạng, bài này được ông Lê Trọng Sâm dịch như sau:

"Sau khi đi qua cửa Đông Nam ta thấy trước mặt có tòa Tam Pháp. Chính trong tòa án này được xét xử các vụ án chung thẩm còn tranh cãi hoặc những vụ án mà bản án có những xét xử khác không công nhận thẩm quyền của tòa án kia. Trong một bản án có tội tử hình, các bản án ở đây đều được xem xét nghiêm túc, các nhân chứng đều được nghe lại và mỗi quan tòa cho ý kiến riêng biệt trong một văn bản có đóng dấu gửi lên nhà vua. Vua tự mình xem xét và nếu có những ý kiến khác nhau, vua ban ra một lời chỉ dẫn cho đến lúc tìm ra được sự thật. Khi người bị buộc tội được cho là vô tội, người vu cáo bị trừng phạt nghiêm khắc.

Trong những trường hợp thông thường, có thể xảy ra một người kêu oan buộc phải nhờ vào lẽ công bằng của tòa Tam Pháp sau khi đã trình lên bốn cấp xét xử khác nhau mà không có khả năng tạo thành bản án. Như vậy, khi một người nào đó đi kiện một người khác, ví như là người hàng xóm về một sự xâm chiếm của cải của mình, về một vụ gây tổn hại cho mình hoặc một vài đối xử tệ hại, người này kêu lên ông Xã trưởng, ông này có thể tập hợp hội đồng gồm có các chức sắc của nơi xét xử vụ việc lần đầu tiên. Nhưng nếu xã trưởng chối từ không xét xử với lý do là không thật giỏi, không biết thật hay giả, người này kêu lên nơi thứ hai đến ông Chánh tổng. Nếu ông này cũng chối từ không có ý kiến, họ lại kêu lên cấp thứ ba trước vị Tri phủ. Nếu cũng như vừa rồi, quan tòa này cũng không chịu nghe, người này lại kêu lên vị Án sát. Nhưng ngay cả nơi đó cũng không làm vừa lòng, họ cần phải từ bỏ đơn khiếu nại của mình và trình lên tòa đại hình xem như nguồn trông cậy cuối cùng mà đến đây người này chắc chắn sẽ được nghe đầy đủ.

Không có gì ngăn cản bước đi và cách tiến hành, người khiếu nại không mệt mỏi của chúng ta mang theo đơn cương quyết đến tòa Tam pháp, gặp ngay ở cửa một chiếc trống to với cái dùi, ông nắm lấy và đánh mạnh ba tiếng theo sau là những tiếng thúc nhanh hơn và chờ đợi một lát. Một viên chức xuất hiện với giọng hỏi nghiêm trang: "Ông kêu gì?". Người kia trả lời: "Công lý!" với hai tay đưa bản đơn cao ngang trán cho người này. "Ông sẽ nhận được", người viên chức trả lời, nắm lấy bản cáo trạng đi ra và không nói gì hơn.

Điều cần chú ý ở đây là tuyệt đối nghiêm cấm viên chức các tòa án này nhận khoản tiền thưởng cho sự mệt nhọc của họ..." (Hồi ký Huế, sđd, tr.174).

Đến đời vua Tự Đức (1847-1883), để biểu hiện sự nghiêm minh, vua ra lệnh trong Thành Nội không ai được đánh trống để khởi lăm với tiếng trống Đăng Văn. Nghe thấy tiếng trống, dù lúc ấy nhà vua đang làm gì cũng chuẩn bị sẵn sàng nhận đơn kêu oan kịp thời được đưa lên. Nhà vua đọc xong, sẽ tự phê ngay trên đơn và đưa xuống Tam Pháp ty xét xử ngay. Nếu kiện đúng, nhà vua sẽ phán quyết. Để đề phòng bọn gây rối đánh trống náo loạn kinh thành, người đánh trống sẽ phải tự trói tay chân mình lại để khẳng định tiếng trống Đăng Văn ấy đúng là của mình đánh. Chính mình là nhân chứng của mình, mình phải chịu trách nhiệm về sự đúng đắn của tiếng trống ấy. Việc thực hiện tiếng trống được quy định như sau: Người bị xử oan ức thì đến lầu đặt trống, đánh 3 tiếng đồng dục và 1 hồi vang vọng, Tam Pháp ty cử người trực ở chòi trống, hễ thấy ai đánh trống kêu oan thì nhận đơn rồi đưa vào.

Bấy giờ, nổi tiếng hơn cả là vụ bà Bùi Hữu Nghĩa đánh trống kêu oan. Ông Bùi Hữu Nghĩa, người tỉnh An Giang, đậu Thủ khoa thi Hương năm 1835, đời Minh Mạng, làm Tri huyện, bị vu oan, mất chức, bị đày làm lính. Bà Bùi Hữu Nghĩa đã từ Vĩnh Long đi ghe ra Huế, đến Tam Pháp ty đánh trống Đăng văn để nộp đơn kêu oan cho chồng, cứu được chồng thoát nạn.

Ngoài vụ án của Bùi Hữu Nghĩa, ở Huế xảy ra câu chuyện nhờ đánh trống kêu oan mà triều đình đã phá một vụ án hết sức nghiêm trọng:

Theo lệ truyền của người Hoa ở phố Gia Hội Huế, những Hoa kiều ở đây và Quảng Nam rủ nhau xin phép về quê thăm nhà bên Trung Quốc, kết hợp chở hàng buôn bán. Không ngờ quan quân tuần biển chẳng hỏi han gì, chặn lại giết người cướp của, lại còn tâu lên triều đình để xin thưởng công trừ giặc. Một tên trong số họ nhà gần phố Gia Hội, khi về nghỉ, nhân ăn nhậu cùng bạn bè, không tiền trả, cầm chiếc nhẫn cho chủ quán. Chẳng may cho y, vợ một người mất tích nhận ra (vì mặt nhẫn có khắc tên chồng bà), bèn viết đơn vào thành đánh trống kêu oan. Vua Tự Đức sai tra xét, tên ấy phải nhận tội và khai ra hết sự tình. Vụ án này sách *Đại Nam thực lục* có chép rõ ràng chi tiết:

Nguyên mùa hè năm Tự Đức 4 (1851), Chương vệ Phạm Xích, Lang trung Tôn Thất Thiệu quản suất thuyền Bàng Đoàn đi tuần biển, tâu trình gặp ba chiếc thuyền giặc ở hải phận Quảng Nam - Quảng Ngãi, họ bèn bắn chìm một chiếc, một chiếc chạy trốn về đông, còn lại một chiếc hư hại nặng; quan quân áp sát giết hết đồ đảng khoảng 70-80 tên, đưa thuyền về đảo Chiêm Dữ neo lại, xin triều đình ban thưởng!

Sau khi nhận đơn kêu oan; vua Tự Đức xem lại tờ tờ tâu trước, bấy giờ mới phát hiện rằng giặc nhiều thế sao lại kháng cự yếu ớt, dễ dàng bị tiêu diệt đến thế; sinh nghi, vua sai quan bộ binh đi khám xét điều tra lại. Viên đội trưởng trong vệ Tuyển Phong là Trần Hựu thú nhận rằng: ngày 18 tháng 5 năm Tân Hợi (17-6-



1851), thuyền quan đậu ở cửa biển Thị Nại, được tin có 3 chiếc thuyền lạ ngoài hải phận đảo Thanh Dũ. Phạm Xích chẳng hỏi ắt giáp gì, đuổi theo bắn, không gặp sự kháng cự nào; chúng chỉ một mực bỏ chạy về hướng đông. Khi Xích áp gần một chiếc, bắn một phát, thì thuyền ấy cuốn buồm, 33 người tới thuyền nan trình thẻ, nói là nhà buôn ở phố Thừa Thiên xin về thăm quê (Trung Quốc) và đã được cấp phép, lại có quen biết với Tôn Thất Thiệu. Nhưng Thiệu lại sai bắt chém hết; Xích cũng sai bọn suất đội Dương Cù đem 76 người còn lại trên thuyền giết luôn, ném xác xuống biển. Quan bộ binh cho rằng bọn Xích giết càn để cướp của, lại mạo xưng công lao, tâu vua giao cho Tam Pháp Ty tra xét. Án thành, Thiệu là chủ mưu, bị đổi họ và cùng với Phạm Xích bị xử tội lăng trì, vợ con phải phát phối; Dương Cù xử tội trăm quyết, Trần Hựu biết thú nhận, được tha. Vua Tự Đức tức giận, phê chuẩn ngay bản án. (ĐNTL, T7, sđd, tr.205).

Thực ra, theo các sử liệu đã ghi chép thì tiếng trống kêu oan không phải do vua Minh Mạng đặt ra mà đã có từ trước dưới thời vua Lê Thái Tổ. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) có nhắc đến vụ tri huyện Dặc Khiêm bào chữa cho Phạm Luận, cả hai đều bị oan sai, bị giải về Yên Kinh. Nhờ có người anh của Khiêm đánh trống Đãng Văn khiếu oan nên mới được miễn tội:

“Tân Sửu 1421 mùa Xuân tháng Giêng:

“Tổng binh Lý Bân và nội quan Lý Lượng của nhà Minh bắt Phạm Luận là sinh viên huyện Giáp Sơn, buộc Luận mạo nhận là Dương Cung để cho qua chiếu lệnh lùng bắt, bắt đến cả gia thuộc Luận là bọn Phạm Xã giải về Yên Kinh.

Tri huyện Dặc Khiêm nhận thực không phải là tên Cung. Bân không nghe. Khiêm lấy bao vàng dâng đại cáo, tâu thẳng về Yên Kinh. Bân sai người chặn đường bắt về. Hoàng Phúc khuyên Khiêm rằng:

“Mọi người đều cho là đúng, chỉ riêng người bảo không phải là làm sao?”. Khiêm nói:

“Ai ra ngoài mà chẳng phải ra cửa ngõ?”.

Bân cho giải cả Khiêm và Luận về Yên Kinh, giao xuống cho pháp ty xét hỏi. Khiêm suýt nữa bị tội, vì có người anh đánh trống đãng văn khiếu oan nên được miễn tội. Sau thăng dần đến chức Hữu bố chính sử nước ta. Gia thuộc của Luận cuối cùng bị chết trong ngục” (ĐVSKTT, T2, sđd, tr.17).

Cũng trong ĐVSKTT ta thấy từ thời Lý, vua Lý Thái Tông (1028-1054) đã giao các việc xét xử, kiện tụng của dân cho chính thái tử Khai Hoàng Nhật Tôn dùng điện Quảng Vũ làm nơi xử kiện:

“Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 1, xuống chiếu từ nay trở đi phạm nhân dân trong nước ai có việc kiện tụng gì, đều giao cho Khai Hoàng Vương xử đoán rồi tâu lên, lại cho lấy điện Quảng Vũ làm nơi vương xử kiện” (ĐVSKTT, T1, tr.299)

Năm 1042, vua cho xây dựng Bộ luật Hình thư đầu tiên của nước ta, quy định phân minh các việc xử phạt, tránh việc làm tùy tiện, những lạm dụng của các quan lại gây ra oan trái cho dân.

Năm 1052, nhà vua cho đặt *Đãng Văn chung* (Chuông kêu oan) ở điện Long Trì:

“Nhâm Thìn, năm thứ 4 (1052) Tháng 3, đúc chuông lớn để ở Long Trì cho dân oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên” (ĐVSKTT, sđd, tr.313)

Về sau, năm 1158 vua Lý Anh Tông (1138-1175) cũng *“cho đặt cái hòm đồng ở giữa sân châu để ai có việc gì thì bỏ thư vào hòm ấy”*. (ĐVSKTT, T1, sđd, tr.401).

Qua đó ta thấy việc vua Minh Mạng cho treo trống Đãng Văn ở Huế cũng chỉ kế thừa những công việc mà các triều trước đã thực hiện.

Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ vào tay thực dân Pháp, triều đình Huế không còn thực quyền, tiếng trống Đãng Văn đã không còn và cả *Tam Pháp ty* cũng bị giải thể. Về sau, khi Đồng Khánh lên ngôi vua (tháng 9 năm 1885), muốn phục hồi một truyền thống tốt đẹp của các tiên đế, nên đã vận động để Tam Pháp ty và tiếng trống Đãng Văn tái hoạt động. Sách *Đồng Khánh Khải Định chính yếu* chép:

“Năm Đồng Khánh Ất Dậu 1885. Tháng 10, mở lại Đại Lý tự, lấy Binh bộ Tả Thị lang Hoàng Vĩ kiêm nhiếp. Viện Cơ Mật tâu rằng Đại Lý tự là nơi công chính, phạm các vụ kiện tụng hình án trong dân gian mà có điều gì oan khuất thì đều đến đó mà kêu. Gần đây sau sự biến, tạm thời bị đình chỉ, đến nay cho mở trở lại. Vua chuẩn y theo” (ĐKKĐCY, sđd, tr.134).

Nhưng mãi đến năm 1901 dưới triều Thành Thái (1889-1907), tiếng trống kêu oan mới thực hiện trở lại, nhưng chỉ kéo dài đến năm 1906 thì hết hiệu lực.

Trong một mức độ nào đó, phải nói rằng tiếng trống Đãng Văn dưới thời nhà Nguyễn đã thể hiện được tinh thần dân chủ, ngăn cản việc lạm quyền, tham ô của các quan lại địa phương trong các vụ án xét xử, đồng thời thể hiện được sự nghiêm minh của pháp luật thời bấy giờ. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, T1&2, Nxb VHHT, 2004.
- *Đại Nam thực lục*, T3&7, Nxb Giáo Dục, 2007.
- *Hồi ký Huế*, Michel Đức Chaigneau, Nxb Thuận Hóa, 2011.
- *Souvenir de Hue*, Michel Đức Chaigneau, Paris, 1867.
- *Đồng Khánh Khải Định chính yếu*, Nxb Thời Đại & TVHNNĐT, 2010.

Chuyển nghiệp

NGUYỄN NHẬT

*"Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che"¹.*

Đó là quan niệm chuyển nghiệp được nhấn mạnh trong đạo Phật, tức nỗ lực dùng các hạnh lành để xóa tan nghiệp ác - *"Lấy không giận thắng giận, lấy thiện thắng không thiện, lấy thí thắng xan tham, lấy chơn thẳng hư ngụy"*² - khiến cho nhân tính được trong sáng, sự sống được an lạc. Vì con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp³.

Trong quan niệm về khổ đau và hạnh phúc, đạo Phật nói đến nghiệp (hành động có chủ ý) và nêu rõ chính nghiệp (*kamma*) là tác nhân gây nên khổ đau hoặc mang lại hạnh phúc cho con người. Con người có ba cơ sở chính để thực hiện các hành vi (nghiệp) của mình gọi là thân, khẩu, ý. Những hành vi nào được hình thành, ấp ủ và trôi chảy trong nội tâm thì gọi là ý nghiệp (*manokammanta*). Những hành vi xuất phát từ nội tâm biểu hiện ra bên ngoài ngang qua lời nói và việc làm thì được gọi là khẩu nghiệp (*vàcikkammanta*) và thân nghiệp (*kàyakammanta*). Theo lời Phật thì nghiệp cơ bản có hai đặc tính là thiện (*kusala*) và bất thiện (*akusala*). Ví dụ, các hành vi hiền thiện thể hiện qua thân, khẩu, ý như không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác, không nói lời phù phiếm, không tham dục, không sân hận, không tà kiến thì được gọi là các nghiệp thiện (*kusalakammantà*). Ngược lại, các hành vi xấu ác như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham dục, sân hận, tà kiến được xem là các nghiệp bất thiện (*akusalakammantà*).

Đức Phật chứng nghiệm rất rõ quy luật nhân quả của các nghiệp thiện ác⁴. Theo lời Ngài, các nghiệp thiện được thực hiện, được chất chiu sẽ mang lại kết quả an lạc; trái lại, các nghiệp bất thiện được làm, được tích tập sẽ đưa đến quả báo khổ đau: *"Với thiên nhân thuần tịnh, siêu nhân, Ta thấy sự sống và chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao*



sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, ác hạnh về lời nói, ác hạnh về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào thành tựu những thiện hạnh về thân, thành tựu những thiện hạnh về lời nói, thành tựu những thiện hạnh về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này"⁵. Chính vì vậy mà Đức Phật chủ trương lý thuyết nghiệp và chuyển nghiệp, nhấn mạnh đến khả năng làm thay đổi, chuyển hóa các nghiệp bất thiện thành các nghiệp thiện, khuyên nhắc mọi người quyết tâm từ bỏ các ác nghiệp, nỗ lực thực hành các thiện nghiệp, cũng có nghĩa là chuyển hóa lối sống phiền não khổ đau thành hạnh phúc an lạc. Ngài xác chứng cho cho Tôn giả Ànanda:

"- Ta tuyên bố một cách dứt khoát rằng, này Ànanda, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm.

- Vì rằng, bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là

điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại gì được chờ đợi?

- Vì rằng, này Ânanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại như sau được chờ đợi: Tự mình chê trách mình; sau khi được biết, kẻ trí chê trách; tiếng ác đồn xa; bị mê ám khi mạng chung; sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Vì thế, này Ânanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy, thời có những nguy hại như vậy được chờ đợi.

- Ta tuyên bố một cách dứt khoát rằng, này Ânanda, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm.

- Vì rằng, bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích gì được chờ đợi?

- Vì rằng, này Ânanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích như sau được chờ đợi: Tự mình không chê trách mình; sau khi được biết, kẻ trí tán thán; tiếng lành đồn xa; không bị mê ám khi mệnh chung; sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cõi thiện, cõi Trời, cõi đời này. Vì thế, này Ânanda, Ta đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy, thời có những lợi ích như vậy được chờ đợi⁶.

Với quan niệm nghiệp quyết định vận mệnh của loài hữu tình, Đức Phật đánh giá cao ý chí hướng thiện của con người và chủ trương cải thiện đời sống hạnh phúc an lạc bằng phương pháp chuyển nghiệp, tức quyết tâm dứt trừ lối sống bất thiện, nỗ lực thực thi nếp sống hiền thiện. Ngài cho rằng do nghiệp duyên được tích tập mà con người sinh ra ở đời thừa hưởng nhiều thân phận khác nhau - người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh⁷. “*Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa*”, bởi vì không ai có thể làm cho quay trở lại những gì đã trôi qua. Tuy nhiên, “*thiện căn ở tại lòng ta*”; một khi hiểu ra mình vừa là chủ nhân vừa là kẻ thừa tự của nghiệp⁸ thì con người có thể chủ động làm thay đổi thân phận hiện tại và tương lai của mình bằng chính nếp sống sáng suốt, chơn chánh và hiền thiện. Đức Phật thuyết giảng về nghiệp và chủ trương chuyển nghiệp là vì thế. Phải sáng suốt nhận ra quy luật nhân quả nghiệp báo, ý thức rõ không ai khác chính nghiệp quyết định vận mệnh khổ đau hay an lạc của chính mình thì mới biết cách và mới đủ kiên nhẫn để từng bước thực hành chuyển nghiệp. Bậc Giác ngộ dùng hình ảnh bốn hạng người⁹ để để lưu nhắc cho mọi người về hậu quả tối tăm của lối sống thiếu hiểu biết về nghiệp và nghiệp quả, đồng thời nhấn mạnh về tương lai tươi

sáng của những người hiểu rõ quy luật nhân quả nghiệp báo, biết định hướng cho đời sống an lạc của chính mình bằng con đường chuyển nghiệp:

1. Hạng người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối: Có người do ác nghiệp quá khứ sanh ra ở đời với thân phận bất hạnh, khổ đau, chịu nhiều bệnh tật. Người ấy không nhận thức được quy luật nhân quả nghiệp báo, tiếp tục làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý. Do làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy là hạng người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối.

2. Hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng: Có người do ác nghiệp quá khứ sanh ra ở đời với thân phận bất hạnh, khổ đau, chịu nhiều bệnh tật. Nhưng người ấy hiểu được quy luật nhân quả nghiệp báo, kiên quyết không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý. Do không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy là hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

3. Hạng người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối: Có người do thiện nghiệp quá khứ ra đời với hoàn cảnh may mắn, thuận lợi, không chịu nhiều bệnh tật. Nhưng người ấy không ý thức được quy luật nhân quả nghiệp báo, chuyên tâm làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý. Do làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy là hạng người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối.

4. Hạng người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng: Có người do thiện nghiệp quá khứ ra đời với hoàn cảnh may mắn, thuận lợi, không chịu nhiều bệnh tật. Người ấy hiểu rõ quy luật nhân quả nghiệp báo, không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý. Do không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy tiếp tục sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy là hạng người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng.

Như vậy, nhận thức đầy đủ về nghiệp (*kamma*) và kết quả của nghiệp (*kammavipàka*) chính là cơ sở để con người quyết định về đời sống của chính mình, bắt đầu làm chủ cuộc sống của chính mình, biết cách chuyển hóa, làm thay đổi đời sống của mình theo chiều hướng tốt đẹp nhằm thoát ly phiền não khổ đau, thực nghiệm hạnh phúc an lạc. Đó chính là sự thực thi lẽ sống chơn chánh sáng suốt, có suy tư chín chắn, có cân nhắc thận trọng trong từng ý nghĩ, từng lời nói, từng việc làm, sao cho mỗi mỗi hành vi (nghiệp) đều trở nên chơn chánh hiền thiện, không sai lầm xấu ác, đều đưa đến hạnh phúc an lạc, chấm dứt mọi hệ lụy khổ đau. Đức Phật gọi lẽ sống như vậy là sự thực hành chuyển nghiệp, tức quyết tâm dứt trừ mọi điều ác, nỗ lực tích tập các việc lành; là tịnh hóa tam nghiệp thân khẩu, ý, khiến cho



toàn bộ nhân tính được trong sáng và trong sạch, dần dần đi đến hoàn thiện, khiến cho sự sống được hạnh phúc an lạc, rời xa phiền não khổ đau. Ngài chỉ rõ cho mọi người cách thực thi lối sống chuyển nghiệp:

“Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhen những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ của các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh; đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.”

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhen những kiết sử nào ta có thể lấy của không cho, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta lấy của không cho, không những ta tự trách mắng ta vì duyên lấy của không cho; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên lấy của không cho; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên lấy của không cho. Thật là một kiết sử, thật là một triển

cái, chính sự lấy của không cho này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên do duyên lấy của không cho; đối với vị đã từ bỏ lấy của không cho, những lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.”

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhen những kiết sử nào, ta có thể nói láo, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta nói láo, không những ta tự trách mắng ta vì duyên nói láo; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên nói láo; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên nói láo. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự nói láo này. Những lậu hoặc phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên nói láo; đối với vị đã từ bỏ nói láo, những lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.”

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhen những kiết sử nào, ta có thể nói hai lưỡi, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta nói hai lưỡi, không những ta tự trách mắng ta vì duyên nói hai lưỡi; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng khiển trách ta vì duyên nói hai lưỡi; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên nói hai lưỡi. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự nói hai lưỡi này. Những lậu

hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên do duyên nói hai lưỡi; đối với vị đã từ bỏ nói hai lưỡi, những lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa”.

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào, ta có thể có tham dục¹⁰, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta tham dục, không những ta tự trách mắng ta vì duyên tham dục; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu cũng khiển trách ta vì duyên tham dục; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên tham dục. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự tham dục này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên do duyên tham dục; đối với vị đã từ bỏ tham dục, các lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa”.

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có thể hủy báng sân hận¹¹, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta hủy báng sân hận, không những ta tự trách mắng ta vì duyên hủy báng sân hận; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng khiển trách ta vì duyên hủy báng sân hận; và sau khi thân hoại mạng chung ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên hủy báng sân hận. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự hủy báng sân hận này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên do duyên hủy báng sân hận; đối với vị đã từ bỏ hủy báng sân hận, các lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa”.

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có thể có phần não¹², ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta có phần não, không những ta tự trách mắng ta vì duyên phần não; các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng khiển trách ta vì duyên phần não; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên phần não. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự phần não này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên do duyên phần não; đối với vị đã từ bỏ phần não, các lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa”.

Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có quá mạn¹³, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta có quá mạn, không những ta tự trách mắng ta vì duyên quá mạn; các bậc có trí sau khi tìm hiểu, cũng khiển trách ta vì duyên quá mạn; và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên quá mạn. Thật là một kiết sử, thật là một triển cái, chính sự quá mạn này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên do duyên quá mạn; đối với vị đã từ bỏ quá mạn, các lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa”¹⁴.

Tóm lại, với lý thuyết nghiệp và chuyển nghiệp, đạo Phật xác tín với mọi người rằng không ai khác ngoài con người có quyền quyết định vận mệnh của con người. Chỉ có ý chí (*cetanà*) và hành động (*kamma*) của con người quyết định hạnh phúc hay khổ đau của người ấy. Không có Đấng cứu thế hay Thượng đế ban phúc hay giáng họa cho con người. Chỉ có con người tự

gây họa cho chính mình bằng lối sống mê lầm, sai trái, xấu ác hoặc tự tạo phúc cho mình bằng nếp sống sáng suốt, chơn chánh, hiền thiện. Nói cách khác, con người là chủ nhân ông của số phận mình; hạnh phúc hay khổ đau của con người là hoàn toàn tùy thuộc vào lối sống thiện hay bất thiện của chính người ấy. Nếu người ấy sống với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác thì theo đó khổ não sẽ bước theo sau, giống như cỗ xe lăn theo dấu chân con vật kéo xe¹⁵. Trái lại, nếu người ấy sống với thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện thì an lạc sẽ đi theo sau, giống như bóng không rời hình vậy¹⁶. Đó là lý do bậc Giác ngộ chủ trương chuyển nghiệp và không ngừng khuyến nhắc như vậy:

Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm.
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ.¹⁷
Nếu người làm điều thiện,
Nên tiếp tục làm thêm.
Hãy ước muốn điều thiện,
Chứa thiện, được an lạc.¹⁸

Vi:

Nghiệp làm không chánh thiện,
Làm rồi, sanh ăn năn;
Mặt nhuốm lệ, khóc than,
Lãnh chịu quả dị thực.¹⁹
Và nghiệp làm chánh thiện,
Làm xong, không ăn năn;
Hoan hỷ ý, đẹp lòng,
Hưởng thọ quả dị thực.²⁰ ■

Chú thích:

1. Pháp Cú, kệ số 173.
2. Pháp Cú, kệ số 223.
3. Kinh Sự kiện cần quán sát, *Tăng Chi Bộ*.
4. Xem 10 Như lai lực ở Đại kinh Sư tử hống, *Trung Bộ*.
5. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm, *Trung Bộ*.
6. Kinh Các sức mạnh, *Tăng Chi Bộ*.
7. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, *Trung Bộ*.
8. Kinh Sự kiện cần quán sát, *Tăng Chi Bộ*; Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, *Trung Bộ*.
9. Kinh Tối tăm, *Tăng Chi Bộ*; Kinh Người, *Tương Ưng Bộ*.
10. Chỉ cho tham và tà tham, tức tham đắm cái của mình và muốn chiếm hữu cái của người khác.
11. Giận dữ bất mãn chê bai kinh miệt thị người khác.
12. Phần nộ và não hại người khác.
13. Tự cao tự đại, xem thường người khác.
14. Kinh Potaliya, *Trung Bộ*.
15. Pháp Cú, kệ số 1.
16. Pháp Cú, kệ số 2.
17. Pháp Cú, kệ số 117.
18. Pháp Cú, kệ số 118.
19. Pháp Cú, kệ số 67.
20. Pháp Cú, kệ số 68.

Biến hóa

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Ngay trong chương thứ nhất, *kinh Hoa Nghiêm* luôn luôn dùng những từ “khắp hiện, thân thông ứng hiện, biến hóa, hiện thân, thị hiện, thân lực, Phật lực, thị hiện đại thân thông, phóng đại quang minh, quang minh soi khắp mười phương...”.

Chúng ta phải hiểu sự biến hóa, thị hiện, thân thông ứng hiện... của Phật Tỳ-lô-giá-na, Pháp thân của tất cả chư Phật, là như thế nào? Vì Phật có ba thân, Pháp thân, Báo thân và Hóa thân; chúng ta sẽ tìm hiểu sự biến hóa theo ba thân ấy.

Pháp thân: Pháp thân Phật là tánh Không, Chân Như hay Phật tánh mà tánh Không thì ở khắp tất cả, ở nơi có sự vật và nơi không có sự vật.

*Ví như pháp giới khắp tất cả
Chẳng thể nắm hiểu, là tất cả
Cảnh giới thập lực cũng như vậy
Khắp tất cả, chẳng phải tất cả.
Chân Như lia vọng hằng tịch tịnh
Không sanh không diệt khắp tất cả
Cảnh giới của Phật cũng như vậy
Thế tánh bình đẳng chẳng tăng giảm.
Như Thật Tế chẳng có biên bờ
Khắp tại ba đời cũng chẳng trụ
Cảnh giới Như Lai cũng như vậy
Khắp tại ba đời đều vô ngại.
Pháp tánh không tạo, không biến đổi
Giống như hư không vốn thanh tịnh
Tánh tịnh chư Phật cũng như vậy
Bản tánh phi tánh rời có không...
Biết rõ tánh các pháp tịch diệt
Như chim trong không chẳng dấu tích
Do bốn nguyện lực hiện sắc thân
Khiến thấy Như Lai đại thân biến.*

(Phẩm Như Lai xuất hiện, thứ 37)

Pháp thân có mặt ở khắp tất cả, cùng với quang minh trùm khắp tất cả:

*Pháp thân Như Lai rất rộng lớn
Mười phương biên tế bất khả đắc...
Pháp thân quang minh soi tất cả
Pháp tánh vô tướng không gì bằng.*

(Phẩm Thế chủ Diệu Nghiêm, thứ 1)

Như vậy, sự thị hiện của Pháp thân là ở khắp toàn bộ pháp giới.

Báo thân: Báo thân Phật là quang minh luôn luôn đi

liền với Pháp thân tánh Không. Pháp thân tánh Không có khắp tất cả chỗ, nên Báo thân quang minh cũng có khắp tất cả chỗ.

*Trí huệ quang Như Lai rộng lớn
Chiếu khắp mười phương các cõi nước...
Quang minh Thế Tôn vô cùng tận
Chiếu khắp pháp giới chẳng nghĩ bàn,*

(Phẩm Thế chủ Diệu Nghiêm, thứ 1)

Hóa thân: Trên nền tảng Pháp thân tánh Không và Báo thân quang minh hiện hữu khắp ấy, Báo thân là sự thị hiện, ứng hiện từ hai thân trên thành các sắc tướng có bản chất là hai thân trên.

Pháp thân tánh Không được ví như tấm gương thanh tịnh không có vật gì làm nhiễm ô được, Báo thân là ánh sáng của tấm gương ấy, và Hóa thân hay Ứng thân là những cõi nước và mọi loài ứng hiện trong đó như những ảnh tượng trong gương:

“Như có tấm gương pha lê tên là Năng Chiếu, gương này trong sạch sáng suốt, lớn vô lượng vô biên bằng mười thế giới. Trong các cõi nước, tất cả hình tượng của núi sông, của mọi loài, cho đến ngựa quý, súc sanh đều hiện trong gương ấy.

Này các Thiên tử! Các người nghĩ thế nào? Những ảnh tượng kia có thể cho là đến vào trong gương rồi từ gương mà đi chăng?

Đáp rằng: Không thể nói như thế được.

Này các Thiên tử! Cũng vậy, tất cả các nghiệp dầu hay sanh ra các quả báo mà không chỗ đến và đi. Ví như nhà huyền thuật, huyền hoặc mắt người. Phải biết các nghiệp cũng như vậy.

Nếu biết được như trên đây, đó là sám hối chân thật, tất cả tội ác đều được thanh tịnh”. (Phẩm Như Lai tùy hảo quang minh công đức, thứ 35).

Không sắc tướng nào xuất hiện mà không từ và có bản chất là Pháp thân tánh Không và Báo thân quang minh, thế nên sắc tướng nào cũng là Ứng thân hay Hóa thân. Đây là ý nghĩa Tánh khởi của phẩm Như Lai xuất hiện, thứ 37:

“Đại Bồ-tát phải ở vô lượng xứ mà thấy thân Như Lai, chẳng nên nơi một pháp, một sự, một thân, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy thân Như Lai. Phải khắp tất cả chỗ thấy Như Lai... Ví như hư không bao la chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả các sắc. Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng không hý luận”.

Thấy được tất cả sắc đều là sự thị hiện, hiển hiện

của Pháp thân và Báo thân, đó là cái thấy giải thoát, cái thấy pháp giới Hoa Nghiêm.

Năng lực biến hiện thành pháp giới là của Pháp thân và Báo thân. Năng lực đó được gọi là thần lực, Phật lực.

*Phật thân tất cả tướng
Đều hiện vô số Phật
Vào khắp tất cả cõi
Trong mỗi mỗi vi trần.
Mười phương mọi cõi nước
Vô lượng vô biên Phật
Đều ở trong mỗi niệm
Đều riêng hiện thân thông.
Chư Bồ-tát đại trí
Thâm nhập vào biển pháp
Phật lực thường gia trì
Biết những phương tiện này.
Nếu người đã an trụ
Các hạnh nguyện Phổ Hiền
Thấy những cõi nước kia
Thần lực của chư Phật.*

(Phẩm Như Lai hiện tướng, thứ 2)

Sự thị hiện biến hóa ấy là từ Pháp thân tánh Không, nên nó như huyền, nghĩa là vốn giải thoát trong tự thân:

*Pháp giới các cõi nước
Trong mỗi mỗi vi trần
Giải thoát lực của Phật
Nơi kia khắp hiện thân.
Pháp thân đồng hư không
Vô ngại vô sai biệt
Sắc hình như bóng ảnh
Hiện hiện các thứ tướng.
Bóng ảnh không nơi chỗ
Vô tánh như hư không
Người trí huệ rộng lớn
Rõ thấu tánh bình đẳng.
Phật thân bất khả thủ
Vô sanh cũng vô tác
Ứng vật khắp hiện tiền
Bình đẳng như hư không.
Tất cả Phật mười phương
Đều nhập một chân lông
Đều riêng hiện thân thông
Mắt trí xem thấy được.*

(Phẩm Như Lai hiện tướng, thứ 2)

Hóa thân, tức pháp giới, vốn là giải thoát như vậy.

Trong một pháp giới sinh động và vốn là Niết-bàn như vậy (“Nếu thấy tất cả pháp, bản tánh như Niết-bàn, đây là thấy Như Lai, rốt ráo vô sở trụ” – phẩm *Dạ-ma cung kệ tán*, thứ 20), tại sao có sanh tử khổ đau?

Trên pháp giới có nền tảng là tánh Không và quang minh, trên nền tảng tâm Phật không sai khác với tâm chúng sanh, do vọng tưởng phân biệt, chấp trước, chúng sanh đã tạo lập thế giới nghiệp riêng biệt bằng tâm nhiễm ô của mình. Thế giới ấy được vọng thấy là

có tự tánh nên lìa khỏi tánh Không, có hình tướng nên mất đi quang minh khắp suốt, có ngăn ngại nên mất đi tính như huyền vô ngại, có sự phân biệt gay gắt giữa ta, người và thế giới.

Thế giới của chúng sanh cũng có ra từ pháp giới tánh Không và quang minh, nhưng không còn là pháp giới vì bị trói buộc trong “lưới tưởng”. Tâm phân biệt bất tịnh đã biến hóa ra thế gian sanh tử này, như mặt trăng thứ hai hư vọng được biến hóa từ mặt trăng thật.

*Chúng sanh và cõi nước
Các thứ nghiệp tạo ra
Khéo quán tất cả tướng
Ràng rịt các thế gian.
Các tướng như sóng nằng
Khiến chúng sanh lầm hiểu
Chúng sanh có riêng khác
Hình loại chẳng như nhau.
Thấu rõ đều là tưởng
Tất cả không chân thật
Các chúng sanh mười phương
Đều bị tưởng che ngăn.
Nếu bỏ thấy điên đảo
Bèn diệt tưởng thế gian
Thế gian như ảo ảnh
Sai khác là do tưởng
Biết thế gian do tưởng
Thoát khỏi các điên đảo.*

(Phẩm Thập nhãn, thứ 20)

Pháp giới là sự thị hiện, hiện thân từ tánh Không và quang minh, nên như huyền. Như huyền theo nghĩa tích cực là vốn tự giải thoát vì vô tự tánh và là ảnh hiện của quang minh. Còn như huyền của chúng sanh là hoàn toàn tiêu cực, “trói buộc ràng rịt”, “lầm hiểu”, “không chân thật”, “thấy điên đảo”, “ảo ảnh”.

Pháp giới lưu xuất từ tánh Không nên vốn là giải thoát: “Pháp tánh như vậy, không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, nhưng đại thiên thế giới vẫn được thành tựu” (Phẩm *Như Lai xuất hiện*, thứ 37).

Vũ trụ này là tâm Phật (“Tất cả ba cõi là Nhất tâm” – Phẩm *Thập địa*, thứ 26) và tâm thanh tịnh ấy biến hóa ra, ứng hóa ra vô số tâm thanh tịnh khác; biến hóa bao nhiêu cũng vẫn là tâm thanh tịnh, thành một vũ trụ thanh tịnh trùng trùng duyên khởi, một vũ trụ sự sự vô ngại.

Sự biến hóa này là vô ngại, vì biến hóa mà không biến hóa, vì tất cả vô sanh:

*Thần thông tự tại chẳng nghĩ bàn
Thân Phật hiện khắp mười phương cõi
Nhưng vẫn bất động không đến đi
Quảng Đại Diện vương đã hiểu rõ*

(Phẩm *Thế chủ Diệu Nghiêm*, thứ 1)

Không đến đi, không biến hóa là “khắp hiện”: đồng thời, đồng hiện. Nói cách khác, ba thân Pháp thân, Báo thân và Hóa thân là đồng thời đồng hiện. Ba thân ấy là một, không thể phân chia.

Kinh thường lấy thí dụ là tấm gương, trong đó mọi sự là đồng hiện:

*Những sự biến hóa ở mười phương
Tất cả đều như ảnh trong gương.*

(Phẩm *Hoa tạng thế giới*, thứ 5)

Pháp thân là tấm gương trùm khắp, không ô nhiễm bởi vật gì; Báo thân là ánh sáng đi liền với gương; và Hóa thân là những bóng ảnh hiện ra trong tấm gương ấy. Cả ba là đồng thời, đồng hiện, không có thời gian, không có không gian. Các bóng là tất cả hạnh nghiệp của chúng sanh và các Bồ-tát, các bậc giác ngộ; nhưng tất cả các bóng, dù bất tịnh hay thanh tịnh thì bản chất, hay nền tảng của chúng vẫn là tấm gương thanh tịnh. Đưa các nghiệp bất tịnh trở về bản tánh của chúng là tấm gương, đó là một cách tịnh hóa nghiệp.

Với tấm gương, tất cả bóng ảnh trong đó đều không ô nhiễm được tấm gương, nên chúng bình đẳng là như huyễn:

*Tâm trụ nơi thế gian
Thế gian trụ nơi tâm
Nơi đây chẳng vọng khởi
Phân biệt hai, chẳng hai.
Chúng sanh, thế giới, kiếp
Chư Phật và Phật pháp
Tất cả như huyễn hóa
Pháp giới đều bình đẳng...
Chúng sanh, cõi, nhiễm trước
Tất cả đều lia bỏ
Mà khởi tâm đại bi
Tịnh khắp các thế gian.*

(Phẩm *Phổ Hiền hạnh*, thứ 36)

Kinh nói tâm chúng ta là một với tâm Phật, hay Pháp thân. Như thế nghĩa là sự biến hóa thanh tịnh thành pháp giới Hóa thân thanh tịnh này cũng là sự biến hóa thanh tịnh của tâm chúng ta. Sự khác biệt duy nhất là tâm chúng ta có thêm nhiễm ô, bởi tưởng phân biệt mà pháp giới thành ra thế giới sanh tử, thời gian có trước sau, không gian có ngăn cách, phân hóa, chia cắt, phân mảnh.

*Các pháp vô sai biệt
Không ai biết như vậy
Chỉ Phật cùng Phật biết
Vi trí huệ rất ráo.
Như vàng và sắc vàng
Tánh vốn vô sai biệt
Pháp, không pháp cũng vậy
Thế tánh vốn chẳng khác...
Ví như các thế gian
Kiếp hỏa sẽ hoại diệt
Hư không chẳng hư hao
Trí Phật cũng như vậy.
Chúng sanh trong mười phương
Vọng nắm tướng hư không
Chư Phật như hư không
Thế gian vọng phân biệt.*

(Phẩm *Dạ-ma cung kệ tán*, thứ 20)

Khi vượt được lưới tưởng đang bao phủ thế gian, chúng ta thấy được cái như huyễn giải thoát của chư Phật: biến hóa mà không biến hóa, thị hiện mà không thị hiện, hiện khắp mà không đến không đi, sanh mà vĩnh viễn vô sanh, Hóa thân tức là Pháp thân.

Thấy Ba thân là một, đây là cái thấy của con mắt pháp thanh tịnh (pháp nhãn tịnh) của người ngộ đạo:

*Các pháp không chỗ đến
Cũng không có tác giả
Cũng không từ đâu sanh
Chẳng thể phân biệt được.
Tất cả pháp không đến
Vi thế nên không sanh
Vi đã không có sanh
Nên cũng không có diệt.
Tất cả pháp vô sanh
Tất cả pháp vô diệt
Nếu biết được như vậy
Người này thấy được Phật.*

(Phẩm *Dạ-ma cung kệ tán*, thứ 20)

Chỉ một niệm lia bỏ tưởng phân biệt, người ta liền tương ứng với trí vô phân biệt của Phật, và pháp giới vô phân biệt hiện tiền. Chỉ cần một niệm vô phân biệt, mặt trăng thứ hai liền trở lại mặt trăng thật. Chỉ một niệm vô phân biệt, tấm gương Ba thân là một tức thời hiện ra trước mặt, vì xưa nay nó vẫn luôn luôn ở đó. Tấm gương tức Ba thân tức một là Phật, đó cũng là tâm ta.

Khi thấy Ba thân là một và Ba thân đó cũng là tâm ta, kinh *Hoa Nghiêm* trở thành một bản đại giao hưởng ca ngợi Phật, như trong phẩm thứ nhất gồm toàn những bài kệ ca ngợi Phật:

*Tánh tất cả pháp vô sở y
Phật hiện thế gian cũng như vậy
Rõ biết pháp tánh là vô ngại
Hiện khắp mười phương chẳng nghĩ bàn
Khiến chúng đồng quy biển giải thoát
...
Như Lai pháp thân chẳng nghĩ bàn
Như bóng phân thân khắp pháp giới
Chúng sanh một lần được thấy Phật
Tất cả nghiệp chướng sẽ trừ sạch
...
Như Lai thân lực không gì sánh
Hiện khắp mười phương cõi rộng lớn
Trang nghiêm thanh tịnh thường hiện tiền
Như Lai xuất hiện khắp mười phương
Trong mỗi vi trần vô lượng cõi
Vô lượng cảnh giới đều hiện ra
Đều trụ vô biên vô tận kiếp.
Phật trụ Chân Như pháp giới tạng
Vô tướng vô hình không cấu nhiễm
Chúng sanh xem thấy được Phật thân
Tất cả khổ nạn đều tiêu diệt. ■*



Ảnh hưởng Phật giáo đến đời sống tinh thần của người châu Âu

HUỆ LIÊN

Nếu như con người đến với Phật giáo để tu tập, tìm con đường giải thoát cho mình và cho mọi người, Phật giáo sẽ là một nghệ thuật sống, một điểm tựa và không phải là tôn giáo của một thế lực nào. “Đức Phật không giải thoát con người, nhưng Ngài dạy con người phải tự chính mình giải thoát lấy mình, như chính Ngài đã tự giải thoát Ngài. Con người chấp nhận giáo lý của Ngài là chân lý, không phải giáo lý này đến từ nơi Ngài, nhưng vì lòng xác tín cá nhân, thức tỉnh bởi những lời Ngài dạy, trở dậy bởi ánh sáng trí tuệ của chính mình”, Tiến sĩ Oldenburg, học giả người Đức, đã nói như vậy.

Đúng vậy, Phật giáo không tạo nên đồng tiền và vật chất cho con người nhưng Phật giáo có thể “dẫn đường” cho con người đến niềm tin, ý chí và hành động tích cực. Cao hơn nữa là giải thoát khổ đau của kiếp người, để được an vui và tự tại. Khi Phật giáo thật sự bén rễ và phát triển ở một nơi nào đó, mức độ ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống tinh thần của con người ở nơi đó sẽ thể

hiện qua cách ứng xử, giải quyết sự việc và nhận thức về cuộc đời và thế giới xung quanh. Đến thời điểm hiện nay, Phật giáo hầu như có mặt khắp các châu lục. Mỗi quốc gia tiếp nhận Phật giáo theo nền văn hóa riêng. Cho nên, mỗi quốc gia sẽ có một nền văn hóa Phật giáo đặc thù, những mặt hay và những hạn chế của sự tiếp nhận và đường hướng hoạt động của tín đồ Phật giáo.

Phật giáo được truyền đến châu Âu chính thức vào thế kỷ thứ XIX, kể từ khi một số quốc gia châu Âu tiến hành xâm lược và cai trị thuộc địa ở châu Á. Người châu Âu, ngoài việc bóc lột tài nguyên và con người, đã tiếp xúc với văn hóa và tôn giáo của các thuộc địa. Từ đây, Phật giáo của các nước châu Á được người châu Âu tiếp cận và theo cùng người châu Âu về xứ sở của họ.

Theo cổ sử Phật giáo, vua A-dục của Ấn Độ cai trị khoảng từ năm 273-232 trước kỷ nguyên Tây lịch, là vị vua Phật tử đầu tiên có công trong việc truyền bá Phật giáo ra ngoại quốc. Bia ký của vua A-dục để lại cho biết rằng vua đã gửi các phái đoàn truyền giáo

đến Macedonia, một vương quốc châu Âu thời cổ (nay thuộc miền Bắc Hy Lạp), Tiểu Á và Ai Cập. Nhưng tiếc rằng ngày nay, tại các vùng nói trên không tìm thấy sử liệu nào về các phái đoàn truyền giáo.

Theo các học giả châu Âu, sự tiếp xúc giữa châu Âu và Ấn Độ xảy ra vào thời điểm Alexander the Great (A-lich-sơn đại đế: 356-323 trước Tây lịch) của Macedonia xâm chiếm phía Bắc Ấn Độ vào năm 326 trước Tây lịch. Megasthenes (250-290 trước Tây lịch) là sứ giả Hy Lạp với tư cách sứ thần đã đến viếng thăm kinh đô Pataliputra dưới triều vua Chandragupta của Ấn Độ (324-300 trước Tây lịch). 500 năm sau Megasthenes trong cổ sử Hy Lạp, người ta thấy có ghi chép đến Phật giáo. Đến thế kỷ thứ XIII, một nhà du lịch tên Marco Polo (1271-1295) viếng thăm nhiều nước châu Á và ghi chép du ký "*Description of the World*" (Tường thuật về thế giới). Ông trình bày về lịch sử Đức Phật cùng những sinh hoạt Phật giáo tại Trung Hoa, Tây Tạng, Tích Lan, ... Có thuyết cho rằng, thời buổi đầu người châu Âu tiếp xúc với một số nước châu Á có lẽ vì giao thương hoặc vì truyền bá Ki-tô giáo. Họ cũng có thể tìm hiểu và học hỏi về Phật giáo để thỏa mãn óc tò mò hoặc vì quyền lợi nào đó.

Những điều trình bày trên đây có thể xem là giả thuyết vì chưa tìm thấy bằng chứng đủ tính thuyết phục để chứng minh Phật giáo có mặt tại châu Âu trước kỷ nguyên Tây lịch. Vì thế, phải đợi đến thế kỷ XIX, Phật giáo mới chính thức được hình thành và phát triển tại châu Âu. Buổi đầu Phật giáo du nhập chính thức vào châu Âu thông qua các nhà trí thức. Họ là những học giả nghiên cứu Phật giáo qua kinh sách bằng tiếng Pali, Sanskrit. Các học giả nghiên cứu Phật giáo không nhất thiết là Phật tử hay không phải Phật tử của nhiều quốc gia phát triển khác nhau: Anh, Pháp, Đức, Nga, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, ... Các học giả có đầu óc canh tân, thích tìm tòi, nghiên cứu và biên khảo nên những tác phẩm có giá trị nhằm đóng góp cho trí thức nhân loại.

Nhà ngôn ngữ học người Pháp, Eugene Burnouf (1801-1852), được xem là học giả đầu tiên nghiên cứu Phật giáo. Ông đã nghiên cứu các bản kinh viết bằng các cổ ngữ như Pali, Sanskrit, Tây Tạng do các nhà khảo cổ mang về Paris. Ông đã viết một quyển sách dày 600 trang với tựa đề "*Giới thiệu Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*" (Introduction à l'Histoire du Bouddhisme Indien) phát hành vào năm 1844. Ông còn cùng với Christian Lassen (1800-1876) lần đầu tiên soạn chung quyển "*Văn phạm tiếng Pali*" (Essai Sur Le Pali) xuất bản vào năm 1826.

Sau Eugene Burnouf, xuất hiện nhiều học giả có uy tín và đóng góp rất lớn vào kho tàng kinh điển Phật giáo tại châu Âu. Phật giáo tại châu Âu được phân ra làm ba trường phái chính, đó là trường phái Anh - Đức, trường phái Pháp - Bỉ và trường phái Nga. Trường phái Anh - Đức chú trọng nghiên cứu Kinh tạng Nikaya với các học giả tên tuổi như: Rhys Davids, Oldenberg, Woodward, Honer, Faisboll, Anderson, Helmer Smith... Trường phái

Pháp - Bỉ chuyên nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ (Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Phát triển hay Đại thừa) qua các bản kinh được viết bằng tiếng Sanskrit, Tạng ngữ và Hán ngữ; các học giả có uy tín của trường phái này gồm Vallée-Poussin, Sylvain Levy và Étienne Lamotte. Trường phái Nga chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật học Ấn Độ và các quốc gia khác, đặc biệt Tây Tạng với các học giả tiêu biểu như: Stcherbatsky, Rosenberg và Obermiller.

Những công trình trước tác, dịch thuật, biên khảo của các học giả thật có giá trị to lớn. Chính họ đã xây dựng nền tảng Phật học cho Phật giáo phương Tây để đối diện trước thách thức của khoa học và các tôn giáo bản địa. Phật giáo trở thành niềm tin sống động, ảnh hưởng sâu sắc đối với giới trí thức (nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhà nghiên cứu, các vị giáo sư đại học, bác sĩ, nghệ sĩ, thương gia). Tại Đức Quốc, người được xem mở đường cho Phật giáo là triết gia Athur Schopenhauer (1778-1860). Ông là người đã tạo ra một bước ngoặt từ việc nghiên cứu Phật giáo thuần túy theo tính hàn lâm sang hướng đề cao vai trò thực tiễn. Ông nổi tiếng với tác phẩm "*Thế giới là ý chí và biểu tượng*" (The World as Will and Idea). Ở quyển hai của tác phẩm này, Schopenhauer đã đề cập đến Phật giáo và triết học Ấn. Schopenhauer đã khiêm tốn nói rằng: "*Đến năm 1818, khi tác phẩm của tôi xuất hiện, ở châu Âu có rất ít bài viết về Phật giáo. Do đó những gì tôi viết về Phật giáo là không đầy đủ và chưa hoàn chỉnh*". Những năm cuối đời, Schopenhauer dành nhiều thời gian để học kinh *Kim Cương* (Diamond Sutra, qua bản dịch của Issak Jakob Schmidt) và nghiên cứu giáo lý Niết-bàn trong Phật giáo. Lòng ngưỡng mộ của Schopenhauer đối với Phật giáo được thể hiện bằng sự việc lúc nào ông cũng mang theo bên mình tượng Phật nhỏ hoặc đặt hình tượng Phật nơi phòng làm việc. Schopenhauer còn được xem là người tạo ảnh hưởng về Phật giáo đối với các tư tưởng gia lớn của châu Âu như: K.E. Neumann (người Bỉ), George Grimm và Paul Dahlke (người Đức).

Tác phẩm "*Ánh sáng Á châu*" (The Light of Asia) của Edwin Arnold (người Anh, 1832-1904) xuất bản năm 1879 và được chuyển ngữ ra nhiều ngôn ngữ khác. Đây là một thi phẩm bất hủ, mô tả cuộc đời của Đức Phật đầy tính từ bi, minh triết và hùng dũng, đã thức tỉnh các học giả phương Tây nhận ra chân giá trị của Phật giáo. Sở dĩ Edwin Arnold sáng tác thi phẩm này là nhờ vào những năm tháng làm việc cho chính quyền Anh tại Ấn Độ. Ông đã tiếp xúc, học hỏi với các tôn giáo, trong đó có Phật giáo. Ông đã nghiên cứu về cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bằng cái tâm khâm phục lẫn tôn kính, ông đã cảm tác thành một tác phẩm trác tuyệt, được thế giới ngưỡng mộ. Các triết gia Friedrich Nietzsche (1844-1900) hay Sigmund Freud (1856-1939) và Hermann Hesse (1877-1962) là những người không nhiều thì ít đã ảnh hưởng tinh thần khai phóng tâm linh của Phật giáo qua tác phẩm "*Ánh sáng Á châu*" của Edwin Arnold.



Sự hiểu biết của người phương Tây đầu tiên được căn cứ vào kinh điển Pali đúng theo Phật giáo Nguyên Thủy. Các học giả phương Tây suy ra được lịch sử chính thống và giáo lý của Đức Phật nhờ vào các công cuộc tra cứu toàn bộ hệ thống kinh điển Pali. Hai học giả góp phần lớn nhất vào công cuộc nghiên cứu trên đây là Thomas William Rhys Davids (người Anh, 1843-1922) và Hermann Oldenberg (người Đức, 1854-1920).

Anh quốc là quốc gia có nhiều hội đoàn Phật giáo nhiều nhất châu Âu: năm 1897 chi nhánh Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Society) của Đại đức Anagarika Dharmapala (Tích Lan); chi nhánh Hội Thông Thiên Học (The Theosophical Society, 1900) của Henry Olcott và Blavatsky (Hoa Kỳ); chi nhánh Hội Phật giáo Quốc tế mang tên "Buddhasasana Samagama" (1904) của Tỳ-kheo Ananda Metteyya; Hội Phật giáo Anh quốc và Ái Nhĩ Lan (1907); Hội Phật giáo Luân Đôn (London Buddhist League, 1924) do Christmas Humphreys khai sáng; .v.v. mỗi Hội đều có phát hành tờ báo hoặc nguyệt san mang tên riêng để phổ biến tin tức và truyền bá Phật giáo.

Tại Đức, Karl Seidenstücker thành lập Hiệp hội các Tu sĩ Phật giáo Đức quốc (Buddhistische Missionsverein Für Deutschland) vào năm 1903, Hội Phật giáo Theravada ra đời năm 1935 do Georg Grimm sáng lập,... Tại Ái Nhĩ Lan (Ireland) cũng có Hội Thiện hữu Phật giáo phương Tây (The Friends of the Western Buddhist Order) thành lập vào năm 1944 bởi một người Anh. Tại Đan Mạch, một bác sĩ là Christian Melbye đã thành lập Hội Phật giáo Đan Mạch (The Buddhist Society in Denmark) vào năm 1921. Tại Áo, có Hội Phật giáo Áo quốc (Austria Buddhist Association) ra đời năm 1972 do Genro Koudela làm chủ tịch.

Người châu Âu đầu tiên xuất gia làm Tỳ-kheo tên Charles Henry Allan Bennett (người Anh) pháp danh Ananda Metteyya vào năm 1901 tại Miến Điện với câu

nói nổi tiếng: "Sau khi trở thành Tăng sĩ, công việc cần làm trước nhất mà tôi đã dành hết thì giờ và hy sinh cuộc sống của tôi để theo đuổi, thực hiện là tìm cách truyền bá Phật giáo, chân lý của đạo Từ bi tại phương Tây và thành lập tại đó một Giáo hội Tăng-già". Sự kiện Ananda Metteyya xuất gia đã trở thành sự kiện lớn cho Phật giáo châu Âu nói chung, từ đây nhiều người châu Âu đã xuất gia gia nhập Tăng đoàn, kể cả nữ giới. Ni giới châu Âu cũng xuất hiện khá sớm vào thời điểm Phật giáo mới được truyền đến. Nữ nghệ sĩ đàn piano – Else Buchholz (1888-1982), là con gái vị chủ ngân hàng Đức đã đến xuất gia tu học tại Tích Lan vào năm 1928 với pháp danh Uppalavañña.

Trong 20 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, Phật giáo trở thành một tôn giáo lớn mạnh tại nhiều quốc gia châu Âu (Anh, Pháp, Đức, Ý, Áo...), mà trước đây không lâu Phật giáo trong các quốc gia ấy chỉ là một ngành nghiên cứu hoàn toàn mang tính cách sử học. Phật giáo đã thu hút được các tư tưởng gia độc lập. Phật giáo không bị hạn cuộc bởi nền văn hóa xã hội nào, hòa đồng với văn hóa bản địa để tồn tại và phát triển. Trọng tâm của Phật giáo nhấn mạnh sự tu tập nội tâm hơn các hình thức lễ nghi bên ngoài. Phật giáo trở nên phổ biến ở phương Tây vì yếu tố thiết thực, cách ứng xử đối với các vấn đề mang tính thực tiễn, ít quan tâm đến siêu hình, lý thuyết học thuật. Phật giáo đã giữ một vị trí nào đó trong tâm tư quần chúng, trở thành tôn giáo lớn thứ ba sau Ki-tô giáo và Hồi giáo mà không có sự phân biệt lớn về sắc tộc và tôn giáo nào đáng kể.

Nhiều cơ sở Phật giáo của người châu Á, nhiều tổ chức hội đoàn Phật giáo của người châu Âu lẫn châu Á được thành lập và phát triển. Đặc biệt, sự hiện diện của hai giới xuất gia và tại gia từ châu Á và bản xứ càng làm phát triển các hình thức tu tập tâm linh (khóa Thiền, khóa học giáo lý, khóa nhập thất,...) cho mọi người. Điểm mạnh của Phật giáo châu Âu là sự có mặt của Phật giáo trong lĩnh vực giáo dục và văn hóa nghe nhìn (radio, TV, internet). Đồng thời, sự tìm đến Phật giáo của giới trí thức được xem là những người mở đường, những người tiên phong để công chúng nhận ra giá trị của Phật giáo. E.A. Burt đã nhận định: "Lịch thiệp, thanh tịnh, từ bi, xuyên qua giải thoát lòng ích kỷ tham dục đó là các giáo lý căn bản của tôn giáo vĩ đại Á Đông của đạo Phật".

Phật giáo dễ dàng hòa nhập vào xã hội châu Âu mà không gặp phải sự kháng cự hay phân biệt nào đáng kể. Vì Phật giáo là một tôn giáo chủ trương bình đẳng, dung hòa, tự chủ. Phật học trở thành một ngành chuyên môn và được giảng dạy trong các trường đại học lớn tại nhiều nước châu Âu. Nhiều công trình nghiên cứu có giá trị ra đời trong môi trường đại học. Đối với người phương Tây nói chung, tư tưởng dân chủ là chủ đạo. Tiếng nói tôn giáo góp phần ổn định trật tự xã hội hơn chính trị quyền lực. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi giới cầm quyền của quốc gia không cản trở một tôn giáo hòa bình vào xứ sở của họ.

Sinh hoạt Phật giáo từ bước đầu đã nghiêng về chiều sâu, nhấn mạnh đến đời sống nội tâm, tìm kiếm những giá

trị tinh thần hơn là quan tâm đến tín lý, giáo điều, nghi lễ của tôn giáo. Nhiều khóa tu tập thiền định, đọc kinh sách, học giáo lý diễn ra tại các học viện, thiền viện chuyên biệt. Thiền định là một đề tài thu hút người phương Tây nói chung, nó hướng đến đời sống chánh niệm, trong sáng trước bối cảnh văn minh vật chất và những căng thẳng tinh thần, cũng như ăn chay giúp ngăn ngừa một số bệnh nan y và bảo vệ môi trường sống. Thiền định có tính thực tế hơn hết đối với người dân châu Âu.

Ở châu Âu, tuy cũng có người bản xứ xuất gia thọ giới, gia nhập Tăng đoàn sống trong các tự viện nhưng số này không nhiều bằng cư sĩ. Đây là khuynh hướng thế tục hóa tâm linh, có nghĩa là người Phật tử chọn lựa cách sống phù hợp với gia đình và xã hội. Phật giáo được xem là một phương tiện để chuyển hóa đời sống tinh thần hữu hiệu và thiết thực đối với đa số quần chúng phương Tây. Chẳng hạn, Edmond Holmes quan niệm: *"Năm giới cho thấy năm hướng chính mà người Phật tử tự mình kiểm soát để tri hành. Đó là: giới thứ nhất răn người Phật tử kiểm chế nóng giận; giới thứ hai kiểm chế tham đắm vật chất; giới thứ ba, kiểm chế nhục dục; giới thứ tư kiểm chế sự khiêu nhục và ác ý (nguyên nhân không chân thật) và giới thứ năm kiểm chế lòng ham muốn các sự kích thích như bản".*

Có thể nói rằng, người châu Âu thiên về phóng khoáng và duy lý. Một khi tìm thấy những gì có ích lợi cho con người, họ sẵn sàng tiếp nhận và trải nghiệm. Họ sẵn sàng đem cái mới có ích ra áp dụng hơn là cố níu giữ cái cổ xưa mà họ đang cảm thấy không bình an. Chẳng hạn, người đầu tiên có công đưa Phật giáo vào Na-uy (Norway) là một nhà truyền giáo Ki-tô, đó là giáo sĩ Karl Ludvig Reichelt (1877-1952). Sau nhiều năm sống tại Trung Quốc, ông đã *"nhìn thấy được giá trị tôn giáo và triết lý mạnh mẽ bên trong tôn giáo này"*. Và, kết quả là giáo sĩ Karl Ludvig Reichelt đã đóng góp vào phong trào học và tu thiền đối với người dân Bắc Âu và bán đảo Scandinavia qua các tác phẩm phiên dịch và trước tác về Phật giáo.

Nhà bác học Albert Einstein (1879-1955) là người Đức gốc Do Thái, sinh ra tại Neu Ulm thuộc miền Nam nước Đức. Ông dạy học tại Thụy Sĩ và nhờ vào phát minh *Thuyết Tương đối* (Relativity Theory) nên được thế giới ngưỡng mộ. Sau Thế chiến thứ hai, ông đến Hoa Kỳ sinh sống và qua đời tại đây. Ông đã viết rất nhiều sách và diễn thuyết rất nhiều nơi trên thế giới. Ông đã phát biểu về ba điều người Phật tử cần nên nhớ: *"Điều thứ nhất, người Phật tử không cần đi tìm đạo Phật nơi khoa học, vì trong đạo Phật đã đầy đủ tính chất khoa học rồi. Điều thứ hai, tôi không phải là Phật tử, nhưng nếu tôi theo một tôn giáo, tôi sẽ chọn Phật giáo. Điều thứ ba, kể từ thế kỷ XXI trở đi, không có tôn giáo nào có thể phát triển mạnh trên thế giới bằng đạo Phật"*.

Điều có thể nhận thấy rằng, Phật giáo châu Âu không đa dạng truyền thống tu tập hiện diện tại mỗi nước như ở Hoa Kỳ. Không có một Giáo hội Phật giáo thống nhất trong một quốc gia mà chỉ có các tổ chức, hội đoàn Phật giáo hoạt động. Các tự viện châu Âu được thành lập chủ

yếu do giới Phật tử châu Á hoàng pháp. Kiến trúc tự viện và nghi lễ của Phật giáo châu Á có thể được người châu Âu xem như lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật của Phật giáo. Rất hiếm thấy tự viện do người châu Âu sáng lập và cũng chưa thấy một kiến trúc mới nào cho tự viện của người châu Âu. Nếu có chăng cũng giống như một ngôi nhà được xây đơn giản cho không gian tâm linh mộc mạc, yên tĩnh xem như "trung tâm tu học" của người Phật tử.

Phật giáo châu Âu phát triển mạnh thông qua các hình thức tu tập là do công lao của các vị đại sư đến từ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Nhật Bản, Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên... và sự trở về của các tu sĩ lần cư sĩ sau nhiều năm tu học tại các quốc gia phương Đông. Các dòng Thiền du nhập vào châu Âu qua các đạo sư danh tiếng của Nhật, Trung Quốc, Tích Lan đã thu hút được nhiều người tham gia. Hình ảnh Đức Đạt-lai Lạt-ma và giáo lý Mật tông của Phật giáo Tây Tạng tạo nên phong trào học Phật mới. Các buổi thuyết giảng của Đức Đạt-lai Lạt-ma thu hút thính giả mọi tầng lớp, từ giới trí thức đến giới bình dân. Phật giáo Tây Tạng hầu như trở thành truyền thống Phật giáo phát triển mạnh nhất ở nhiều nước châu Âu và Hoa Kỳ.

Dù sao, Phật giáo cũng còn mới mẻ đối với người dân châu Âu nên trong ưu điểm vẫn có khuyết điểm. Điều tiên quyết là những nhà lãnh đạo tinh thần của Tăng-già đang hiện diện tại châu Âu đến từ các nước thuộc châu Á và cả châu Âu sẽ làm gì để Phật giáo càng phát triển, nhưng vẫn không mất đi cái tinh túy của giáo lý Nguyên thủy. Đồng thời, người dân châu Âu theo Phật giáo sẽ ứng dụng các loại hình tu tập như thế nào là đúng đắn và thích hợp với cuộc sống hiện tại của họ. ■

Thư mục tham khảo:

1. HT. Thích Trí Chơn (2010), *Các học giả Anh quốc và Phật giáo Âu Mỹ*, Nxb Phương Đông, TP.HCM.
2. Thích Nguyên Tạng (2006), *Phật giáo khắp thế giới*, Nxb Phương Đông, TP.HCM.
3. Trần Quang Thuận (2008), *Phật giáo Nga*, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM.
4. Ven. Dr. K. Sri Dhammananda (1997), Thích Tâm Quang dịch, *Phật giáo dưới mắt các nhà trí thức*, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, TP.HCM.
5. Anuradha Seneviratna (1994), *King Asoka and Buddhism Historical & Literary Studies*, Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.
6. Ian P. Oliver (1979), *Buddhism in Britain*, Rider & Company London.
7. Robert Bluck (2006), *British Buddhism*, Routledge, London and New York.
8. Sir Edwin Arnold (1999), *The Light of Asia*, Srishti, New Delhi.
9. Carola Roloff (Bhikkhuni Jampa Tsedroen), *"Buddhism and monastic communities in Germany"*, www.urbandharma.org.
10. Ven. Bhikkhu Bodhi at seminar on *"The Necessity for Promoting Buddhism in Europe"*, Colombo, Sri Lanka, 2 July 2000.



Tụng kinh

CAO HUY HÓA

Có ý kiến cho rằng, Phật tử mà không công phu kinh kệ chút nào thì chỉ là Phật tử... khơi khơi thôi. Quả thật những Phật tử này là khá nhiều, và tôi cũng cảm thấy hơi... ừ, vì tôi xem như chẳng thuộc kinh nào cho ra hồn. Ngẫm lại, ý kiến đó cũng có lý chứ, vì kinh Phật là từ Pháp của Phật, bắt nguồn từ những lời dạy của Phật, cho nên người Phật tử thuộc kinh, tụng kinh, không nhiều thì ít, là chuyện bình thường.

Tôi cứ khơi khơi như vậy, không lưu tâm đến kinh kệ, giai do là tôi cứ trôi theo dòng thời gian, dẫu chốn chùa chiền là quen thuộc, nơi tôi đã dự không biết bao nhiêu lễ nghi, nghe tụng không biết bao nhiêu kinh, kệ, chú, sám. Càng lớn lên, càng học nhiều thì tôi chạy theo chuyện học, kèn theo đó là sở thích tuổi trẻ, và chuyện học thuộc lòng trong đời thì tôi lại dành cho, nào là định lý, định đề, định luật, công thức, nào là thơ văn, ca dao, tục ngữ, bài hát... Tôi còn nhớ thời học năm cuối của trung học phân ban, chuẩn bị thi tú tài, thế hệ tôi thường hay đùa bạn bè lớp ban A (khoa học thực nghiệm), nhất là nữ sinh (mấy cô học chăm lắm!): quanh năm cứ đem sách Vạn vật ra lắm nhảm học thành tiếng, như tụng! Khi ra làm việc, môi trường xã hội giao tiếp của tôi gồm đa số những người không biết kinh Phật. May sao, qua bên kia sườn dốc của cuộc đời, còn có cái gì mãi mãi trong tâm để mình sống cho ra người con của Phật. Và đến khi này, tôi mới có những đạo hữu để mà tôi hơi bị... ừ. Trong không khí trang nghiêm của buổi lễ tại chùa, hòa với tiếng tụng kinh của quý vị Tăng Ni, những người bạn bên cạnh tôi cũng tụng dâng hoàng, trang nghiêm, chí thành. Tôi lại thích hơn nữa buổi tụng kinh ở chùa, với số người vừa đủ làm ấm cúng chánh điện, và âm thanh vừa phải, không có khuếch đại âm thanh càng tốt, hoặc chỉ dùng vừa đủ phương tiện âm thanh. Mẫu nhiệm thay thanh âm của Phật truyền giữa đại chúng!

Hèn chi các đạo hữu đó sống giản dị, sống an lạc giữa cuộc đời, dẫu có khi gian khó, bất trắc không phải là ít...

Tôi lại liên tưởng đến một người di (đã mất), tuy không bà con gần, nhưng thân thiết, xem mẹ tôi như chị ruột. Buôn gánh bán bưng khổ lắm, thế mà di lại mẹ lên đồng. Ở đâu có hầu đồng là đi, không nề hà chi tiêu tốn kém. Bỗng nhiên đến một lúc nào đó, di có cơ duyên với chùa, di đến với Phật, không đi lên đồng nữa, và ăn chay trường. Không thể ngờ được, một chữ không biết, thế mà theo đạo tràng, di thuộc kinh kệ lâu lâu, rất nhanh, và cuộc đời di vui thấy rõ.

Người lớn như thế, còn người nhỏ thì sao? Chúng tôi đến thăm chùa, gặp chú tiểu mới vào chùa, ngộ ngộ. Thầy tri sự gọi lại: "Thuộc chú *Đại Bi* chưa?", thế là chú tụng một mạch, không nghỉ. Chú còn thuộc kinh *Di Đà* nữa.

Bà di của tôi và chú tiểu mới vào chùa chắc chắn không hiểu rõ ý nghĩa của kinh, kệ, chú, sám, và ngay cho đến những đạo hữu thân quen của tôi cũng khó mà cho rằng mình thông hiểu hoàn toàn những kinh kệ như thế, nhất là kinh kệ thuộc Hán tạng. Những năm sau này, nổi lên dư luận muốn làm sao kinh được chuyển hóa Việt ngữ cho dễ hiểu, dễ thuộc, dễ nhập tâm, và cũng đã có những chùa, những nơi tu tập đã phần nào thực hiện việc này. Tương lai sẽ xảy ra việc thẩm định, chọn lọc và chấp nhận, mà kinh vẫn thiêng liêng như lưu giữ trong tạng thức lâu dài, từ đời này qua đời khác.

Di tôi không thông hiểu kinh kệ, nhất là kinh kệ từ gốc Hán tạng mà vẫn thuộc, vẫn tụng, vậy thì phải chăng niềm tin Phật của di tôi là mù quáng, là chẳng có giá trị, là không có chút trí tuệ? Tôi không nghĩ như vậy, trước hết vì di, cũng như tôi, đặt lòng tin vào Đức Phật, vị Giác ngộ tuyệt đối có thật, bậc Đạo sư có thật của không biết bao nhiêu người từ hơn hai ngàn năm trăm năm nay, và giáo pháp của Phật tuy vi diệu nhưng cũng thực tiễn để mỗi người, tùy theo căn cơ, đều học và tu được. Thật ra, nói di tôi không biết ý nghĩa kinh kệ thì cũng hơi tội, vì ít ra di tôi cũng như mọi Phật tử khác, đều hiểu lẽ vô thường, tin nhân quả, đều hiểu hai chữ *nam-mô* trong tu tập hàng

ngày, và đều thắm một số bài, chẳng hạn bài nguyện sám hối, đơn giản mà xúc động, thiêng liêng:

"... Đệ tử lâu đời lâu kiếp / Nghiệp chướng nặng nề / Tham giận kiêu căng / Si mê lầm lạc / Ngày nay nhờ Phật / Biết sự lỗi lầm / Thành tâm sám hối / Thế tránh điều dữ / Nguyên làm việc lành..."

Tu tại gia mà cứ nghĩ, cứ làm như vậy, thì còn gì hơn nữa? Song hành với tụng kinh, niệm Phật, di tôi thực hiện phóng sinh, làm công quả ở chùa. Di tôi tin Phật và đã chứng thực lòng tin bằng chính mình được sống an lạc, bằng yêu thương mọi người và chúng sinh, cũng có nghĩa chứng thực đạo Phật là đạo "đến để mà thấy". Di tôi tụng kinh và hành trì miên mật thì chắc chắn có ứng nghiệm trong tâm. Ứng nghiệm này ở khắp nơi nơi, với đủ loại người, mọi màu da, tiếng nói.

oOo

Thế giới ngày nay trải qua nhiều đổi thay nhanh chóng, trong đó, nhiều trí thức và giới trẻ phương Tây nhận ra bế tắc về mặt tâm linh và ý nghĩa cuộc sống, đã hướng về phương Đông, từ đó họ nhận ra đạo Phật là giải đáp có ý nghĩa cho cuộc đời, cho tình yêu thương liên đới giữa người và người, người và thiên nhiên, người và mọi chúng sinh. Không chỉ tín đồ đạo Phật gia tăng trong xã hội phương Tây, không chỉ nhiều người nghiên cứu, hành thiền gia tăng, mà cái chính là các khái niệm tốt đẹp của đạo Phật như là hương hoa tỏa khắp bốn phương.

Khởi đầu từ những Phật tử gốc châu Á (Nhật, Hoa, Tây Tạng, Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka, Việt Nam...), Phật tử Âu Mỹ Úc ngày càng đông, và các chùa, thiền viện cùng trì tụng kinh kệ, như pháp âm của Phật tỏa khắp nơi trên thế giới. Dầu ở bất cứ nơi đâu, khi tụng kinh với định lực tuyệt đối thì "tâm ấy là tâm Phật". Tuy nhiên, dầu không đạt được hoàn cảnh như thế, dầu bạn mới ở đâu đó ngoài ngưỡng cửa của chùa, thì "Chỉ cần được giới thiệu những ý tưởng Phật giáo là bạn có thể cảm thấy từ bi hơn, dầu bạn là Phật tử hay không là Phật tử". Chuyện đơn giản như vậy sao? Có tin dễ dàng như vậy không?

Những nhà nghiên cứu tại Trường Đại học Stanford (Mỹ), cùng với những nhà khoa học từ Bỉ và Đài Loan, nhận thấy rằng giới thiệu những khái niệm về đạo Phật cho những người có tín ngưỡng khác nhau, có hiệu quả không những trong việc xóa bỏ định kiến mà còn khơi dậy lòng quan tâm xã hội, nghĩa là gây cho họ ý thức về trách nhiệm đối với người khác, khiến họ cảm nhận lòng từ bi.

Công trình nghiên cứu này, được đăng trên báo *Personality and Social Psychology Bulletin* (Bản tin về Nhân cách và Tâm lý Xã hội học) số tháng 4 năm 2014, minh họa một hiện tượng được gọi là priming (tạm dịch là "bồi dưỡng"). *Priming xảy ra khi một người được giới thiệu một số từ hay hình ảnh (trong trường hợp này là các từ Phật) các từ này sau đó sẽ ảnh hưởng vào tiềm thức của*

họ và thay đổi cách suy nghĩ hay hành vi của họ. Trường hợp này không cần những bài kinh, chỉ cần những từ về Phật pháp rất căn bản.

355 người tham gia cuộc thí nghiệm này được chia ra thành ba nhóm tùy theo tín ngưỡng của họ: tín đồ Cơ Đốc phương Tây, người phương Tây thực tập đạo Phật và người Đài Loan có nền tảng Phật Lão. Ba nhóm này lại được chia ra thành nhiều nhóm nhỏ hơn nữa, trong đó một số người sẽ được "bồi dưỡng" với những từ tôn giáo và một số người khác sẽ được giới thiệu những từ không có tính cách tôn giáo, nhưng cũng có tính cách tích cực (chẳng hạn như "hoa", "mặt trời", "tự do"). Sau đó, tham dự viên làm một bài trắc nghiệm mục đích để xem thử họ có định kiến về các nhóm vô thần hay các tôn giáo khác họ không.

Trong tất cả mọi nhóm, kết quả của một trò chơi chữ tiếp sau đó cho thấy người nào được "bồi dưỡng" những từ như Phật, Pháp, Giác ngộ... đều tỏ ra có ít định kiến về những người châu Phi hay người theo Hồi giáo, ít hơn những người được giới thiệu những từ trong đạo Cơ Đốc hay không liên hệ đến tôn giáo nào.

Những người được "bồi dưỡng" những từ Phật đều có điểm cao hơn trong cuộc thi trắc nghiệm về lòng quan tâm xã hội. Những kết quả này cũng được thấy rõ rệt hơn trong những người có điểm cao về lòng khoan dung.

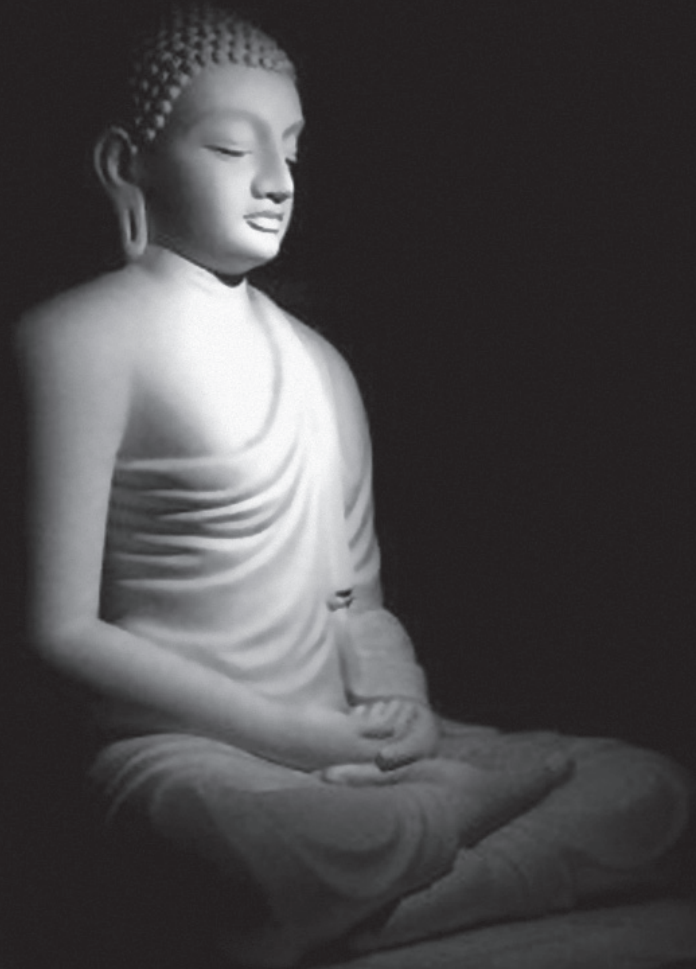
Những hành vi tỏ lòng quan tâm xã hội thường được xem là những giá trị căn bản của đạo Phật, bao gồm sự chấp nhận những lối nhìn khác với lối nhìn của mình, tính phổ quát và tính liên đới giữa mọi chúng sinh. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu này không có ý nói đạo Phật là "tốt hơn" các tôn giáo khác.

Magalli, một người đang theo học một chương trình hậu đại học tại Đại học Stanford, và là một người trong nhóm tác giả của công trình nghiên cứu này bảo phóng viên báo *The Huffington Post* rằng: "Chúng tôi muốn chứng minh rằng những khái niệm chính của đạo Phật đi đôi với sự chấp nhận mọi sự khác biệt của các nền văn hóa khác nhau. Điều này có nghĩa rằng phương Tây có một cái nhìn tích cực về đạo Phật như là một tôn giáo đề cao tính khoan dung và từ bi, ít nhất là trong đầu của mỗi người".

Những công trình khoa học như thế này rất cần để những người phương Tây và những người chuộng thực tế tin vào giá trị của đạo Phật, và bước đầu củng cố niềm tin Phật, xem đạo Phật như là lẽ sống đem đến an vui nội tại cho mỗi người và hòa ái cho xã hội, trong một thế giới đầy biến động ngày nay. Riêng tôi, cứ nghĩ về di tôi và cứ nhìn về các đạo hữu quen thuộc là tôi cứ theo đạo Phật như thế, như thế. ■

Tài liệu sử dụng:

Bài báo trên *The Huffington Post* ngày 8/4/2015: "Just Being Exposed To Buddhist Ideas May Make You Feel More Compassionate, Study Finds", tác giả Carolyn Gregoire.



Hãy đến với Đức Phật để chữa trị bệnh tật

PHILIPPE CORNU
HOANG PHONG dịch

Chữa bệnh theo phương pháp Bốn sự thật cao quý

Qua bài giảng đầu tiên ở Ba-la-nại (Bénarès) Đức Phật đã tỏ ra mình là một vị lương y. Bốn sự thật cao quý được Ngài nêu lên như là một cách «chẩn bệnh». Sự thật thứ nhất là Sự thật về Khổ đau, là sự phát hiện ra căn bệnh mà chúng ta đang mắc phải: đó là những sự khổ đau và bất an hiện ra trong sự hiện hữu trói buộc của chính mình, một sự hiện hữu bị tàn phá bởi những sự bất toại nguyện, vô thường và các hậu quả phát sinh từ các hành động của mình trong quá khứ. Kết quả chẩn bệnh ấy của Đức Phật cho thấy thật rõ ràng bệnh trạng mà chúng ta đang mắc phải. Đối với Sự thật thứ hai là nguyên nhân mang lại khổ đau, thì Đức Phật cho biết là do đâu mà căn bệnh ấy đã phát sinh, chẳng qua là vì phải khám phá ra nguyên nhân làm phát sinh ra

căn bệnh thì mới mong chữa lành được. Đức Phật cho biết sở dĩ chúng ta khổ đau là vì luôn thèm khát được hiện hữu, có nghĩa là khư khư bám víu vào các hiện tượng phát sinh từ sự u mê không thấu hiểu được bản chất của chính mình là gì. Sự thật thứ ba là sự chấm dứt khổ đau, cho biết là những thứ đốn đau của chúng ta có thể vĩnh viễn chữa lành được, sự khẳng định này quả thật hết sức đáng mừng, thế nhưng nếu muốn thực hiện được điều ấy thì chúng ta phải dứt bỏ được mọi sự bám víu bệnh hoạn vào sự hiện hữu, hầu khám phá ra bản chất tối thượng, không vướng mắc (inconditionné/un-conditioned) của chính mình. Chẳng phải đây cũng chính là niềm hy vọng được chữa lành mà mình chờ đợi nơi vị lương y hay sao? Thế nhưng như vậy vẫn chưa đủ bởi vì còn phải cần đến Sự thật thứ tư, là toa thuốc kê ra các phương thức chữa trị mà mình phải tuân theo nếu

muốn được được chữa lành: đấy là Con đường mang lại cho mình sự giải thoát cuối cùng và sự Giác ngộ. Bởi vì theo Đức Phật thì tất cả mọi bệnh tật của mình đều phát sinh từ những sự khổ đau mang tính cách hiện sinh và phương thuốc duy nhất có thể thật sự chữa lành những khổ đau ấy là sự Giác ngộ, tức là một thể dạng vượt thoát khỏi mọi sự trói buộc và tẩy trừ được các nguyên nhân mang lại khổ đau.

Chữa lành à! Đúng thế, nhưng chữa lành cái gì và với mục đích gì?

Nếu hiểu việc chữa lành mà mình mong đợi sẽ mang tính cách toàn diện, tinh khiết, trọn vẹn và vĩnh viễn, tức là một thể dạng Tỉnh Thức Vẹn Toàn (Plein d'Eveil/Full Enlightenment) thì trong hoàn cảnh hiện nay mà chúng ta đang phải sống, tất cả chúng ta đều là những người bệnh hoạn, kể cả đối với những kẻ tự cho rằng mình đang khỏe mạnh!

Vì thế, dù nghĩ đến rồi đây mình sẽ được vĩnh viễn chữa lành các thứ đờn đau trên thân xác và trong tâm thức mình thì trong hiện tại mình vẫn còn phải kéo dài một cuộc sống đầy rẫy khổ đau và âu lo về bệnh tật: ngoài những thứ khổ đau của sự sinh, già nua và cái chết, thì bệnh tật là thứ khổ đau thứ tư trong cuộc sống mà con người không sao tránh khỏi được. Vậy phải xử trí như thế nào trước các thứ bệnh tật trên thân xác và trong tâm thức mình? Thêm một lần nữa đó là cách phải giữ một thái độ thật thực tiễn: nếu hiểu được bệnh tật xảy ra là một cách nhắc nhở mình về bản chất vô thường của sự sống, thì mình chấp nhận chúng và xem chúng như là những thứ chướng ngại thật nghiêm trọng ngăn chặn mọi sự thăng tiến tâm linh của mình. Do đó phải nhất thiết ngăn ngừa và nếu có thể được thì chữa lành các căn bệnh ấy bằng bất cứ phương tiện nào. Thật thế, Phật giáo không hề chủ trương phải chấp nhận sự đau đớn hay một hình thức định mệnh nào cả! Điều đó không những đúng đối với các thứ bệnh tật trên thân xác mà cả đối với các sự xáo trộn về khí lực nội tạng và các sự bấn loạn trong tâm thần, là những thứ gây ra trở ngại cho việc tu tập tâm linh.

Các nước theo Phật giáo đều đưa ra nhiều phương pháp chữa trị mật thiết liên quan đến con đường Đạo pháp, chẳng hạn như phương pháp y khoa Ayurveda (*nguyên nghĩa tiếng Phạn là «khoa học về sự sống», là một ngành y khoa cổ truyền của Ấn Độ, hình thành vào thế kỷ thứ II trước Tây lịch, chủ trương việc chữa trị phải mang tính cách toàn diện gồm cả ba mục đích: bảo toàn sức khỏe, chữa trị bệnh tật và phát huy bản ngã của mình*) của Ấn Độ, rất phổ biến trong các tập thể theo Ấn giáo và cả Phật giáo, hoặc là phương pháp y khoa Tây Tạng, tuy chịu ít nhiều ảnh hưởng từ các phương pháp y khoa của Ấn Độ, nhưng phản ảnh thật rõ nét Đạo pháp của Đức Phật (Buddhadharma), hoặc các phương pháp điều trị bệnh tật của Trung Quốc và Nhật Bản dựa vào việc

cầu xin Dược Sư Phật. Trong các quốc gia này, sức khỏe không những được xem là một thể dạng thăng bằng giữa các thành phần (*của cơ thể*) và «khí sắc» tạo ra thân xác, mà còn là kết quả mang lại từ một sự kết hợp hài hòa giữa thân xác, khí lực (tức tiếng nói và hơi thở) và tâm thần.

Các phương pháp y khoa trên đây trước hết mang tính cách thật bao quát với mục đích ngăn ngừa bệnh tật, và sau đó là tái lập lại sự thăng bằng trong cơ thể và chữa trị các sự rối loạn nếu có. Đối với các phương pháp chữa trị này thì việc thay đổi các thói quen ăn uống và phong cách sống sẽ giữ một vai trò tiên quyết, trước khi phải cần đến thuốc men.

Chẳng qua là vì phía sau bệnh tật luôn ẩn nấp các nguyên nhân cũng như các tình trạng tâm thần và khí lực [làm phát sinh ra các bệnh tật ấy]. Theo ngành y khoa Tây Tạng thì căn nguyên đưa đến bệnh tật là ba thứ độc tố tâm thần: sự hoang mang, sự ghét bỏ và sự thèm khát. Sự gia tăng quá đáng của các thứ độc tố này trong tâm thức hoặc là trong các trường hợp khi chúng bị ức chế đều gây ra các tác động ảnh hưởng đến sự vận hành chung của các luồng khí lực luân lưu trong cơ thể, khiến cho các cơ quan trong cơ thể bị suy yếu hoặc bế tắc, đưa đến các sự đau đớn trên thân xác. Do đó việc chữa trị hướng vào lãnh vực tâm thần sẽ mang lại các tác động trực tiếp ảnh hưởng đến thân xác, và ngược lại nếu biết giữ gìn phong cách sống, sự sinh hoạt thường nhật cũng như các thói quen ẩm thực được đúng đắn, thì tất sẽ mang lại các tác động thuận lợi trong lãnh vực tâm thần.

Ngoài các phương pháp y khoa trên đây còn có rất nhiều phép luyện tập tâm linh khác giúp chữa trị bệnh tật. Trong Đại thừa Phật giáo có một bài kinh khẩn cầu Dược Sư Phật, là vị Phật phát nguyện mười hai ước vọng cứu độ những ai đau ốm và tiếp dẫn những người quá cố vào cõi *Shudarshana*, tức là Cõi Y Giới Tinh Khiết (Terre Pure Médicinale / Medicinal Pureland / Cõi Tịnh Độ Y Giới) của vị Phật ấy, nếu những người này biết thành tâm cầu khẩn Ngài khi còn sống. Các vị y sĩ các ngành y khoa cổ truyền Trung Quốc và Nhật Bản đều thường xuyên cầu khẩn Dược Sư Phật. Đối với những người du-già (yogi) và các y sĩ Tây Tạng thì Dược Sư Phật là vị Tổ phát minh ra Bốn Phép chữa trị Tan-tra (còn gọi là Gyushi). Tại các nước như Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản cũng đã từng có một giai đoạn (từ thế kỷ thứ V đến thứ VIII) mà việc tôn thờ Dược Sư Phật phổ biến hơn cả Phật A-di-đà!

Chữa trị bệnh tật bằng cách phát huy lòng từ bi và trí tuệ

Đại thừa Phật giáo đưa ra nhiều phương pháp luyện tập tâm thức nhằm phát động lòng từ bi (tiếng Tây Tạng gọi là lodjong) chẳng hạn như phép luyện tập tonglen, là phép «nhận chịu và hiến dâng» dựa vào sự hô hấp:



hít vào để nhận chịu sự khổ đau của tất cả chúng sinh và thở ra để hiến dâng cho họ hạnh phúc của mình. Phép luyện tập này do một vị đại sư Ấn-đô đưa ra trước nhất, sau đó được A-đề-sa (*Atisha, một vị đại sư người Ấn, 982-1054*) và Guéshé Tchekawa (*một vị đại sư Tây Tạng, 1102-1176*) đưa vào Tây Tạng. Nhà sư A-đề-sa từng chứng kiến nhiều trường hợp bệnh nhân phong cùi đã khỏi bệnh nhờ vào phép luyện tập này. Vì thế việc phát động lòng từ bi không những mang lại lợi ích cho tâm thức mà cả cho thân xác nữa. Ngày nay khoa học đã chứng minh cho thấy những người phát động được một tâm thức vị tha sẽ mang lại cho mình một sức khỏe tốt trong cả hai lãnh vực tinh thần và thể xác. Chẳng phải lòng từ bi cũng chính là hướng đi trên Con đường của người Bồ-tát với tâm nguyện muốn làm vơi đi khổ đau của chúng sinh hay sao.

Sự quán thấy và các câu man-tra

Thật hết sức rõ ràng, trong Kim Cương thừa qua các phép luyện tập tan-tra, có rất nhiều phương pháp luyện tập tâm linh nhằm vào sự Giác ngộ, thế nhưng đồng thời cũng mang một mục đích cấp thời hơn đó là việc chữa trị bệnh tật, hoặc thứ yếu hơn là mang lại sức khỏe cho người tu tập. Đối với những người bước vào Con đường biến cải đó thì thân xác, ngôn từ và tâm thức của họ mặc dù bề ngoài có vẻ thiếu tinh khiết và không được hoàn hảo, thế nhưng thật ra đều là các phương tiện biểu lộ hay các cơ sở chuyển tải bản chất giác ngộ của họ. Chiếc chìa khóa của sự giải thoát nằm bên trong thân xác, đúng hơn là ở vào một cấp bậc thật sâu kín gọi là thân xác kim cương, đúng như phép luyện tập Hevajratantra nêu lên: «Những gì trói buộc [mình] trong thế giới cũng chính là những gì sẽ giải thoát [mình] ra khỏi những sự trói buộc của thế giới».

Trong các trường hợp trên đây, thân xác không hề là một gánh nặng [mà mình phải gánh chịu] mà là cả một

cỗ xe quý giá giúp mang lại cho mình sự Giác ngộ. Thật hết sức hiển nhiên điều đó cho thấy là việc chữa trị bệnh tật trên thân xác phải nhờ vào một sự biến cải tâm thần và khí lực thật sâu rộng, và việc chữa bệnh đó nhất thiết phải nhắm vào mục đích tối thượng là sự Giác ngộ. Thật vậy ốm đau trên thân xác phát sinh từ tình trạng bất quân bình của nội tâm, từ nghiệp [trong quá khứ] và các thói quen sinh hoạt thường nhật, bởi vì đây là những tấm màn che lấp không cho phép mình phát hiện được bản chất giác ngộ của chính mình. Dầu sao cũng có rất nhiều phương pháp giúp người tu tập loại bỏ được những thứ ấy, chẳng hạn như phép quán tưởng thần linh, các câu tụng niệm man-tra, hoặc phép luyện tập tsa loung giúp tinh khiết hóa và chủ động các luồng khí lực tinh tế luân lưu trong cơ thể. Ngoài các nghi thức cầu khẩn Dược Sư Phật, còn có một phép luyện tập rất phổ biến là phép tinh khiết hóa của vị thần linh Vajrasattva, đó là cách vừa quán tưởng vị thần linh Kim Cương ngồi trên một tòa sen trên đỉnh đầu mình, vừa tụng niệm câu man-tra gồm một trăm vần. Trong khi người quán tưởng tụng niệm câu man-tra một trăm vần thì vị thần linh mang thân xác màu trắng thật tinh khiết sẽ rót lên đầu mình một dòng nước cam lồ (nectar/thần dược) tỏa sáng, dòng cam lồ sẽ chảy xuyên qua đỉnh đầu, chan hòa trong cơ thể hầu tinh khiết hóa các cơ quan, các luân xa (chakra) và các kinh mạch tinh tế nhằm loại bỏ các tấm màn u mê và khơi thông các nơi bế tắc trong cơ thể gây ra bởi dục vọng, và tẩy xóa các vết hằn của nghiệp trong quá khứ. Tất cả các thứ mang tính cách tiêu cực ấy sẽ bị dòng nước cam lồ cuốn trôi và tống khứ ra ngoài bằng các lỗ hổng bên dưới, chúng sẽ thấm vào đất và hiến dâng cho vị thần Yama, tức là vị thần chết biểu trưng bởi một con bò mộng màu đỏ, mồm há hốc sẵn sàng nuốt trửng tất cả. Nhờ đó người yogi sẽ cảm thấy mình được tẩy sạch mọi thứ ô nhiễm, toàn thân sẽ ngập tràn nước cam lồ lấp lánh và các niềm phúc hạnh, vị thần linh Kim Cương sẽ hóa thành ánh sáng và hòa nhập vào thân xác mình, bởi vì vị ấy cũng chính là bản chất giác ngộ của chính mình. Quá trình điều trị trên đây kết hợp giữa tâm thần và thể xác thật hết sức cần thiết giúp mang lại sự Giác ngộ cho người tu tập. Quá trình đó chỉ là một phần nhỏ - dù là rất quan trọng - nhưng tuyệt nhiên không mang tính cách tối thượng, bởi vì đây chỉ là một phương tiện giúp mình làm tan biến đi các tấm màn [u mê] che lấp không cho phép mình quán thấy được bản chất giác ngộ của chính mình mà thôi.

Ngoài ra, cũng còn có các phép luyện tập tan-tra đặc thù khác nữa, không những có thể giúp mình đến gần với sự Giác ngộ mà còn giúp mình chữa trị các căn bệnh trầm kha trên thân xác, chẳng như các bệnh ung thư và SIDA/AIDS. Với một tầm nhìn thật sâu xa, có thể xem các thứ bệnh tật ấy là do các sức mạnh thiên nhiên bị biến đổi bởi các hành vi mang tính cách tiêu cực của chúng ta chẳng hạn như phá rừng, hoặc là do môi sinh ô nhiễm gây ra.

Phép luyện tập về thần linh Garuda (Ga-lâu-la điều) biểu trưng cho sự hung tợn của chư Phật qua hình tướng của một con ó lửa huyền thoại. Nếu thực thi phép luyện tập này song song với việc chữa trị bằng thuốc men, hoặc bằng các phương pháp hóa trị (chemotherapy) hay xạ trị (radiotherapy), thì sẽ mang lại nhiều hiệu quả hơn, ít nhất là theo lời của các nhân chứng đã chữa lành được các căn bệnh ấy bằng phép luyện tập trên đây. Sau hết là phải kể đến các phép luyện tập trường sinh (tiếng Tây Tạng là tsédroup) dựa vào phép hấp thụ các sinh khí thiên nhiên, Dầu sao cũng phải hiểu rằng mục đích của người luyện tập không phải là để «kéo dài» sự sống của mình mà là để có nhiều thì giờ hơn hầu phát huy trí tuệ với mục đích trao truyền trí tuệ ấy cho các thế hệ mai sau.

Khí lực trợ giúp cho thân xác và tâm thần

Qua dòng thời gian, nhiều vị thầy Tây Tạng từng nhận thấy tình trạng hiếu động thái quá (hyperactivity), các sự phân tâm, xao lãng, tình trạng xao động tâm thần và chứng trầm cảm thường gây ra nhiều trở ngại nghiêm trọng ngăn chặn sự thăng tiến tâm linh, nhất là đối với những người tu tập Tây phương. Thật ra tình trạng đó không nhất thiết là vì họ là người Tây phương mà đúng hơn là do lối sống Tây phương của họ. Nhà sư Tarab Tulku (1934-2004) cho biết là ông hết sức kinh ngạc khi nhận thấy việc tu tập tâm linh ngày nay bị tách rời khỏi các cảm nhận liên kết giữa thân xác và tâm linh (ressenti psycho-corporel/psycho-corporal experience), vì thế theo ông việc tu tập trước hết là phải lắng sâu vào thân xác của chính mình. Nhà sư Tsoknyi Rinpoché (1966-) thì cho rằng cần phải chữa trị các sự xao động đầy lo âu mà ông gọi là các tiếng «xi xào» (buzz/nhiều âm, tiếng ồn) trong tâm thức mình nhờ vào một kỹ thuật thật đơn giản là theo dõi hơi thở. Tại sao lại phải làm như vậy? Bởi vì nếu tu tập tâm linh mà tách rời thân xác ra khỏi tâm thức thì thật hết sức phi lý, vô hiệu quả và chỉ đưa đến sự thất bại mà thôi. Trong khi hành thiền nếu không liên kết được thân xác với việc điều hòa hơi thở thì sẽ khó tránh khỏi các sự bứt rứt. Một tâm thức lo âu là dấu hiệu cho biết là mình chưa chủ động được các luồng khí lực tinh tế [trong cơ thể]. Nếu muốn cải thiện tình trạng đó thì phải nhờ vào phép luyện tập hô hấp gọi là «hơi thở êm dịu» (*jamloung*). Khi nào thân xác giữ được tư thế ngồi thật đúng thì các kinh mạch tinh tế sẽ trở nên thông suốt, và khi nào đã điều hòa được hơi thở vào và hơi thở ra, thì tâm thức sẽ trở nên trong sáng và tĩnh lặng. Phép luyện tập này dựa vào nguyên tắc gọi là *tsaluong* (nguyên nghĩa tiếng Tây Tạng là «kinh mạch và khí lực»), và khi nào thực hiện đúng đắn được phép luyện tập đó thì các rối loạn tâm thần, tình trạng trầm cảm, nhất là sự xao lãng và căng thẳng thần kinh (stress) gây ra bởi sự sinh hoạt xô bồ trong xã hội ngày nay sẽ giảm xuống ngay. Một lần nữa những gì trên đây cho

thấy rằng chúng ta vừa chữa trị các rối loạn tâm thần nhưng cũng vừa giúp mình hướng vào mục tiêu tối thượng là mang lại sự Giác ngộ cho mình.

Trong trường hợp của Phật giáo Trung Quốc, từng phát triển lâu dài song song với Lão giáo, các nhà sư cũng như người cư sĩ tại gia thường thực thi các phép luyện tập sức khỏe dựa vào sự vận hành khí lực trong ngành y khoa cổ truyền của Trung Quốc, chẳng hạn như các phép luyện tập Tài chí (Taijichuan) và Khí công (Qigong). Các phép luyện tập khí lực (qi/khí) mang tính cách thực dụng này rất gần với phép luyện tập *tsaluong* của du-già (yoga) Tây Tạng, và cho thấy rất hiệu quả, bởi vì các phép luyện tập này không những mang lại sức khỏe cho cơ thể mà còn là một phương tiện quý giá trợ giúp thêm cho phép tọa thiền (bằng cách ghép thêm các động tác vào thể dạng tĩnh thức khi hành thiền

Chữa trị các triệu chứng bệnh hoạn trong cõi luân hồi

Đức Phật cho biết bệnh tật chỉ là các triệu chứng [bên ngoài] của những thứ đốn đau to lớn hơn, đó là tình trạng phải sống trong cõi luân hồi (samsara) qua những chu kỳ hiện hữu mang đầy khổ đau. Cho đến khi nào vẫn còn vướng mắc trong tình trạng đó thì việc tìm kiếm một sự thăng bằng hoàn hảo giúp mang lại cho mình một sức khỏe lâu bền sẽ chỉ là ảo giác mà thôi. Dù khỏe mạnh đến đâu thì con người cũng phải chết! Do đó vô minh và những thứ ảo giác do nó tạo ra chính là những gì cần phải chữa trị, thế nhưng con đường đó thì lại hết sức chông gai. Dầu sao đi nữa cũng không được phép xem Phật giáo là một kỹ thuật luyện tập nhằm mang lại sự thoải mái, phát huy bản ngã hay là một cách giữ gìn vệ sinh trong cuộc sống. Tuy nhiên trên con đường đó sức khỏe tốt bao giờ cũng là một lợi điểm - dù đôi khi bệnh tật cũng có thể giúp mình quyết tâm hơn - bởi vì khi đã lâm vào tình trạng sợ hãi gây ra bởi bệnh tật thì quả hết sức khó tạo ra cho mình một tâm thức trong sáng và bén nhạy. Những gì trên đây cho thấy tại sao Phật giáo không phải là một tín ngưỡng nghèo nàn bởi vì Phật giáo đã đưa ra nhiều phép luyện tập hữu ích giúp chữa trị bệnh tật cho người tu tập. Thế nhưng không được rơi vào cái bẫy khiến mình nhầm lẫn giữa những gì chủ yếu và sự hữu ích để mà chỉ biết chạy theo một trong hai thứ ấy. ■

Nguồn: *Guérir avec le Bouddha*, Philippe Cornu, tạp chí *Regard Bouddhique*, số tháng 3-2015.

Philippe Cornu là giảng sư người Pháp, tốt nghiệp đại học, đã tu tập theo Phật giáo Tây Tạng từ nhiều chục năm nay, chuyên dịch thuật kinh sách Phật giáo Tây Tạng và cả các kinh sách của các học phái và tông phái khác. Ông hiện là Chủ tịch Viện Phật học Âu châu (IBE / Institut Bouddhique Européen) và cũng là giảng sư của Trường INALCO (Institut national des langues et des civilisations orientales / Học viện Quốc gia về Ngôn ngữ và Văn minh Đông phương).

Thấp thoáng Lời Kinh

Khoảng vắng bóng bạn

ĐỖ HỒNG NGỌC

1 Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất thấy trong thất (Duy-ma-cật) không có giường ghế chi cả, liền nghĩ rằng: “Chư vị Bồ-tát và các Đại đệ tử này rồi sẽ ngồi đâu?”

“Rồi sẽ ngồi đâu?” rõ ràng là một vấn đề mấu chốt. Văn-thù và Duy-ma-cật đã tương tác, thuyết giảng về con đường tu tập: “Bồ-tát phải có nội lực (trí huệ), phải có chiều thức (phương tiện), biết dùng “sức phương tiện”; đại bi mà không “ái kiến”. Vô sở trụ. Vô sở đắc... Sống trong thực tướng vô tướng mà vẫn thấy diệu hữu giữa chân không. Giữ lẽ bình đẳng, không phân biệt. Theo đúng lý mà thực hành nhưng không chấp pháp v.v..

“Rồi sẽ ngồi đâu?” đã đến lúc đặt ra để xác định vai trò, vị trí, nhiệm vụ của một Bồ-tát tại gia tương lai cũng như các đệ tử muốn đi vào Bồ-tát đạo.

Tất cả thính chúng có mặt hôm đó đều có nỗi băn khoăn thắc mắc trong lòng chứ không riêng ngài Xá-lợi-phất. Rồi sẽ ngồi đâu? Có đủ sức ngồi chưa? Có lòng đại bi không phân biệt, không “ái kiến” chưa? Có đủ nhu hòa nhẫn nhục chưa? Và quan trọng, đã thấy và sống với “nhất thiết Không” chưa để có thể “ngồi tòa Như Lai”?

Nhiệm vụ chủ yếu của Bồ-tát phải là truyền bá Chánh pháp. Nếu giáo pháp không thông suốt, không trôi chảy, đọng lại như ao tù thì ích lợi cho ai? Bồ-tát đâu phải cứ chỉ biết bố thí thân mạng, bố thí tiền tài, nhà cửa, vợ con, ngựa xe, thành quách... Bố thí không khéo còn khiến người ta lệ thuộc, mất tự chủ, sinh lười biếng... Duy-ma-cật đã can ngăn Thiện Đức, khuyên nên bố thí pháp bình đẳng hơn là tài thì!

Bồ-tát trước hết phải là một Pháp sư chân chánh, truyền bá được giáo pháp của Phật. Những lời dạy của Phật ghi chép trong kinh sách không chỉ để “thọ trì, đọc tụng” mà còn phải “biên chép, giảng nói”. Phải hiểu rõ ẩn nghĩa từng câu từng chữ trong kinh, phải biết diễn giải tùy tình huống, tùy đối tượng. Phật “khai thị”, nhưng chúng sanh phải tự mình “ngộ nhập” mới xong.

Để có thể làm Pháp sư thì phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” (Pháp Hoa). Vào nhà Như Lai là có lòng từ bi rộng lớn, thấy chúng sanh đều như cùng dưới một mái nhà, chung một mái nhà; mặc áo Như Lai là có đức nhu hòa nhẫn nhục, biết tôn trọng, chân thành và thấu cảm; và quan trọng nhất là thấu triệt tánh Không, duyên sinh, vô ngã, vô tướng... Bồ-tát “hành tánh Không mà vẫn trông các cõi công đức, hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh”.

Hôm đó ở Tỳ-da-ly, Phật đã dạy Bảo Tích và năm trăm con nhà trưởng giả, vương tôn công tử: “Khởi đi từ lòng ngay thẳng (trực tâm), mà được lòng sâu vững (thâm tâm), từ đó tâm ý được điều phục; tâm ý được điều phục thì theo đúng thuyết dạy mà thực hành; thực hành tốt thì mới có lòng chia sẻ, hồi hướng, nhờ sức phương tiện mà “thành tựu chúng sanh”...

Trong thất bấy giờ Duy-ma-cật đã cố tình bày biện trống huơ trống hoắc “không có giường ghế chi cả” để thể hiện “tánh Không”, và một khi đã thấu triệt tánh Không đó rồi thì vấn đề đặt ra hẳn phải là sẽ “làm gì” đây, nghĩa là sẽ “ngồi” ở đâu đây?

Nỗi băn khoăn là liệu rằng các Bồ-tát tại gia tương lai kia, vẫn sống đời sống thế tục, vật chất xa hoa liệu có “hành” nổi Bồ-tát đạo không, dù họ đều đã “phát tâm Bồ-đề”.

2 Duy-ma-cật quay sang hỏi Văn-thù: “Nhân giả đã từng đạochơivô số nước, có biết cõi Phật nào có những tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, mẫu nhiệm hơn hết?” “Tòa sư tử”? Phải, tòa sư tử chính là nơi chư Phật, chư Bồ-tát ngồi thuyết pháp. Lời thuyết pháp như sư tử吼, như tiếng rống của sư tử. Tòa sư tử thực tế có khi chỉ là một vệ cỏ, một gốc cây, một tọa cụ đơn sơ... nhưng nó trở thành “tòa sư tử” bởi chính Pháp sư ngồi thuyết pháp trên đó.

Duy-ma-cật đặt tin tưởng nơi các Bồ-tát tương lai khi ông muốn phải có “tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, mẫu nhiệm hơn hết” để cho họ “ngồi”. Nhưng mặt khác, đó cũng là một thách thức lớn đối với họ.

Văn-thù đáp: “Cư sĩ, từ đây đi về phương Đông, vượt qua số cõi nước nhiều như số cát ba mươi sáu sông Hằng, có một thế giới tên là Tu-di Vương. Đức Phật cõi ấy hiện nay hiệu là Tu-di Đẳng Vương, thân cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần. Tòa sư tử của ngài cũng cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần, nghiêm sức bậc nhất”.

Tức khắc, ba mươi hai ngàn tòa sư tử cao rộng nghiêm tịnh cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần đó bay vèo đến thất của Duy-ma-cật mà không hề gây chướng ngại chi cả, bốn cõi thiên hạ cũng không có sự dồn ép chật chội, vẫn y nguyên như cũ...

Duy-ma-cật bảo Xá-lợi-phất:

“Thỉnh ngài lên ngồi tòa sư tử”.

Xá-lợi-phất đáp: “Cư sĩ! Tòa ấy cao rộng quá, tôi không thể lên ngồi”.

Duy-ma-cật nói: *“Đạ, thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngài hãy lễ bái Đức Như Lai Tu-di Đấng Vương, rồi sẽ được ngôi”. Lúc ấy, những vị Bồ-tát mới phát ý cùng các Đại đệ tử liền lễ bái Đức Như Lai Tu-di Đấng Vương. Các vị liền được ngôi lên các tòa sư tử.*

Xá-lợi-phất là Đại đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật mà còn nói *“Tòa ấy cao rộng quá, tôi không thể lên ngôi”* đủ để mọi người choáng váng. Bài học truyền trao ở đây cho các vị Bồ-tát tương lai là phải hết sức khiêm tốn, phải học hỏi không ngừng, không bao giờ tự mãn, ngã mạn!

“Lễ bái” là thực hành, là rèn luyện không ngừng để có trí huệ sáng suốt, rộng lớn (Tu-di Đấng Vương), để thấy biết, để sống trong Như Lai thì mới có thể lên tòa sư tử đó, mà ngồi để thuyết pháp.

3 Câu hỏi đặt ra tiếp theo: *“Pháp là gì?”* Thuyết cho ai, thuyết để làm gì? Thuyết cách nào?... Sau bốn mươi chín năm đi khắp nơi giảng dạy cứu độ chúng sanh, Phật bảo: Ta không có “pháp” nào để “thuyết” cả! Tại sao vậy? Tại vì “pháp” thì luôn sẵn đó rồi, nó Như thị đó rồi, chẳng qua vì vô minh mà không thấy biết thôi. Phật là người vén màn vô minh giúp chúng sanh thấy biết. Một người lái xe, kiếng bị sương mù che mờ không thấy đường lái, cần có người giúp lau sạch sương mù. Người lau kiếng không lái giùm cho tài xế.

Duy-ma-cật nói. *“Người cầu pháp thì chẳng tham tiếc cả thân mạng”.*

Đúng rồi. Phải “hành thâm Bát-nhã”, phải chiếu kiến “ngũ uẩn giai không” thì mới thấy được “pháp”: thị chư pháp Không tướng: bất sanh bất diệt...! Phải “bồ thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng, sáng trưa chiều tối...” như Bồ tát Dược Vương “... tự đốt thân mình”, lửa cháy đến một ngàn hai trăm năm mới dứt, sau đó còn “đốt hai cánh tay” mất bảy muôn hai ngàn năm mới cháy hết, cho thấy “nhân vô ngã” còn dễ hơn “pháp vô ngã” nhiều lắm. Khi chấp thủ pháp đã dẹp bỏ thì “hai cánh tay vàng của Phật” đã hiện ra cho Bồ-tát Dược Vương (*Pháp Hoa*). *“Người cầu pháp thì chẳng cầu năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cũng chẳng cầu nhập và giới, cũng chẳng cầu ucaôi...”*. Khi đã thấy duyên sinh, vô ngã, thực tướng vô tướng thì cầu năm ấm, nhập, giới... làm chi? *“Người cầu pháp không cầu thấy lễ khổ, không cầu đoạn lễ tập, cũng không cầu sự chứng ngộ lễ diệt, cũng không cầu tu tập lễ đạo...”*.

“Thị chư pháp không tướng” thì: Vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc! (*Tâm kinh*).

“Pháp gọi là tịch diệt. Nếu hành lễ sinh diệt, đó là cầu sinh diệt chứ chẳng phải cầu pháp. Pháp gọi là không nhiễm. Pháp không có chỗ hành...”

“Pháp không có việc lấy bỏ”. Qua sông thì bỏ bè. Vác theo làm chi. *“Pháp không có xứ sở”*. Đã “vô sở trụ” chẳng lẽ còn có xứ sở? Ở đâu mà chẳng vô thường, vô ngã, duyên sinh? Ở đâu mà chẳng chân không diệu hữu. Trụ ở chỗ nào là còn bám chấp, còn giành giật, còn dán nhãn.



“Pháp, gọi là không có tướng”. “Pháp là bất khả trụ”. “Pháp không thể thấy, không thể nghe, không thể nhận biết”. “Pháp gọi là vô vi. Nếu mình hành hữu vi, đó là cầu hữu vi chứ chẳng phải cầu pháp”. Ấy là mình bày đặt sanh sự, rồi đổ cho tại phương tiện nọ kia!

“Bởi vậy, nếu mình cầu pháp thì đối với tất cả các pháp, nên không có chỗ cầu”.

Thấy Duyên sinh thì thấy Không. Rõ lẽ không, thì vô tướng vô tác, vô cầu vô nguyện... cho nên *Đối với tất cả các pháp, nên không có chỗ cầu.*

Tóm lại, *“Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp lia khỏi tốt và xấu. Pháp không có thêm và bớt. Pháp không có sinh và diệt... Tướng pháp là như vậy, há thuyết diễn được sao?”*

“Luận đến chỗ cứu cánh của thuyết pháp thì người nói không nói gì hết, không phô bày gì hết. Người nghe không nghe gì hết và không được có một sở đắc nào. Như nhà ảo thuật thuyết pháp với người ảo hóa...”

Thời hiện đại, toàn cầu hóa, thế giới phẳng, truyền thông tướng dễ mà không dễ. Thông tin tràn ngập, thượng vàng hạ cám. Truyền thông là một khoa học, làm thay đổi hành vi, thay đổi lối sống, tác động rất lớn đến con người. Ai là người nói pháp? Ai là người nghe pháp? Tâm sinh lý của họ ra sao? Thông điệp thế nào? Kênh truyền thông nào hiệu quả? Rồi bối cảnh, rồi hồi báo (feedback)... May gặp Pháp sư chân chánh thì “giây lát nghe pháp liền đặng rất rạo Vô thượng Chánh đẳng

Chánh giác” (Pháp Hoa), còn không may thì rất dễ rơi vào mê tín dị đoan...

4 Xá-lợi-phất lên tiếng: “*Cư sĩ, thật là việc chưa từng có! Như cái thất nhỏ này mà có thể chứa đựng các tòa sư tử cao rộng! Ở thành Tỳ-da-ly lại không có chi trở ngại. Lại các thôn xóm thành ấp trong cõi Diêm-phù-đề cùng các cung điện của chư thiên, long vương, quý thân trong bốn cõi thiên hạ cũng không bị sự dồn ép chật chội.*”

Duy-ma-cật nói: “*Dạ, thưa ngài Xá-lợi-phất! Chư Phật và chư Bồ-tát có một pháp môn giải thoát gọi là Không thể nghĩ bàn!*”

Thì ra còn một pháp môn gọi là “pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn” của chư Phật và chư Bồ-tát bây giờ mới chịu nói ra. Quả là bài học càng lúc càng trở nên hấp dẫn, sinh động. Nói không có pháp mà có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn mặc sức mà lựa chọn. Cũng như thầy thuốc có hàng trăm ngàn loại thuốc để lựa chọn, nhưng thiết ra cũng chỉ có một số hoạt chất (principe actif) nhất định, có khả năng trị liệu, dù có thể mang nhiều tên biệt dược khác nhau. Vấn đề của thầy thuốc là chẩn đoán cho đúng bệnh chứ không phải thuộc lòng tên thuốc. Chẩn đoán chính xác, hiểu rõ “căn cơ” người bệnh thì nhiều khi chẳng cần dùng đến thuốc!

Duy-ma-cật giải thích: “*Nếu một vị Bồ-tát trụ ở pháp môn giải thoát gọi là không thể nghĩ bàn ấy, thì có thể đem núi Tu-di cao lớn mà đặt vào trong một hạt cải, nhưng không có bên nào thêm hoặc bên nào bớt. Tướng trạng núi chúa Tu-di vẫn y nguyên như cũ.*”

Núi Tu-di tướng trạng cao to cỡ nào thì cũng chỉ là một “pháp”, hạt cải tướng trạng nhỏ bé thế nào thì cũng là một “pháp”... mà “chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm...” nên Tu-di và hạt cải cũng đều là không. Thực tướng vô tướng, cái núi kia, cái hạt cải nọ chẳng qua là chút “diệu hữu” bày ra cho đẹp cuộc đời thôi. Không thấy cái đẹp đó thì thật đáng tiếc, mà bám chấp lấy cái tướng giả hợp đó cũng thật đáng tiếc. Nó diệu hữu đó mà vốn là chân không. Nó chân không đó mà... vốn là diệu hữu. Sắc tức thị không / Không tức thị sắc. Thấy được vậy là Bồ-tát có được pháp môn giải thoát bất khả tư nghì. Lý đã vô ngại thì sự vô ngại. Sự đã vô ngại thì lý cũng vô ngại. Lý lý sự sự đều vô ngại thì “tâm vô quái ngại, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng...” (Tâm kinh)!

Khi Einstein bảo Vật chất chính là Năng lượng, năng lượng chính là vật chất, rằng có hẳn một công thức

($E=mc^2$) biến đổi vật chất thành năng lượng và năng lượng thành vật chất thì... không phải ai cũng có thể “nghĩ bàn” được. Khi nhà vật lý bảo khi vật chất không còn thì không có thời gian và không gian; khi nhà hoá học bảo với ba nguyên tố Carbone (C), Hydro (H) và Oxy (O) sẽ “tùy duyên” mà thành đường, dấm hay rượu...! Rồi các nguyên tố C, H, O... đó cũng chỉ là những electron và neutron chạy xà quần, rồ hạt, rồ sóng, đến... không thì quả là thích thú vì “không thể nghĩ bàn”!

“*Bồ-tát ấy lại đem hết nước bốn biển cả mà đổ vào trong một lỗ chân lông, nhưng chẳng làm rối loạn những vật sống ở dưới nước...*”

Nước bốn biển cũng là... không mà lỗ chân lông cũng là không. Thực tướng vô tướng thì hòa nhập nhau có gì phải ngăn ngại? Pháp giới viên dung, vô ngại vì cùng bản chất, pháp tánh. Lý vô ngại thì Sự vô ngại, Lý sự vô ngại, thì Sự sự vô ngại: *nước bốn biển đổ vào trong một lỗ chân lông, nhét núi Tu-di vào hạt cải, đầu ngón một kiếp làm bảy ngày, kéo bảy ngày ra làm một kiếp...* chẳng có gì ngăn ngại ở đây trong tâm Bồ-tát sống trong pháp giới sự sự vô ngại không thể nghĩ bàn đó.

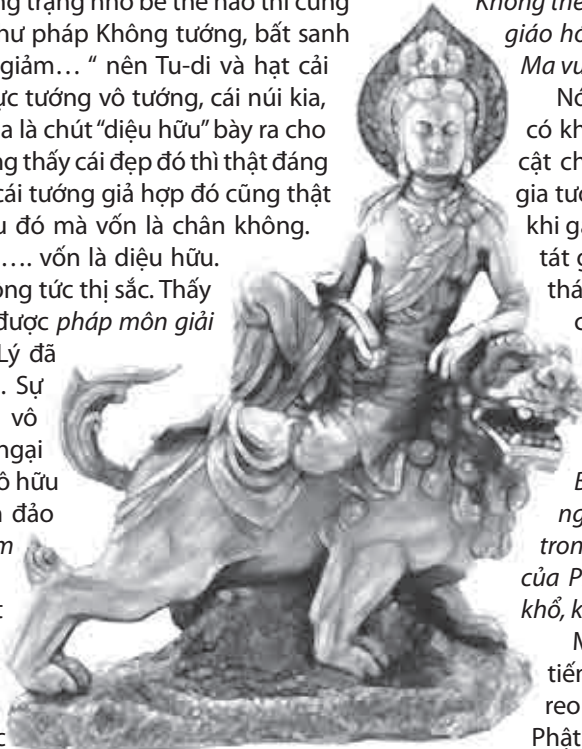
Đại Ca-diếp khen: “*Nếu những ai tin và hiểu pháp môn giải thoát bất khả tư nghì này, thì tất cả chúng ma không làm gì được mình!*”

Dĩ nhiên rồi. Chẳng những chúng ma không làm gì được mình mà còn trở thành “thị giả” của mình nữa như Duy-ma-cật đã nói.

Duy-ma-cật thưa với ngài Ca-diếp: “*Nhân giả, trong vô lượng vô số thế giới mười phương, những người làm Ma vương, đa số là những Bồ-tát trụ ở phép giải thoát Không thể nghĩ bàn. Vì dùng sức phương tiện để giáo hóa chúng sinh, nên các ngài hiện làm Ma vương...*”

Nói khác đi, ngay cả Ma vương... cũng có khi là Bồ-tát giả dạng. Ở đây, Duy-ma-cật chỉ muốn nhắc nhở với các Bồ-tát tại gia tương lai rằng chớ có thối chí ngã lòng khi gặp khó khăn trở ngại. Chẳng qua Bồ-tát giả dạng Ma vương bức bách để thử thách đó thôi, khiến cho việc tu hành càng kiên cố, tinh tấn! Nhưng thời buổi bây giờ phải hết sức cẩn thận. Tôn Ngộ Không cũng phải trợn con mắt chính giữa lên mới phân biệt được Như Lai thật với Như Lai giả! *Bồ-tát trụ ở Phép giải thoát không thể nghĩ bàn có thể biến tất cả âm thanh trong thế giới mười phương thành tiếng của Phật, diễn ra những tiếng: vô thường, khổ, không, vô ngã.*

Một tiếng chuông, tiếng mõ, một tiếng chim kêu, tiếng ngói vỡ, lá trúc reo... chẳng đã nói lên tất cả các pháp Phật rồi đó sao? ■



Lang thang trong chữ

Chữ nghĩa thời thượng trở trêu

HỒ ANH THÁI

Người dẫn chương trình truyền hình tại Hà Nội, chỉ vào một khách mời mà nói: Xin giới thiệu nghệ sĩ X, *đến từ Hà Nội*. Đang ở Hà Nội mà lại nói *đến từ Hà Nội*.

Đây là cách nói đã thành thói quen, bệ nguyên xi chữ *from* trong tiếng Anh. John from New Castle là anh chàng John người xứ New Castle. Ngữ pháp tiếng Anh *from* trong trường hợp này dịch sang tiếng Việt có nghĩa: John là người NC, John quê ở NC. Người Mỹ rạch ròi ra thì quê quán gốc gác ở châu Âu, châu Phi, châu Á... Họ tự lý sự rằng cái thành phố Mỹ hoặc làng xóm mà họ sinh ra lớn lên không hẳn là quê. Chữ *from* vì thế chỉ có nghĩa là nơi sinh ra hoặc nơi cư trú. Giữa một đám người đến từ tứ xứ, người thành phố bản địa vẫn nói: Anh A anh B chị C từ Cali đến, còn tôi *thuộc về* thành phố này. *Thuộc về*, chứ không phải là quê.

Họ không nói như một người đang đứng giữa Hà Nội mà rằng: Tôi đến từ Hà Nội.

Từ chỗ dịch nguyên xi danh từ số nhiều, người ta bây giờ cũng đã thành quen mà viết *hiều chục, nhiều triệu*, trong khi nó vốn là hàng chục, hàng triệu: hàng chục người có mặt đều vui vẻ hưởng ứng. Tôi tất nhiên tránh viết rằng nhiều chục người có mặt đều vui vẻ hưởng ứng. Nếu là nhiều chục thì người viết bài này xin phép không vui vẻ, cũng chẳng hưởng ứng.

Tiếng Anh có từ *last* vừa có nghĩa là cuối cùng, lại vừa có nghĩa là thời gian gần đây nhất. Nhiều người bối rối khi dịch, và dịch lẫn lộn. Chị gặp thằng bé *lần cuối cùng* là tháng trước. Cứ như thế sau đó thì thằng bé chết hoặc mất tích. Thực ra câu ấy chỉ có nghĩa là chị gặp thằng bé lần gần nhất là tháng trước.

Rồi khi mặc một bộ quần áo nào đó, thì được miêu tả theo kiểu ngoại quốc là *trong bộ đồ*, xanh chẳng hạn, trắng chẳng hạn, đen chẳng hạn: men *in black*. Đám đàn ông vận đồ đen, lũ đàn ông mặc đồ đen, mấy gã trang phục đen... Thiếu gì cách nói, mà phải *trong bộ đồ*. Có ngay một ví dụ nữa: Bà Sylvia nghĩ về Carla *trong cái quần* đặt may và cái áo khoác vải lanh (*Trốn chạy*, Alice Munro, Trần Thị Hương Lan dịch, Nxb Văn Học 2012, tr.39). Viết rằng cô Carla mặc chiếc quần đặt may và áo khoác vải lanh, chắc người dịch cho là bình thường quá, không ấn tượng. Cũng có khi chỉ là một thói quen lười, dịch bám sát từ, cho nhanh.

Tiếng Việt có chữ con trâu là để chỉ con trâu. Thế rồi bỗng nhiên có người dùng từ *con trâu nước*, thì nó vẫn là con trâu ấy, nó đâu phải loại động vật chỉ sống dưới nước. Thì ra có mấy vị dịch thẳng nó từ chữ *water buffalo* của tiếng Anh. Nhiều một cách không cần thiết. Mà chính xác

ra, con trâu nước là từ người Việt hay dùng để chỉ con hà mã (hippopotamus).

Một cấu trúc ngữ pháp kiểu Anh: phần còn lại. Ông ta nói với *phần còn lại* của cơ quan. Tiếng Việt mà nói thế, nghe tưởng cả cơ quan bị sa thải gần hết, chỉ còn lại mấy người, và ông ta nói với phần còn lại ấy. Nhưng cách viết này trong tiếng Anh lại hàm nghĩa ông ta nói với cả cơ quan. Ông ta là chủ ngữ, là một vế. Vế bên kia là phần còn lại, tức là cả cơ quan. Hai vế hợp lại mới tạo thành một thực thể trọn vẹn, theo quan niệm ngữ pháp tiếng Anh.

Chữ nghĩa bỗng dưng cũng theo mốt, cũng là thời trang, thấy thịnh thích hay hay thì dùng thành phong trào. Chữ văn hóa hay được dùng như một chữ làm sang. *Văn hóa trông trọt, văn hóa chăn nuôi*. Có khi nó cũng có chút nghĩa văn hóa trong ấy thật, nhưng chữ *culture* còn có nghĩa là thói quen, tập quán.

Rồi nói đến ngành nào cũng dùng một cụm từ: *ngành công nghiệp*. Dịch từ chữ *industry* sang. Nếu phải dịch chữ các bộ các ngành sang tiếng Anh, hẳn phần nhiều đều dịch được là *ministries and industries* (không phải là *branches* như một số người dịch không chính xác). Vay chữ *industry* rất nhiều khi vào tiếng Việt chỉ có nghĩa là ngành, ngành điện ảnh, ngành nuôi cá nước ngọt. Nói là ngành công nghiệp điện ảnh không sai nhưng thừa, ngành điện ảnh hoặc công nghiệp điện ảnh là đủ. Ngành công nghiệp nuôi cá nước ngọt cũng thừa như vậy.

Chữ *power* vừa có nghĩa sức mạnh vừa có nghĩa quyền lực, thế lực. Nhưng nhiều người viết có xu hướng dùng từ *quyền lực*, nghe kêu hơn, chắc người dùng tự nghĩ rằng nghe cũng sang hơn.

Một thời quen dùng từ kỹ thuật, dịch từ chữ *technology*. Khoa học và kỹ thuật. Nhưng rồi dần dần chuyển sang dịch thành *công nghệ* từ lúc nào. Một chuyên viên công nghệ, chẳng biết nghe có sang hơn một chuyên viên kỹ thuật hay không nhỉ. Chưa nói là ý nghĩa nó cũng có phần khác.

Rồi chữ công trình. Tiếng Anh là *project*. Một công trình khoa học. Một công trình văn hóa, xã hội, kinh tế, thương mại... Nghe vẫn ổn đấy chứ. Bỗng nhiên đột ngột thành linh, một ngày tất cả chuyển sang gọi nó là *dự án*. Khắp nơi nói ra cửa miệng chữ dự án. Đến mức dự án đã xong rồi, đã kết thúc từ lâu rồi, một công trình xây dựng chẳng hạn, mà vẫn còn gọi nó là dự án:

Cư dân chúng tôi sống trong dự án nhà ở này được gần mười năm rồi. Dự án này sắp tới sẽ phải sửa chữa.

Nghe thật trở trêu. Nhưng cái trở trêu được đồng thanh hô lên đã thành một sự đã rồi. ■



Tháng Bảy tồông nhôu

LÊ HẢI ĐĂNG

Xuất phát từ hệ lụy lịch sử, tháng Bảy dù tính theo lịch dương hay lịch âm đều là nơi hội tụ những ngày để tưởng nhớ. Tính theo lịch âm, tháng Bảy có lễ Vu-lan gắn liền Phật tích kể về Đức Mục-kiền-liên đấng Lục thông xuống địa phủ cứu mẹ, từ đó trở thành ngày lễ báo hiếu. Bên cạnh đó, kế thừa phong tục dân gian, tháng Bảy cũng có lễ Cô hồn, một nghi thức tưởng nhớ những người đã khuất không nơi nương tựa. Sau khi Phật giáo trở thành tôn giáo có sức ảnh hưởng, xu hướng tích hợp hai lễ Vu-lan và Cô hồn thành ngày rằm tháng Bảy đong đầy ý nghĩa tri ân. Tháng Bảy âm lịch còn có ngày Lễ tình nhân mừng bảy tháng Bảy mà dân gian quen gọi là ngày Ngưu Lang – Chức Nữ nhằm tưởng nhớ những người yêu nhau sống xa cách. Cuộc tình lãng mạn của chàng trai mồ côi Ngưu Lang và cô tiên nữ nhà trời Chức Nữ gặp phải sự phản đối từ phía nhà trời mà đại diện là Tây Vương Mẫu, nên kết quả đôi trai gái buộc phải chia tay nhau, sống cách trở giữa “hai đầu nỗi nhớ” của con sông Ngân. Xưa kia, vào tối mừng bảy tháng Bảy thường có mưa, dân gian quen gọi là Mưa ngâu. Những giọt

mưa ngâu như nước mắt vợ chồng Ngưu Lang, Chức Nữ nhỏ xuống nhân gian trong phút chia ly trên nhịp cầu Ô Thước bắc qua dải Ngân Hà thăm đăm tình người... Tháng Bảy là tháng Trục phá, theo truyền thuyết, các vị Minh Vương cõi Địa phủ thả âm hồn về đoàn tụ gia đình. Vì thế, từ cơ sở tín ngưỡng cộng đồng cho tới điện thờ tư gia, rải rác suốt những ngày tháng Bảy đều tổ chức nghi lễ tưởng nhớ người đã khuất. Tháng Bảy tính theo dương lịch lại có ngày Thương binh Liệt sĩ 27 tháng 7. Dù hai lịch âm và dương xây dựng trên cơ sở lý thuyết khác nhau, song hẳn có một lý do xuất phát từ truyền thống đã kết nối làm một trục thời gian thiêng liêng, huyền diệu phủ bóng ý nghĩa tưởng nhớ, tri ân.

Ở Nam Bộ, tại các ngôi miếu Ngũ hành, bên cạnh hệ thống thần linh Nữ thần, còn có trang thờ dành cho Chiến sĩ trận vong. Bàn thờ Chiến sĩ trận vong khá đơn giản, có khi chỉ ghi bốn chữ bằng Hán tự. Song, họ là những người khuất mặt luôn được mời về dự lễ vào ngày tổ chức sự kiện. Trong hệ thống bài bản hát thờ Châu mời, gồm năm bài: Châu Ông, Châu Bà, Châu Cô, Châu Cậu và Châu Chiến Sĩ thì châu chiến sĩ chính là tiết mục hát nghi

lễ thỉnh vong linh anh hùng, liệt sĩ về dự hội. Nghi thức này nằm trọn vẹn trong tổng thể các tiết mục thực hành nghi lễ của loại hình nghệ thuật Hát bóng rỗi. Nó thể hiện truyền thống *uống nước nhớ nguồn*, ghi nhớ công ơn người đã hy sinh giữ gìn đất đai, xứ sở. Cách thức tập kết thần linh cho thấy vai trò, công lao to lớn của những người tham gia, đấu tranh cho sự nghiệp bảo vệ tổ quốc, giải phóng dân tộc. Áng kỳ văn thiên cổ được ngợi ca như một tượng đài bất tử trong văn học cận đại của thi hào Nguyễn Đình Chiểu có tên "*Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*" thể hiện một cách trọn vẹn ý nghĩa cao cả của những người anh hùng, tiết liệt hy sinh vì nghĩa. Cuộc chiến đấu của họ đều gặp phải thất bại, vùi chôn trong biển lửa, nhưng góp phần làm nên những chiến công huy hoàng mai sau. Nghĩa quân Cần Giuộc năm xưa đã dựng nên một "tượng đài" oanh liệt mà nhà văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã tụng ca bằng cả nước mắt.

*Sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng
Chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ...*

Đất nước trải qua hàng nghìn năm đấu tranh vệ quốc. Không biết bao người con đã ngã xuống, đổ máu, hy sinh cho nước non trường tồn. Tâm thức tưởng nhớ người có công đã đi vào tín ngưỡng dân gian, từ nghi thức định kỳ đến rải rác diễn ra các ngày tháng Bẩy. Vùng đồng bằng Nam Bộ như một phức thể hỗn hợp chứa đựng nhiều lớp văn hóa. Trong một năm, không khí ngày tháng Bẩy luôn cô đặc bởi những sự kiện linh thiêng, huyền bí... Theo quan niệm Đạo giáo, tháng Giêng với ngày lễ Nguyên tiêu vốn là sinh nhật của Thiên Quan. Tháng Bẩy chính là sinh nhật của Địa Quan, là Tết của người âm. Tết Nguyên tiêu chỉ diễn ra vào một ngày rằm tháng Giêng, tuy các hoạt động lễ hội có thể kéo dài suốt tháng, nhưng xét về nghi lễ, rằm tháng Giêng là trung tâm. Còn Tết của người âm kéo dài hết tháng Bẩy. Ngoài chốn dân gian, bà con thường tổ chức nghi lễ vào trung tuần, các cơ sở tín ngưỡng Đạo giáo diễn ra vào thượng tuần (từ mùng 1 đến mùng 9), còn cơ sở tín ngưỡng Phật giáo, tịnh xá có khi lại tổ chức vào hạ tuần, kết thúc một tháng bận rộn với hàng loạt nghi thức tưởng nhớ. Và tháng này, trên khắp phố phường không hiếm thấy quang cảnh đèn nhang, vàng mã, hương khói nghi ngút, nhạc lễ, kinh cầu vang vọng.

Năm xưa, đại thi hào Nguyễn Du đã phác họa một cách bi thiết không gian, thời gian những ngày tháng Bẩy trong "*Văn tế thập loại chúng sinh*":

*Tiết tháng Bẩy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may lạnh buốt xương khô,
Nào người thay buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiếu man mác,
Ngọn đường lê lác đác sương sa,
Lòng nào là chẳng thiết tha,
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm...*

Theo quan niệm dân gian, những người chết trận (Chiến sĩ trận vong) đều liệt vào phạm trù Cô hồn. Cô hồn có nội hàm khá rộng, nhằm chỉ những người sống chưa trọn tuổi trời, hiểu là chết bất đắc kỳ tử. Linh hồn thường quanh quẩn nơi bỏ xác, không chốn nương tựa. Trong khoa nghi Phật giáo, Đạo giáo luôn có nghi thức Thí thực để cúng thực cho Cô hồn. "*Văn tế thập loại chúng sinh*" nổi tiếng của đại thi hào Nguyễn Du đã nhắc đến những người:

*Khi thất thế tên rơi đạn lạc,
Bãi sa trường thịt nát máu rơi,
Bơ vơ góc bể chân trời,
Năm xương vô chủ biết vùi nơi nao?*

Bởi vậy, trên trang thờ "Chiến sĩ trận vong" xưa nay thường không đặt bài vị, di ảnh hay tượng thờ. Trong các văn tế, văn bia nói chung, người viết cũng tránh nhắc đến tên tuổi cụ thể từng người. Điều đó cho thấy truyền thống "Khuyết danh" qua những nghĩa cử cao đẹp. Các anh hùng, liệt sĩ... ra đi không xuất phát từ động cơ lưu danh thiên cổ, mà chỉ đơn giản, khi quốc gia lâm nguy, giặc giã ngoài bờ cõi, bất kể đàn bà, con gái, huống chi đáng nam nhi đều nhất quyết một lòng vì nước quên thân. Tư tưởng Nho giáo hần sâu trong tâm thức đã biến giá trị tổ quốc, sơn hà thành biểu tượng thiêng liêng nằm ở vị trí tột đỉnh của thang giá trị. Hy sinh, đổ máu, mất mát vì nước không chỉ là trách nhiệm, mà còn thuộc về giá trị đạo đức, thúc đẩy con người từ bên trong dẫn tới hành động. Nó chẳng hề đặt trong cán cân lý trí thuần túy theo tư tưởng, quan niệm công lợi. Vì thế, ý nghĩa người khuất mặt trong các áng văn thiên cổ chỉ ra tính chất nguyên thủy của những cuộc chiến tranh vệ quốc ủy thác lên thân phận, số phận những anh hùng, liệt sĩ góp phần tạo nên vận mệnh đất nước, như người chinh phu trong tác phẩm "*Chinh phụ ngâm*" năm xưa của nhà thơ Đặng Trần Côn, bản dịch Đoàn Thị Điểm:

*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trăng dôi dôi soi
Chinh phu tử sĩ mấy người
Nào ai mặc mặt nào ai gọi hồn...*

Khúc ngâm như bài ca bi tráng, ai oán khóc cho người đi không trở lại. Ngày nay, mộ các anh đã được đưa về an táng, đoàn tụ bên đồng đội thân yêu trong những khu nghĩa trang vắng lặng. Song, còn đó, vô số "năm xương vô chủ" lay lắt chẳng biết nơi nao. Trên mặt đất có tâm hồn hoa nở, cỏ mọc lên xanh rì cho những giấc mơ đổi màu nhuộm thắm máu đào người ngã xuống. Sự hy sinh để đổi lấy từng tấc đất cho cuộc sống hôm nay không ngời bút nào có thể tả xiết. Những mất mát, đau thương đổ bóng xuống tâm hồn người ở lại qua ngày tưởng nhớ vẫn in hình năm tháng không phai. ■

Chuyện người đời xưa

Trí tuệ và Vô minh

HOÀNG TÁ THÍCH

Trí tuệ là sự sáng suốt. Có học thì gọi là học thức. Có học và có tư duy thì gọi là trí thức. Nhưng có người học thức và trí thức, nếu thiếu cái Huệ của trí tuệ, thì đôi khi vẫn là Vô minh. Vô minh có nghĩa là không biết cái điều cần phải biết. Vô minh có từ vô thi nên không có nguyên nhân, nhưng vô minh là nguyên nhân của sự tự đắc, sự đố kỵ, của tính kiêu ngạo, của lòng tự bi một chiều, của việc bị tình cảm sai khiến, đi theo một lý tưởng sai lầm...

Liên Pha là một vị tướng tài thời Chiến Quốc, công lao rất nhiều với nước Triệu, nên sinh lòng kiêu ngạo và lúc nào cũng tự cho mình hơn Lạn Tương Như trong khi Lạn Tương Như cũng là một nhân tài và đã lập rất nhiều công lao với nước Triệu. Biết vậy nên Lạn Tương Như thường tránh không gặp Liên Pha để khỏi gây xích mích. Thấy thế, Liên Pha lại càng xem thường và cho là Lạn Tương Như hèn nhát. Có người tên là Ngu Khanh biết chuyện, đến xin gặp Liên Pha và nói chuyện về nhân cách, sự nhường nhịn của Lạn Tương Như, chỉ vì lòng trung thành với nước Triệu. Người này nói đúng trước vua Tần oai quyền ghê gớm mà Lạn Tương Như còn có thể bắt vua Tần phải khuất phục, quần thần nước Tần khiếp sợ thì đâu phải Lạn Tương Như sợ Liên Pha, nhưng vì nếu có mâu thuẫn giữa hai người thì các nước khác sẽ không còn sợ nước Triệu nữa. Liên Pha hiểu ra, cảm thấy hổ thẹn và sau đó đã tìm Lạn Tương Như nhận lỗi để cùng chung lòng phục vụ nước Triệu. Lạn Tương Như và Liên Pha đều là những người sáng suốt.

Người xưa hơn người đời nay ở chỗ biết lấy việc lớn làm trọng.

Chu Du là một tướng tài hiếm có của Đông Ngô. Thấy Khổng Minh tài giỏi hơn mình mà nổi lòng ganh tị mấy lần tìm cách giết cho được mặc dù Khổng Minh đã từng giúp cho Đông Ngô rất nhiều. Nhưng không thành và cuối cùng vì uất khí mà chết. Chu Du giỏi thì thật giỏi, nhưng vẫn có lòng đố kỵ vì vô minh.

Đời Đông Hán, có một hiền thần tên Dương Chấn được triều đình cử đi làm Thái thú huyện Đông Lai. Khi qua đất Xương Ấp, viên quan huyện này là Vương Mật nhớ ơn để bặt nên đem vàng đến tặng. Dương Chấn từ chối, Vương Mật cố nài và nói: *"Bây giờ là đêm khuya không ai biết đâu"*. Dương Chấn đáp: *"Dù không có ai ở*

đây, nhưng trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết; sao lại gọi là không ai biết?". Vương Mật đành xấu hổ mang vàng về. Dương Chấn đúng là người thanh liêm.

Người xưa hơn người đời nay. Người đời nay ít biết từ chối là gì.

Sở Trang Vương sau mỗi lần họp mặt bàn đại sự với bầy tôi thì lúc nào cũng lấy làm lo lắng vì đình thần chẳng ai dám có ý kiến đóng góp, mà lúc nào cũng chỉ biết nghe và tán đồng với nhà vua. Trái lại vua Ngụy là Vũ Hầu, mỗi lần họp bàn, nói gì bầy tôi cũng cho là hay, là đúng nên lúc nào cũng hài lòng và tỏ ra tự đắc. Một lần nghe Ngô Khởi là người tài của nước Vệ nên mời vào nói chuyện. Ngô Khởi thấy vua Ngụy tự đắc vì cho rằng bầy tôi không ai tài giỏi bằng mình thì mới đem chuyện lo lắng của vua Sở ra để mở mắt vua Ngụy. Vua Ngụy nghe xong đứng dậy vái lạy Ngô Khởi tự hứa sẽ sửa đổi. Cả Sở Trang Vương và Ngụy vương đều là những người sáng suốt.

Người xưa hơn người đời nay, biết nghe lời ngay để sửa mình. Người đời nay ai cũng thấy mình giỏi hơn người khác.

Winston Churchill là một nhân vật tài giỏi và được xem như là một bậc vĩ nhân. Sau khi chiến thắng quân Đức và chấm dứt Đệ nhị thế chiến, ông tỏ ra kiêu ngạo, tự đắc. Vợ ông là bà Clementine ở xa nghe chuyện liền viết thư khuyên răn chồng. Đọc xong thư, ông cảm thấy xấu hổ và tự sửa đổi. Lá thư của bà Clementine vẫn còn được trưng bày ở Bảo tàng Churchill tại Luân Đôn.

Người vợ sáng suốt của ông đã giữ được hai chữ Vĩ nhân cho chồng.

Từ Thứ là một nhân tài thời Tam Quốc. Nghe Lưu Bị là người thuộc tôn thất nhà Hán, lại là người có đức nên theo về để phò Lưu Bị khôi phục nhà Hán đang bị Tào Tháo thao túng. Từ Thứ ở với Lưu Bị, nhưng mẫu thân của ông lại đang ở bên đất Tào. Tào Tháo rất sợ Từ Thứ giúp cho Lưu Bị, và cũng biết Từ Thứ là một người con có hiếu, nên tìm cách lập mưu ngăn cản. Biết được mẹ Từ Thứ là người trung can nghĩa đảm, không thể nào khuyên bà gọi con về được, nên Tháo lập mưu, cho người lo lắng săn sóc bà ta, nhưng lại không cho biết là người của Tào đưa đến. Mẹ Từ Thứ, sau một thời gian, cảm động với ân đức người săn sóc mình nên đã viết thư cảm ơn. Tào Tháo cho người giả tuồng chữ của bà, viết thư gọi Từ Thứ về. Vốn là người con vô cùng hiếu

đạo, Từ Thứ nhận được thư, lòng như lửa đốt nên đã từ giã Lưu Bị để hồi Tào. Một thời gian sau, có người bạn thân của Từ là Tư Mã Huy đến tìm thăm Từ Thứ mới được Lưu Bị cho biết Từ đã về với mẹ ở đất Tào. Tư Mã Huy ngửa cổ lên trời mà than rằng: *“Giời đến như Từ Thứ mà còn bị Tào Tháo lừa. Từ phải biết là không đời nào bà cụ có thể gọi con về. Từ Thứ về đến nơi thì có lẽ chẳng còn gặp mẹ nữa”*. Quả thật khi hỏi lý do sao Từ Thứ lại rời Lưu Bị, thì bà biết ngay là con mình bị lừa. Bà đã mắng nhiếc Từ Thứ và tự tử mà chết.

Từ Thứ tuy tài giỏi nhưng đúng là vô minh. Ai cũng biết Từ Thứ không những là một nhân tài mà còn là một người con hiếu đạo nên không thấy cái vô minh của ông ta. Ở với mẹ mà không biết khí tiết của mẹ, còn thua cả Tư Mã Huy chỉ là một người bạn. Chỉ vì lòng hiếu đạo đã che mất sự sáng suốt, đến khi bị hậu quả thì chỉ còn biết hối hận mà thôi. Thế mới biết ai cũng có thể vô minh, nhất là khi bị một thứ tình cảm không lý lẽ lôi cuốn.

Thời Xuân Thu ở nước Ngô, vua Ngô Hạp Lư yêu hai nàng ái thiếp là Hữu Cơ và Tả Cơ vô cùng, lúc nào cũng quần quýt cạnh nhau. Ấy thế mà Tả Cơ và Hữu Cơ phạm quân pháp đã bị Tôn Vũ cho xử trảm nên Ngô Hạp Lư rất giận và có ý không muốn dùng Tôn Vũ. Nhưng khi nghe Ngũ Viên là một người rất sáng suốt khuyên can và giải thích với Ngô Hạp Lư rằng gái đẹp thì dễ kiếm, nhưng tướng giỏi như Tôn Vũ thì khó tìm; Hạp Lư liền tỉnh ngộ ngay và phong Tôn Vũ làm quân sư, giao phó nhiều trọng trách. Hạp Lư đúng là ông vua sáng suốt (theo *Cái biết của người xưa* - Dương Diên Hồng).

Làm được như Ngô Hạp Lư thật khó vì đàn ông, nhất là những người có uy quyền hễ mê gái đẹp rồi thì trở thành vô minh, chẳng còn biết gì là phải trái nữa.

Hòa Thân là một vị quan giỏi, đặc lực, giúp vua Càn Long rất nhiều, nhưng là một vị quan quá tham lam, những lạm vợ vét không biết bao nhiêu của cải. Càn Long biết vậy, nhưng không thể trừng trị ngay vì rất cần đến ông quan này mãi cho đến khi ông nhường

ngôi lại cho Gia Khánh thì ông vua này mới trị tội Hoà Thân được. Hòa Thân là một người tài giỏi, nhưng vì tham lam quá độ mà trở thành vô minh, chẳng khác gì ông Tổng thống Gaddafi của Lybie tiền rùng bạc biển mà vẫn tham lam đến nỗi thân tàn ma dại. Tiền bạc và gái đẹp là những thứ khiến con người vô minh. Tham lam đã biến con người thành vô minh.

Lương Võ Đế là người khai quốc triều Lương thời Nam Bắc triều của Trung Hoa. Ông là một người theo

Phật giáo, rất từ bi, thương yêu dân chúng. Khi bị giặc xâm lược, vì lòng từ bi mà đến quân thù ông cũng không muốn giết để phải chịu hậu quả. Đúng là vô minh vì Lương Võ Đế chỉ có lòng từ bi mà thiếu mất trí tuệ. Trái lại, vua Trần Nhân Tông của nước ta cũng là một người theo đạo Phật, cũng rất từ bi, cũng thương yêu dân chúng, nhưng khi quân Tàu xâm lược, ngài đã chiến đấu chống xâm lăng, đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi. Khi đất nước đã được thanh bình, ngài đã nhường ngôi lại cho con và xuất gia. Trần Nhân Tông là một vị vua sáng suốt.

Quang Trung Nguyễn Huệ sau khi đại thắng quân Thanh, vẫn dâng biểu cho vua Càn Long để xin giao hảo. Giao hảo chứ không phải tùng phục. Lại còn xin làm rể nhà Thanh mục đích có thể lấy được đất Quảng Đông và Quảng Tây. Dù việc không thành, nhưng cũng đủ thấy ông là người yêu nước và sáng suốt.

Vua Lê Lợi tuy chẳng học hành gì, nhưng lại có chân mạng đế vương. Trước khi lên làm vua, có rất nhiều người đã từng sống chết với ông, chia sẻ gian lao và lập nhiều công trạng, nhưng khi được làm vua, ông đã giết hại công thần là những người có công đưa ông lên ngôi

báu. Chẳng khác gì Thái tổ Chu Nguyên Chương của nhà Minh bên Tàu. Ấy là vô minh.

Vô minh nghĩa là chỉ thấy điều trước mắt mà không thấy những điều chung quanh. Chỉ thấy muốn đạt mục đích mà quên mất những điều hại khác, mất sự vẹn toàn. Vô minh nghĩa là không thấy hết những điều phải thấy để cuối cùng đi vào sự sai lầm tệ hại. ■





Tiếng thêu cửa sông

Bài & ảnh: BÙI TRƯỜNG TRÍ

1.

Tôi đã dành trọn một ngày trải nghiệm và đi thực tế lên đênh dọc theo sóng nước sông Đồng Nai. Một ngày sẽ là không đủ để đi hết chiều dài của con sông Đồng Nai quê mình.

2.

Tôi ghé vào cái cù lao nhỏ trên sông và tôi đã gặp chú Tư Mau, một dân chài tri điền. Cả gia đình chú Tư Mau, sống ba thế hệ trên cái cù lao Cỏ nằm giữa con sông Đồng Nai, đã nhiệt tình đón tiếp tôi. *“30 năm nay, gia đình tui không bao giờ tiếp khách hay người lạ nào ghé cái cù lao Cỏ này. Không hiểu sao với chú, tui ‘phá’ cái lệ này. Chắc cũng là cái duyên hoặc nhìn mặt chú cảm giác là người đàng hoàng...”*, chú Tư Mau nói một câu ngắn gọn mà dứt khoát với tôi như vậy. Và trong cơn say ngà ngà trà dư tửu hậu, chú Tư Mau đã kể cho tôi nghe những câu chuyện của sông Đồng Nai: Chuyện một nghĩa binh Thiên Địa Hội bại trận bị quân Pháp truy kích và tuấn tiết nằm chết trên doi đất ven sông, chuyện một nữ du kích tên Sáu Nên đêm đêm vượt sông qua bên kia bờ Đá Hàn để đánh úp đồn Tây, chuyện về một nhà văn người lính tên Mười Thương bỏ chốn xa hoa thị thành, lui về ẩn trú trên cái cù lao này suốt 20 năm chỉ để ấp ủ viết cuốn hồi ký *“Miền đất cuối sông”*. Ông nhà văn đó viết đến chương thứ hai thì bị... ông độc trong vườn chích chết tươi... Tôi cảm ơn duyên nợ cho tôi gặp chú Tư Mau, một kho tàng sống còn sót lại trên sông nước Đồng Nai...

3.

Xế chiều, tôi tắt vô một ngôi miếu nhỏ ven sông. Miếu thờ Ngũ hành nương nương, theo tín ngưỡng dân gian Nam Bộ. Và còn có bàn thờ những vong hồn chết trôi trên sông. Qua bao lần trùng tu mà ngôi miếu vẫn nhỏ, vẫn khiêm tốn nằm bên bờ sông. Dân làng chài ven sông đã kể cho tôi nghe những câu chuyện

hết sức kỳ lạ xung quanh ngôi miếu này. Tôi là người theo chủ nghĩa vô thần, không tin những điều thần bí nhưng cuộc sống mênh mông này vẫn có nhiều điều tâm linh mờ ảo như sương như gió buộc mình phải tin.

4.

Một ngày lên đênh trên sóng nước Đồng Nai. Tôi đã gặp những khuôn mặt và tôi đã lắng nghe những tâm tư của những con người của sông. Ở họ vẫn còn đậm chất cái nét hào sảng, cái khẩu khí của người trăm năm xuôi ghe về phương Nam mở cõi.

Một ngày lên đênh trên sóng nước Đồng Nai, tôi mới thấy con sông quê mình quá đẹp, đẹp như huyền thoại. Dọc hai bên bờ sông và kể cả tận sâu dưới lòng sông, vết tích cha ông ta vẫn còn sót lại mà chưa có ai khơi gợi.

Một ngày lên đênh trên sóng nước Đồng Nai, mức nhẹ một hớp nước sông rửa mặt. Cái cảm giác mát lạnh, vậy mà tự dưng tôi muốn khóc. Muốn giận và ghét những kẻ nào, những thế lực nào vì lợi ích cá nhân, vì sức mạnh đồng tiền, đã tạo ra một cái dự án mang danh nghĩa *“Cải tạo cảnh quan ven sông Đồng Nai”* nhưng mục đích chính là đang tâm lấn ra sông. Họ muốn lấp một khúc sông Đồng Nai để làm kinh tế. Họ muốn bóp chết con sông huyền thoại, tài sản thiên nhiên mà cha ông đã để lại cho con cháu muôn đời. Tôn tin, con sông Đồng Nai là một con sông linh thiêng, những ngôi miếu ven sông cũng rất linh thiêng. Những kẻ nào xúc phạm và đụng chạm đến sông, sẽ lãnh hậu quả khôn lường.

5.

Và ai đó hãy thử một lần xuôi ghe lên đênh dọc trên con sông nước Đồng Nai đi. Để nhắm mắt mà nghe rì rào tiếng con sóng vỗ gần xa. Trong tiếng sóng nước, trong tiếng gió, ta mới nghe rõ tận tường tiếng thở trần trở của người xưa, tiếng thờ của sông... ■

Bất hạnh nào hôn?

KIM HOA

Bà cụ gầy gò, đi liêu xiêu trên hè phố trong bộ quần áo chân què đã bạc màu, đầu không đội nón, vai đeo túi xách sờn rách, chân mang dép nhựa quá khổ. Đến trước mỗi cửa hàng, bà cụ đều dùng chân đứng lại, xoay mặt vào bên trong nhìn những người trong nhà bằng đôi mắt kèm nhèm, vừa như van xin vừa như ngại ngùng mà không nói gì.

Có người lạnh nhạt dừng dung. Có người bố thí một vài ngàn đồng. Có người tế nhị gửi bà cụ năm bảy ngàn bằng cả hai tay. Dù có hay không, được ít hay được nhiều, tế nhị hay khinh mạn bà cụ cũng vẫn không nói tiếng nào, lẳng lặng khó khăn xoay người liêu xiêu bước về phía trước.

Trưa Sài Gòn trời nắng như đổ lửa. Bà cụ hòa vào trong nắng nóng như một chiếc lá khô trôi giữa dòng đời bất hạnh.

Khi tôi ghé vào cửa hàng tạp hóa hỏi mua một vài thứ cần dùng thì cũng là lúc bà cụ ấy đang đứng trước gian hàng bên cạnh. Gian hàng ấy có người đàn bà vào quãng trung niên và một cụ bà trong độ tuổi như bà cụ đang đứng bên ngoài nhưng hồng hào, quắc thước hơn rất nhiều. Hai cụ bà khác nhau một trời một vực. Có lẽ bà cụ và người đàn bà trung niên trong cửa hàng là hai mẹ con.

Người đàn bà trung niên không để cho bà cụ bên ngoài đứng lâu, đã vội bỏ dở dang câu chuyện đang nói với mẹ, bước ra móc túi gửi tận tay bà cụ mấy tờ giấy bạc hai ngàn. Hình như vẫn chưa bằng lòng được với số tiền ấy, người đàn bà toan cất tiền vào túi lại lấy ra mấy tờ nữa gửi thêm rồi lẳng lặng bước vào tiếp tục câu chuyện đang nói với mẹ. Bà cụ bên ngoài cũng lẳng lặng xoay người chậm chạp bỏ đi sau khi nhận được món tiền của người tặng.

Tôi dù đang mua vật dụng nơi cửa hàng bên cạnh nhưng vẫn để ý thấy được toàn cảnh vừa rồi đã diễn ra.

Khi tôi mua hàng xong bước ra khỏi cửa để lấy xe thì người đàn bà trung niên đã nhìn tôi nói như một lời than: *"Tội nghiệp! Tuổi già chừng ấy rồi mà vẫn không có nơi nương tựa. Chắc không con cháu gì nên mới phải ra thân như thế!"*

Tôi chưa kịp có ý kiến gì thì người đàn bà ấy lại tiếp: *"Hoặc giả vẫn còn có con cháu nhưng đã bỏ bê không*

chịu nuôi dưỡng. Phải lê thân tự kiếm miếng ăn để sống, chẳng ai muốn như vậy, chắc là bà cụ ấy đau khổ lắm!"

Tôi đã lên xe đi về mà hình ảnh bà cụ già nua đi liêu xiêu trong nắng nóng cùng với lời nói chân tình của người đàn bà trung niên vẫn đeo bám trong tâm trí không rời ra được.

Cuộc đời của mỗi người không nhiều thì ít ai cũng có riêng nỗi bất hạnh. Nhưng nỗi bất hạnh của việc gần cuối cuộc đời rồi mà đơn chiếc không nơi nương tựa quả tình là một sự xót chua không sao bù đắp được. Nỗi bất hạnh càng lớn hơn đến cực cùng khi còn có cháu con mà vẫn thiếu chỗ dung thân, không ai nghĩ tới thì xót chua cao lên biết đến ngần nào! Giữa hai sự xót chua ấy, tôi thầm mong bà cụ già không phải nằm trong trường hợp thứ hai không phải âm thầm nhận thêm sự nghiệt ngã đắng cay trong điều chua xót đã phải gánh chịu! ■



Ảnh minh họa. Nguồn: internet

Cuộc hội ngộ và khoảnh khắc xa vời

TRƯƠNG VĂN DÂN

Am thanh náo nhiệt và những bài hát vô hồn, nhạt nhẽo như tra tấn người nghe! Người người, từ bạn bè cô đầu chú rể đến bà con quyến thuộc... ai nấy đều tranh nhau micro để bước lên sân khấu, mỗi người mỗi cách, ca hát, lắc lư nhảy múa để thể hiện cái tôi của mình. Có lẽ đó là cơ hội để họ phô bày "kỹ năng", giải phóng những ức chế cá nhân thường ngày bị chôn sống giữa đám đông vô danh, lạc lõng trong lòng đô thị.

Hình như đám cưới nào cũng vậy! Tổ chức nơi đâu cũng thế! Công nghệ cao bằng đều có một công thức và quy trình có sẵn; nơi nào cũng giống nhau, đám cưới nào cũng na ná. Nhận được thiệp mời, đến chờ cả tiếng vì ai cũng đến trễ. Nghi thức vội vàng, hấp tấp. Ngón từ sáo rỗng. Nơi đâu, lần nào sự ồn ào phẫn cảm vẫn luôn là hằng số. Khai tiệc trễ, thế nhưng sau "giờ thứ 20" thì thức ăn dọn ào ạt, trái cây, tráng miệng liên tục bung ra, vội vội vàng vàng để đuổi khách phải rời bàn trước 21 giờ.

Gặp lại mấy người bạn cũ sau thời gian dài bất tin nhau, chúng tôi tay bắt mặt mừng nhưng thời gian và không gian không cho phép chúng tôi nói chuyện được nhiều. Tiếng hò hét, gào rú từ sân khấu cùng những *dzô dzô* liên tục áp đảo mọi câu chuyện tâm tình.

Sau khi cố gắng nói vào tai mà vẫn không nghe rõ... chúng tôi đành trao đổi qua nụ cười. Tuấn nói: "Ồn quá. Hôm nào rảnh gặp cà phê đi?". Thành chụm đầu hai ngón cái và trở của bàn tay phải theo hình chữ O đưa ra trước mặt: OK. Còn "đại gia" Sơn mặt lấm lì, anh vốn ít nói, cũng mỉm cười "được quá đi chứ!" Vậy là vui, bạn bè cũ, lại là đồng hương... chắc hôm đó sẽ có bao điều để nói.

- Nè Trung, "tài khoản Facebook của mày tên gì?"

Khi Tuấn hỏi, Thành và Sơn đều có ngay thông tin. Còn tôi thì ú ớ. Lâu nay cũng có nghe nói về Facebook nhưng vẫn chưa dùng. Thấy thái độ lúng túng của tôi, Thành bảo tôi lấy giấy ra ghi rồi giải thích: "Ngày giờ hẹn, địa điểm trao đổi qua 'inbox' cho tiện".

Kể từ khi xuất hiện các mạng xã hội, bạn bè, người quen gặp nhau hình như chẳng còn hỏi thăm địa chỉ hay số điện thoại mà chỉ hỏi "tài khoản FB"!

Thực ra... Thì cũng đúng thôi! Khi chỉ qua cú click chuột mà mọi người có thể liên lạc, thăm hỏi, trao đổi thông tin và ôm trọn thế giới trong tay thì sao phải mất thời gian, công sức đi lại để gặp nhau? Nhanh, gọn. Mà còn miễn phí.

Vậy nên không khó để nhận ra là điện thoại thông minh (smartphone) hiển hiện khắp nơi, nhiều người trong túi có không chỉ một, mà tới hai, ba cái. Duy có thằng "cù lần" "lạc hậu" như tôi, đến giờ mà vẫn còn sử dụng chiếc *cùi bắp*, chỉ có hai chức năng nghe và gọi.

Trên đường đến nơi hẹn, khoảng cách từ nhà không xa nhưng suýt có hai tai nạn. Thì có gì đâu! Trên đường phố, bao nhiêu người vừa chạy xe vừa cúi gằm mặt vào "chiếc hộp điện tử" để đọc và trả lời tin nhắn.

Chưa bao giờ sự *xao-lãng* trở nên toàn diện như hiện nay. Cảnh quen thuộc là tài xế vừa lái xe vừa nghe điện thoại, người đi bộ đeo tai nghe hay vừa chạy xe máy vừa bấm bấm viết tin... mọi người cứ tự nhiên làm việc này mà đầu nghĩ đến việc khác.

Lưỡi dao công nghệ thông tin đang cắt lia con người khỏi không gian xung quanh mình. Nó phá hủy sợi dây liên kết giữa con người với thế giới thực tại. Bao người đang trở thành "nô lệ" vào chiếc smartphone mà không hay biết.

Quán cà-phê *Hội Ngộ* là một nơi yên tĩnh, đầy cây xanh và cách xa phố chính. Nhìn quanh quất chưa thấy ai, tôi ngồi đọc báo ở một bàn gần cổng để chờ các bạn.

Vài phút sau Tuấn đến. Anh kéo ghế ngồi đối diện. "Đến lâu chưa?". Tôi vừa nói "mới đến" thì anh đã cho tay vào túi lôi cái điện thoại di động ra và hỏi cô phục vụ: "Password wifi là gì, em gái?".

Trong khi chờ cà-phê, Tuấn ngồi cúi đầu, ngó chăm chăm vào màn hình điện thoại. Thành thoáng anh ngước lên nhìn tôi: "Xin lỗi nhé! Tao phải trả lời vài tin quan trọng. Mình chờ Thành và Sơn đến rồi nói chuyện luôn thế!".

Tôi ngồi lật tờ báo mà đầu óc nghĩ ngợi mông lung. Ngày xưa nhà tôi gần nhà Tuấn nên chúng tôi rất thân nhau. Đi học, đi chơi, đạp xe hái hoa, bắt bướm; từ chơi tạt hình đến đá banh, bóng rổ, lúc nào cũng vui vẻ bên nhau và hai đứa thường tán đủ thứ chuyện trên trời dưới đất. Tốt nghiệp đại học, ai cũng đều bận bịu mưu sinh, ít có thời gian gặp gỡ.

Nhìn dáng Tuấn cúi đầu tôi chợt nhớ đến thời học luyện thi, bạn chăm chú cúi đầu trên trang sách. Nhưng bây giờ trang sách được thay bằng một chiếc hộp hình chữ nhật, giống như những hành khách mà tôi thường

gặp trên xe bus, tàu hỏa. Những chuyến xe không còn là cơ hội để gặp gỡ, làm quen; chất xúc tác đến từ sự thân mật, gần gũi hình như đã biến mất. Những người bạn ngồi gần mà tai người nào cũng gần tai nghe, các cặp tình nhân ngồi tựa đầu âu yếm, nhưng không còn thủ thỉ những lời yêu thương mà dán mắt vào màn hình điện thoại. Bữa điểm tâm, vợ nói chuyện học của con, chồng liếc vào màn hình, hay ngược lại. Đôi khi điện thoại còn là một cái cớ bận rộn để tránh đối thoại.

Tôi chợt nhớ đến câu chuyện của một phụ nữ vừa đọc trên trang đời sống lúc nãy, cô miêu tả chiếc điện thoại thông minh của chồng là 'kẻ thứ ba'. Một phụ nữ khác than phiền là cùng nằm trên giường ngủ nhưng vợ và chồng sống trong hai thế giới hoàn toàn khác biệt. Có khi chồng còn 'yếu' vội để có thời gian trả lời tin nhắn trên FB.

Xã hội hôm nay luôn khó khăn về những quan hệ giữa người. Một xã hội đang bị tách rời và không còn khả năng đối thoại với người xung quanh. Chúng ta dường như không còn sống cho những giây phút quan trọng. Chúng ta đang có mặt mà không hiện diện. Ngồi nơi đây mà trao đổi với bạn bè ở Pháp, Đức hay ở Mỹ. Chúng ta lấp lửng với hiện thực, suốt ngày chạy đua với thời gian và chiếc điện thoại trên tay.

Mỗi giây phút trong đời... bỗng trở thành một cái cớ để chụp hình, quang cảnh nào vợ vẫn cũng đủ cho một cuộc tự ghi hình mà có người gọi là *tự sướng* (selfie). Chúng ta đánh giá tầm quan trọng của những khoảnh khắc dựa vào số lần *like* nhận được trên Facebook!

Chúng ta vô tư chạy, hồn nhiên chụp ảnh... nhưng chẳng ai nhận ra là mình đã và đang đánh mất điều quan trọng nhất còn lại trong đời: *sự riêng tư*.

Có phải là đoàn tụ gia đình không nếu mọi người ngồi vào bàn ăn mà không ai rời chiếc smartphone của mình? Hay chỉ là gần đó mà vẫn xa cách núi sông.

Rồi thông qua chiếc điện thoại kè kè bên cạnh, mỗi người đang mở cửa, cho phép cả loài người được bước vào trong nhà mình.

Đứa cháu của tôi có lần thú nhận, đi đâu mà quên cái điện thoại là thấy như bị lạc ngoài hoang đảo, bơ vơ, mất phương hướng! Nó còn nói là ăn không ngon, ngủ chẳng yên...

Thấy không khí im lặng khá lâu, Tuấn ngẩng lên, lí nhí xin lỗi. Thấy tôi im lặng, anh mỉm cười giải thích là vì công việc nên đã lệ thuộc vào smartphone lúc nào không hay: "Sáng thức dậy, vật đầu tiên tìm là điện thoại. Tối đi ngủ, vật cuối cùng buông ra cũng là điện thoại. Khi điện thoại hết pin là thấy bứt rứt".

Tôi ậm ừ cho qua nhưng trong lòng cảm thấy khó chịu. Tôi biết rất nhiều người cảm thấy bất an, thiếu tự tin khi không có điện thoại, thường liếc mắt kiểm tra dù không có bất kỳ thông báo nào.

Các bạn Thành và Sơn vẫn chưa đến. Tôi lật lật vài trang báo nhưng chẳng có gì để đọc. Toàn là tin tai nạn giao thông hay các vụ lừa đảo, bắt bớ vì tham nhũng. Khi gọi



Ảnh minh họa

vài cuộc điện thoại vợ vẫn cho đỡ sốt ruột thì Sơn đến. Anh cho biết là trên đường đến bị kẹt xe hơn 30 phút. Vừa bắt tay anh vừa hỏi:

- Thành chưa đến sao?

Tôi vừa lắc đầu thì từ túi quần của Sơn phát ra một tiếng "tít". Sơn lôi chiếc điện thoại ra, bấm bấm. "Chà, chờ mãi hôm nay mới thấy thông báo đây!".

Anh hồn nhiên ngồi xuống, dán mắt vào màn hình, xin lỗi phải dành vài phút để trả lời gấp cho khách hàng.

Nắng lúc này đã lên cao. Dưới bóng cây phượng đang nở những chùm hoa đỏ rực, tôi ngồi yên lặng quan sát những giọt nắng xuyên qua lá soi lốm đốm trên mái tóc và khuôn mặt Tuấn và Sơn thành nhiều vùng đen, trắng. Gió lay. Những vùng đen và trắng như ảo và thực chập chờn, lay động, có khi trộn lẫn vào nhau.

Khó thể phủ nhận chiếc điện thoại thông minh (?) giúp con người kết nối với thế giới rộng lớn, liên lạc công việc nhanh chóng nhưng nó cũng khiến con người bị phụ thuộc và ít dành thời gian, quan tâm thực sự cho những người quan trọng trong cuộc sống. Tất cả những đối thoại trực tiếp đều bị thay thế bởi những tin nhắn. Mọi liên kết bằng ngôn ngữ đã bị giảm thiểu. Những người quen, thật và ảo, bày tỏ sự quan tâm bằng những cái "like" trên mạng thay vì nhìn nhau trực tiếp.

Truyền thông. Quảng cáo. Công nghệ. Tất cả đang góp phần dạy dỗ và huấn luyện lớp trẻ lớn lên theo cách tách rời thực tại.

Nhưng cuộc đời có thể bị khép trong một chiếc hộp điện tử? Có thể dừng đứng với hiện thực xung quanh mà do *lối kết nối*, liên kết với những gì ở tận đâu đâu?

Tôi nghĩ thử thách lớn nhất của con người hiện nay là giáo dục để kết nối trở lại!

Đang ngẫm nghĩ thì điện thoại tôi reo. Thành! Anh cho biết đêm qua đi ngủ về, ói mưa rồi vật vã, thức suốt đêm. Sáng nay còn mệt và trên đường đến cà-phê với chúng tôi anh lại bị té xe. Không nguy hiểm gì, nhưng quần bị rách gối nên phải chạy về nhà. Trễ rồi, chắc không đến được...

Nghe xong thông báo, Tuấn ngồi nhồm đậy. Nhìn đồng hồ: "Ui chao, hơn 10 giờ rồi à?".

Sơn cũng hỏi: "Trễ vậy sao?".

Chưa ai kịp nói gì thì Tuấn đã đề nghị: "Lát tao có cuộc hẹn. Hay bữa khác mình gặp nhau nói chuyện đi!".

Sơn nói "OK" rồi đứng lên. Tuấn cũng ngồi đậy. Rồi cả ba cùng về. ■



Đôi giày cũ

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Mẹ, cho con tiền mua đôi giày mới; đôi giày con đã cũ và sắp bung chỉ há mồm.

Quang hớn hờ nói khi thấy mẹ mình từ ngoài ngõ bước vào nhà. Quang chờ mẹ từ sáng đến giờ. Vẻ mặt của nó đã hiện lên sự nôn nóng. Chị Quỳnh, mẹ Quang, không nói gì. Dáng vẻ chị rất mệt mỏi, uể oải. Điều ấy được thể hiện qua động tác đưa tay đan chéo đấm thành thạch vào hai bả vai. Rồi chị lại xoa vào hai cổ chân, bàn chân chai sần của mình. Chính đôi chân khỏe mạnh này đã giúp chị đi bộ hàng ngày

đến xưởng làm, có tiền lo cho con ăn học. Chồng chị mất sớm do tai nạn lao động, bỏ lại hai thằng con trai thơ dại. Phải mất một thời gian dài chị mới vượt qua được cú sốc ấy. Họ nhà chị, thậm chí là họ nhà chồng, cũng đều khuyên chị đi thêm bước nữa để có chỗ dựa tinh thần, chỗ dựa tài chính mà lo cho hai đứa nhỏ đàng hoàng. Chị nghĩ không cần thiết. Đối với chị, "hai thằng đàn ông" trong nhà đã làm chị quá mệt mỏi rồi.

Rót ly nước trà nguội lạnh, chị uống ừng ực. Công việc khuôn gạch đã làm chị trông như đàn ông, người đen nhem, thô kệch, mạnh mẽ. Chị hỏi con:

- Sao hôm nay con không đi học?

- Chiều nay thứ Bảy con được nghỉ học mà! Chỉ có tối nay con phải đi họp tổ học tập.

Thực ra tối nay có tiệc sinh nhật của bạn Quang và đôi giày mới sẽ khiến Quang được bạn bè chú ý nhiều hơn. Nó vẽ ra kế hoạch sau khi đón thằng em đi học về, sẽ mua đôi giày mới. "Tối nay cho bọn bạn lác mắt", Quang nghĩ thế. Chị Quỳnh đưa tay vào túi lấy tiền. Tiền lương chị vừa mới lĩnh, được cài kim tay rất kỹ:

- Nè, con cầm lấy mà mua. Chiều nhớ đi đón em về rồi đi đâu thì đi. Tối nay mẹ phải làm thêm vác gạch ra ghe. Dắt em ra nhà ngoại chơi, tối về mẹ rước. Nhớ về sớm đó.

Chiều. Quang chọn rợn dắt xe đi đón thằng Tí. Trên đường đi, nó hơi bực mình vì thằng em "cục nợ". Nó nghĩ, phải hôm nay thằng Tí nghỉ học là nó có dư thời gian để ra chợ thị trấn ngắm quần áo đẹp, những kiểu mới dành cho tuổi teen mà nó hằng ao ước được sở hữu. Chợt nó giật mình nhớ tới chuyện lúc sáng nói dối mẹ, dối thầy cô. Nhưng thôi kệ, nghĩ một ngày mà, với lại mẹ mãi lo làm suốt ngày chắc không sao đâu. Nó nghĩ vậy.

Bước vào lớp tiểu học, nó thấy thằng em mình đang khóc méo máo với cô giáo, trong khi bọn bạn đã ra về hết. Nó chạy lại hỏi cô chủ nhiệm của Tí:

- Thưa cô, chuyện gì ạ?

Cô giáo ân cần trình bày:

- Trong tiết thể dục, vì lỡ vấp phải gốc cây, đôi giày cũ của em Tí bị há mồm. Thế là thằng bé khóc vì tiếc của, cô dỗ mãi mà em ấy không chịu nín. May mà có em đến, đỡ giúp cô với!

Quang dỗ dành em mình:

- Thôi bỏ đi, để anh nói mẹ mua cho em đôi khác. Mình về nhà thôi, kéo bác bảo vệ đóng cửa trường là tối nay ngủ ở đây luôn đó.

Thằng bé ngoan ngoãn theo anh trai ra về nhưng mắt vẫn đỏ hoe. Chờ Tí về, Quang tiếp tục dỗ dành:

- Chỉ có đôi giày thể dục thôi, em làm gì khóc như mưa vậy? Con trai khóc là yếu đuối, là xấu hổ đó, biết chưa!

- Giày này mẹ mua cho em mà anh Hai, bỏ ổng lăm. Mẹ làm cực khổ mới có tiền mua giày cho em mang. Tối nào đấm lưng cho mẹ em cũng thấy vai mẹ chai sần hết rồi. Em thương mẹ lắm anh Hai!

Câu nói của thằng Tí làm nó giật mình, mắt nó mờ hồ tận đâu đâu, suýt chút nữa tông vào gốc cây ven đường. Cú thẳng gấp đưa nó trở về thực tại. Nó lại nghĩ về bữa tiệc sinh nhật tối nay nhiều hơn.

- Em ngồi yên, anh chở em ra chợ nhé! Anh mua đồ rồi về liền.

Ra đến chợ, Quang ghé vào cửa hàng bán giày dép thời trang. Thằng Tí ngạc nhiên:

- Anh Hai định mua giày mới hả? Em thấy đôi giày

ở nhà còn mới mà. À, mà anh có đến hai đôi cơ, không phải, thêm đôi giày thể dục nữa là ba đôi đó. Vậy sao anh Hai mua nữa, mà tiền đâu anh Hai mua vậy?

- Mà im đi có được không! Để tao lựa giày cái coi

- Quang bực mình quát.

Tí lại léo nhéo bên tai Quang:

- Anh Hai xin tiền mẹ mua phải không? Đừng có xin tiền mẹ hoài mà. Mẹ không có dư đâu. Chiều hôm qua em thấy người ta đến đòi nợ mẹ nữa đó.

Dù Quang rất bực, nhưng phải công nhận rằng từng lời nói hồn nhiên của Tí làm Quang lung lay ý định. Quang tự nhủ, thật tình là ở nhà mình có đến những ba đôi giày, tuy chúng không mới nhưng cũng không đến nỗi cũ. Mua như vậy thì thật là phí. Nhưng lỡ mua rồi, biết làm sao hơn. Nghĩ thế mà Quang xách túi giày mới và dắt xe ra khỏi chợ một cách nặng nề. Thằng Tí lẻo đẻo theo sau, mặt mày chù ụ vì không hài lòng về anh mình. Dưới chân thằng bé vẫn mang đôi giày há mồm, nên cứ đi cà nhắc như người bị tật. Quang quay lại nhìn em, thấy cái cách nó nâng niu đôi giày làm Quang chùn lòng. Dù là đôi giày hư nhưng khi bước qua bãi sinh Tí vẫn đi nhón gót, nhẹ nhàng để tránh dơ giày.

- Anh chờ em một xíu để em lau sinh. Nó dơ hết rồi - Tí nói với Quang thế.

Bỗng Quang buột miệng bảo em:

- Thôi, để về nhà hăng giặt. Giờ quay lại cửa hàng giày với anh.

- Chi vậy anh Hai?

- Anh quyết định đổi đôi giày này của anh để lấy giày thể dục cho em mang.

Thằng bé tròn xoe đôi mắt ngạc nhiên nhưng trong lòng lâng lâng một niềm vui khó tả. ■



Chùa xưa ở Thuận Hóa qua “Ô châu cận lục”

TRẦN VĂN DŨNG



Danh thần Dương Văn An đã để lại dấu ấn sâu sắc trong dòng chảy văn hóa dân tộc qua việc nhuận sắc và tập thành sách “*Ô châu cận lục*”. Như chính Dương Văn An viết trong lời đề tựa, “*Ô châu cận lục*” là công trình nhuận sắc trên cơ sở ghi chép của hai môn đệ của ông về hai phủ Tân Bình và Triệu Phong. Nội dung chính cuốn sách ghi chép lại các tên làng, tên núi, tên sông, sản vật, muông thú, thành thị, chợ búa, nhà trạm, đồn binh, danh lam thắng tích, những ngành nghề, tập quán sinh hoạt và danh nhân... vùng đất Thuận Hóa từ thế kỷ XVI trở về trước.

Trong lời đề tựa công trình nhuận sắc ấy, Dương Văn An đã gửi gắm dòng tâm sự: “*Người giữ sách đọc xem có thể gợi lên điều suy nghĩ, tiếp xúc nhiều loại mà trường thành. Thấy vẻ đẹp của núi sông mới biết rằng địa linh, nhân kiệt; xem sản vật tốt tươi mới thấy cảnh đẹp, người hay*”.

Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Việt Nam rất sớm, có thể từ trước kỷ nguyên Tây lịch và đã nhanh chóng ăn sâu bám rễ trong đời sống tâm linh của dân tộc Việt. Trong

sốt hành trình mở đất về phương Nam của lịch sử dân tộc, kể từ triều vua Lý Thánh Tông (1054-1072) trở đi, các thế hệ di dân của Đại Việt mỗi khi đi đến đâu, hễ bắt đầu khai ấp lập làng, là nghỉ ngay đến việc dựng chùa thờ Phật. Trong bất cứ triều đại phong kiến nào ở nước ta, Phật giáo cũng luôn dành được nhiều thiện cảm, ưu ái của các tầng lớp vua quan, nho sĩ cho đến thứ dân. Mái chùa luôn hiện hữu trong tâm thức họ như một biểu tượng thiêng liêng nhưng hết sức gần gũi, là nơi lưu giữ những giá trị văn hoá, tín ngưỡng truyền thống ngàn đời của dân tộc. Do vậy, sách “*Ô châu cận lục*” do Dương Văn An biên soạn được hoàn thành và khắc in năm 1553 đã dành khá nhiều trang viết có tính chất du khảo mô tả khá rõ ràng về tình hình Phật giáo Thuận Hoá thời bấy giờ, đặc biệt là những đoạn ghi chép liên quan đến sinh hoạt lễ nghi Phật giáo và cảnh quan kiến trúc chùa chiền tại xứ Thuận Hóa. Có thể nói, những thông tin ghi chép trong tác phẩm “*Ô châu cận lục*” góp phần đặt nền móng đầu tiên cho quá trình tìm hiểu sâu sắc Phật giáo xứ Thuận Hóa cũng như bảo lưu lại giá trị lịch sử, kiến trúc, cảnh quan văn hóa của các ngôi cổ tự nổi tiếng trên đất Thuận Hóa xưa. Công trình “*Ô châu cận lục*” không những đã để lại nguồn tư liệu thành văn vô cùng quý giá mà còn có giá trị ở chỗ mang lại khả năng soi sáng cho những vấn đề còn tồn nghi của lịch sử văn hóa Phật giáo Thuận Hóa. Có thể nói sách rất có ích cho công tác nghiên cứu khoa học về lịch sử Phật giáo của nhiều thế hệ Việt Nam trước đây hàng mấy trăm năm qua, bây giờ và cả sau này nữa.

1. Ghi chép về một số danh lam cổ tự vùng Thuận Hóa

Trong số những ngôi thiên tự danh tiếng tại xứ Thuận Hóa đương thời, Tiến sĩ Dương Văn An đã tốn nhiều giấy mực ghi chép lại sự hiện diện của một số ngôi chùa cổ gần bó chặt chẽ với bước hình thành và phát triển của Phật giáo xứ Thuận Hóa. Những ngôi chùa cổ này có thể là chùa công được sắc ban làm quốc tự của các tiền triều để lại hoặc chỉ là chùa dân lập do các làng xã quản lý, song tất cả đều có một điểm chung: nơi đây là chốn thiêng lâm danh tiếng của xứ Thuận Hóa trước cả thời chúa Nguyễn Hoàng đến trấn nhậm, tọa lạc ở một nơi

có phong cảnh mỹ lệ vào bậc nhất vùng Thuận Hóa. Do vậy, các ngôi chùa đều ẩn chứa nhiều dấu ấn văn hóa lịch sử gắn liền với sự thăng trầm thịnh suy của các triều đại phong kiến của Việt Nam.

Chùa Sùng Hóa

Chùa Sùng Hóa vào thế kỷ thứ XV, XVI là một quốc tự danh tiếng vào bậc nhất xứ Thuận Hóa. Sách *"Ô châu cận lục"* trong mục *"Đền chùa"* đã ghi tên chùa Sùng Hóa ở trang đầu tiên với những dòng miêu tả cận cảnh: *"Chùa ở xã Lại Ân, huyện Tư Vinh, sông Linh Giang quanh phía trước, chằm lớn bọc đằng sau; phía Nam có sông Hoài Tài, phía Bắc có bia Sùng Phúc. Cung tiền rực rỡ, tượng Phật tôn nghiêm. Hằng năm đến tuần tiết tập nghi thì Tam ti với quan chức các Nha môn, Vệ sở đều tụ họp đồng đủ; áo xiêm lễ nhạc đồng đặc như mây. Và lại, mỗi lần cầu đảo đều có ứng nghiệm, chính là một ngôi chùa có tiếng ở Hóa châu vậy"*².

Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng đây là những dòng ghi chép rất quý giá về thời kỳ hoàng kim của ngôi quốc tự này. Nó không những giúp cho độc giả có góc nhìn về không gian tọa lạc, phong cảnh u tịch thiển vị và kiến trúc ngôi danh lam này mà còn hiểu được vai trò quan trọng của ngôi chùa trong đời sống văn hoá tín ngưỡng của cư dân Thuận Hóa đương thời. Nó được xem là tư liệu thành văn đầu tiên ghi nhận về sinh hoạt lễ nghi Phật giáo tại vùng Thuận Hóa. Đáng tiếc biến cố lịch sử làm thay triều đại, chùa Sùng Hóa có thể không còn là một quốc tự như đời Mạc; sau này chùa dần dần bị bỏ phế, hoang tàn. Đến năm 1602, chúa Tiên Nguyễn Hoàng trên đường đến hành lễ tại chùa Thiên Mục thấy không gian chùa Sùng Hóa trong tình trạng chùa đổ nát, hư hỏng nên chúa bèn sai lệnh trùng tu tôn tạo lại chùa. Sau khi cho trùng kiến xong chùa Sùng Hóa, chúa Nguyễn Hoàng đã tổ chức Đại lễ Phật đản tại đây; chư Tăng đến giảng kinh, thuyết pháp Đại thừa; làm cho dân Thuận Hóa vân tập, nghe kinh, xem hội rất đông. Trong tác phẩm *"Nam triều công nghiệp dẫn chi"* năm 1603, Nguyễn Khoa Chiêm đã miêu tả cảnh tượng ngày lễ Phật đản thiêng liêng và uy nghi tại chùa Sùng Hóa như sau: *"Trong ngày hội ấy thần dân thiên hạ kéo đến xem hội rất đông, ai nấy đều tấm tắc ngợi khen cho là khá sánh với hội lớn Vô-già"*³.

Trải qua thời gian và bao cuộc chiến tranh, ngày nay chùa đã trở nên hoang tàn, mất dấu tích. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng, người ta đã dựng lên trên nền móng ngôi chùa Sùng Hóa xưa một ngôi chùa mới lấy tên là chùa Lại Ân (nay là Niệm Phật đường Lại Ân) thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có một điều đáng tiếc là hiện nay chúng ta vẫn chưa tìm lại được bia Sùng Phúc ở chùa Sùng Hóa xưa...

Chùa Kính Thiên

Chùa tọa lạc ở thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Theo các nhà nghiên cứu, nguyên thủy chùa vốn có từ trước thế kỷ XIII với cái tên ban đầu là am Tri Kiến. Tháng 3 năm 1301 (Tân Sửu), Phật hoàng Trần Nhân Tông trên đường viễn du Chiêm Thành có ghé

qua am Tri Kiến, thuộc châu Lâm Bình. Với vị trí và vai trò to lớn như thế, chùa Kính Thiên đã được Dương Văn An tìm hiểu và khảo tả thật kỹ càng đến từng chi tiết: *"Chùa ở huyện Lệ Thủy, gần trạm Bình Giang, chung quanh có dòng nước biếc, phía sau có dãy non xanh phẳng phất một cảnh thanh u chùa núi, thế giới nhà tiên. Xóm hoa liễu cỏ gần kề, gió sớm mây chiều êm ả, đây là một ngọn chùa lớn ở hạt Tân Bình. Chùa có một quả chuông to nặng một nghìn cân. Hồi xưa có tăng quan trụ trì, sai phu quét dọn để thờ Phật quanh năm. Nhưng nay thì cảnh cũ hoang tàn, người xưa vắng vẻ, còn nghe thấy tiếng chim kêu vắng vắng, hoa rụng tươi bời, còn trơ một khu nền cũ mà thôi"*⁴.

Một đoạn khác, ông viết: *"Chùa Kính Thiên hệt miền tỉnh giới, lâu đài gần nước"*⁵.

Những dòng ghi chép trên cho chúng ta có cái nhìn toàn cảnh về không gian cảnh quan kiến trúc và hiện vật quý được bảo lưu tại chùa. Có thể nói vào thời *"Ô châu cận lục"*, chùa Kính Thiên đã không còn đáng về uy nghi, trầm mặc xưa. Hiện trạng ngôi chùa không còn ai chăm sóc thường xuyên, trở nên hoang phế, điêu tàn. Đến năm 1609, chạnh lòng trước cảnh hoang tàn của ngôi chùa cổ một thời từng là trung tâm Phật giáo nổi tiếng, chúa Tiên Nguyễn Hoàng ra lệnh xây dựng lại chùa trên vị trí chùa cũ cùng tên gọi là chùa Kính Thiên. Năm 1821, vua Minh Mạng trong chuyến ngự giá Bắc tuần, ghé thăm chùa và cho đổi tên là *"Hoàng Phúc tự"* với mong muốn là ngôi chùa này sẽ đem lại cuộc sống yên bình, ấm no cho người dân nơi đây. Hiện nay, kiến trúc chùa bị thu hẹp nhưng chùa vẫn còn lưu giữ lại một số hiện vật quý có giá trị như: tượng Phật, chuông mõ, lư hương... Đồng thời, ngôi chùa đang từng bước được các Phật tử trùng tu tôn tạo, góp phần xứng đáng là một danh lam thắng tích của tỉnh Quảng Bình.

Chùa Đại Phúc

Sách *"Ô châu cận lục"* miêu tả khá đầy đủ, chi tiết về vị trí tọa lạc, cảnh quan kiến trúc chùa Đại Phúc. *"Chùa ở địa phận hai làng Tuy Lộc và Đại Phúc thuộc huyện Lệ Thủy. Phía trước có sông cái, phía hữu có ngòi con. Dịp cầu bắc ngang sông. Khu chợ họp đủ mặt. Bên trong thì tam quan cao lớn, điện Phật huy hoàng. Hoa cỏ đón mặt trời, lâu đài gần bóng nước, đáng là một nơi thanh tịnh. Hàng năm đến tuần tiết tập nghi thì lễ nhạc trang nghiêm, áo xiêm rực rỡ kể làm một danh lam hạt Tân Bình. Lại gia dĩ những khi kỳ phúc cầu an đều có ứng nghiệm cả"*⁶.

Một đoạn khác, ông viết: *"Khóm cổ thụ trước chùa Đại Phúc, giống bạc lão thành"*⁷.

Rất tiếc, trải bao biến cố thăng trầm của lịch sử, đến hôm nay, chùa Đại Phúc đã hoàn toàn mất dấu tích trên thực địa. Do vậy, các đoạn ghi chép về chùa Đại Phúc của học giả Dương Văn An đã trở thành những thông tin sử liệu rất có giá trị quan trọng đối với việc tìm hiểu tổng quan về cảnh quan không gian kiến trúc và khung cảnh sinh hoạt lễ nghi Phật giáo tại chùa Đại Phúc. Đặc biệt, với sự miêu tả rất kỹ lưỡng vị trí tọa lạc,

cảnh quan kiến trúc của ngôi chùa này, hy vọng hậu thế có thể căn cứ vào đây để tạo cơ sở đối chiếu làm sáng tỏ tồn nghi về vị trí xây dựng cũng như những dấu tích còn lại sót lại của chùa Đại Phúc xưa.

Chùa Thiên Mục

Chùa Thiên Mục là ngôi thiền tự danh tiếng và cổ xưa. Ngày nay, chùa Thiên Mục là một trong những hình ảnh biểu trưng cho xứ Huế. Điểm nhấn ở công trình “*Ô châu cận lục*” chính là sự khẳng định yếu tố phong thủy, cảnh quan tọa lạc ngôi chùa Thiên Mục thật thơ mộng và hữu tình bên dòng nước trong xanh uốn khúc: “*Chùa ở phía Nam xã Hà Khê thuộc huyện Kim Trà, nóc sát đỉnh núi, chân gối dòng sông; cách xa trần thế, gần sát bên trời. Khách có tâm bộ lên chơi thì tự nhiên phát thiện tâm và tiêu tan niềm tục. Thật là cảnh trí nơi Tiên Phật*”⁹⁶.

Thiên nhiên và cảnh quan kiến trúc chùa Thiên Mục tựa chốn bồng lai tiên cảnh, đúng là một danh lam, toàn cảnh của ngôi chùa này đến nay vẫn còn giữ được hồn xưa tĩnh mặc. Kể từ thời chúa Nguyễn Hoàng trở đi, chùa luôn được nhiều Phật tử là tầng lớp quý tộc, vương công hảo tâm cúng dường cùng với sự bảo trợ của triều đình, chùa Thiên Mục được trùng tu, xây dựng các hạng mục kiến trúc đồ sộ nguy nga. Chùa là điểm dừng chân, nơi tu tập và hành đạo của nhiều vị danh tăng uyên thâm Phật giáo, có đạo hạnh và tài đức trong lịch sử Phật giáo xứ Huế. Nhiều đại giới đàn cũng được tổ chức tại đây.

Chùa Hóa

Qua sách “*Ô châu cận lục*”, độc giả sẽ có cảm nhận thú vị về những lời nhận xét khá đặc biệt và hấp dẫn của Dương Văn An về ngôi chùa Hóa: “*Chùa ở gần xã Hữu Bồ, huyện Khang Lộc, bốn phía bên ngoài, đầm rộng bát ngát, ở trong nổi lên một chỗ cây cối âm u, chỉ nghe đồn tên chùa, mà mắt chưa trông thấy. Tục truyền rằng chùa này biến hóa bất thường, rất là kỳ dị. Lúc thừa nhân đi ngắm cảnh, thì thấy nền cũ vẫn y nguyên, khi cố ý đi tìm thì tuyệt nhiên không thấy gì cả, vì thế gọi tên là chùa Hóa*”⁹⁷.

Ngày nay, chùa Hóa đã hoàn toàn mất dấu tích, chỉ còn vang bóng một thời được sử sách lưu danh.

Bên cạnh các ngôi chùa vừa nêu trên, sách “*Ô châu cận lục*” còn ghi chép lại tên một số chùa khác như: chùa

Linh Sơn, chùa Kim Quang, chùa Dã Độ, chùa Mộc Linh, chùa Tư Khách...

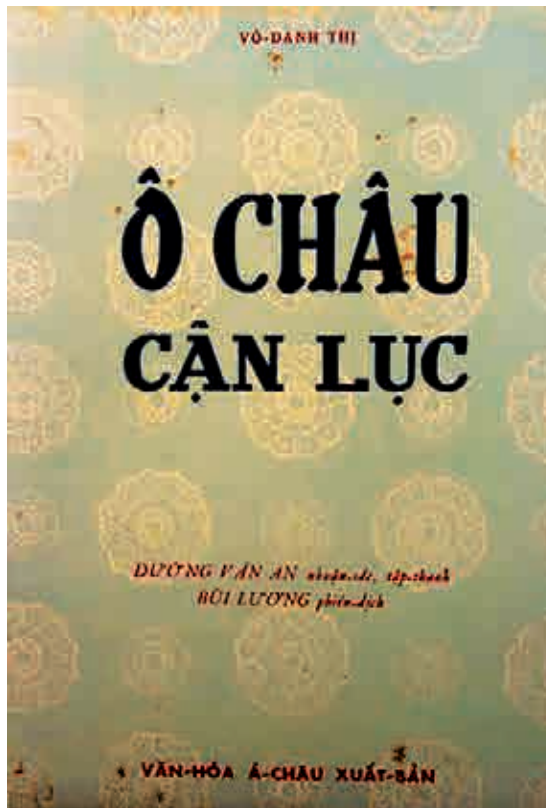
2. Tầm vóc lịch sử và giá trị của “*Ô châu cận lục*” đối với Phật giáo Thuận Hóa

Phật giáo Thuận Hóa kể từ trước năm 1555 có diện mạo như thế nào, tình hình sinh hoạt Phật giáo ra sao, hiện còn quá ít sử liệu cho chúng ta biết rõ về điều này. Tuy vậy, qua những gì còn được ghi chép nghiêm túc và cẩn thận trong sách “*Ô châu cận lục*”, hậu thế có thể cảm nhận và hình dung được một phần nào về không khí sinh hoạt lễ nghi Phật giáo Thuận Hoá thời bấy giờ, đặc biệt về

cảnh quan kiến trúc các ngôi danh lam cổ tự như Sùng Hoá, Kính Thiên, Đại Phúc... trước khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng đặt chân lên vùng đất Thuận Hóa năm 1558. Chùa chiền ở vùng đất này được các tầng lớp vua quan, quý tộc và cộng đồng cư dân làng xã dốc lòng chu đáo xây dựng, trùng tu tôn tạo trở thành những ngôi phạm vũ uy nghiêm; làm nơi quy hướng tâm linh cho dân chúng, giúp dân chúng hiểu rõ để thực hành đúng theo lời Phật dạy. Qua đó, độc giả đời sau có thể cảm nhận được một điều rằng, Phật giáo gần như giữ một vị trí độc tôn, chính yếu trong đời sống văn hoá, tín ngưỡng của cư dân Thuận Hoá đương thời. Mặc dù dấu ấn Phật giáo Nguyên thủy của vương quốc Chăm-pa vẫn còn phảng phất và hiện diện đâu đây, nhưng sắc thái Phật giáo

Đại thừa của Đại Việt mới chiếm vai trò và vị trí chủ đạo.

Từ sau khi công trình “*Ô châu cận lục*” do Dương Văn An nhuận sắc được khắc in, tác phẩm của ông đã được lưu truyền và trở thành nguồn tài liệu tham khảo quan trọng trong việc biên soạn chính sử của các triều đại phong kiến Việt Nam và các công trình biên khảo của các nhà viết sử đời sau. Một điều cần phải nhìn nhận khách quan, tác phẩm “*Ô châu cận lục*” đề cập các vấn đề liên quan đến Phật giáo Thuận Hóa nêu trên mặc dù còn khá khiêm tốn so với hệ thống chùa chiền trên đất Thuận Hóa xưa, song nội dung ghi chép liên quan đến Phật giáo Thuận Hóa trong cuốn sách vẫn chuyển tải đầy đủ ý nghĩa và giá trị lịch sử sâu sắc. Nếu so sánh với sách “*Đại Nam nhất thống chí*” của Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, một số thông tin trong “*Ô châu cận lục*” có nhiều điểm cụ thể, rõ ràng và độ chuẩn xác về thông tin



lịch sử cao hơn; góp phần mang lại cho độc giả đời sau một cái nhìn tổng quan, và cả những nét chấm phá trên tổng thể bức tranh Phật giáo ở vùng đất này.

Một trong những thành tựu và đóng góp lớn của công trình “*Ô châu cận lục*” chính là sự hiểu biết rộng lớn về lịch sử, kiến trúc chùa chiền, am tường sâu sắc không gian địa lý của tác giả cuốn sách, qua đó mang tính gợi mở cho giới nghiên cứu văn hóa lịch sử sau này kế thừa, bổ khuyết và giải mã những nghi vấn lịch sử. Đặc biệt qua những đoạn mô tả về vị trí tọa lạc các ngôi chùa cổ trong cuốn sách này, các nhà khảo cổ học đời sau sẽ có những chứng cứ đáng tin cậy để tìm hiểu, nghiên cứu và phát hiện các dấu tích còn sót lại của những ngôi cổ tự hiện nay đã suy tàn và biến mất trong lịch sử.

Với chiều dài lịch sử trên 700 năm, Phật giáo Thuận Hóa mang nhiều dấu ấn lịch sử gắn liền với những biến cố thăng trầm trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc ta. Những dòng ghi chép trong “*Ô châu cận lục*” mô tả và luận giải vấn đề chùa chiền vùng đất Thuận Hóa là chiếc cầu nối giữa quá khứ và hiện tại mà những người con Phật không bao giờ có thể lãng quên. Sự biến thiên của thời gian và khắc nghiệt lịch sử đã lấy đi ít nhiều vẻ hoành tráng, tôn nghiêm của những ngôi cổ tự nhưng vị trí và vai trò của nó vẫn không hề thay đổi.

Công trình học thuật “*Ô châu cận lục*” vẫn mãi đứng vững qua sự sàng lọc lịch sử gần 500 năm để đến với chúng ta, tự khẳng định là một tác phẩm có tầm vóc lịch

sử, một tài sản có giá trị trong vốn văn hóa chung của dân tộc. Cái giá trị ấy trong quá khứ đã được thử thách hơn một lần: Trước đây, Lê Quý Đôn khi viết “*Đại Việt thông sử*” và “*Phủ biên tạp lục*”, hoặc khi các sử thần của Quốc sử quán triều Nguyễn viết “*Đại Nam nhất thống chí*” đều đã trích dẫn nhiều thông tin tham khảo liên quan đến Phật giáo và chùa chiền Thuận Hóa từ “*Ô châu cận lục*”, quyển sách được xem như một nguồn tư liệu quan trọng và quý báu. ■

Chú thích:

1. *Ô châu cận lục*, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc chú dịch, hiệu đính, Nxb Thuận Hóa, 2001, tr.17.
2. *Vô danh thị, Ô châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc & tập thành, Bùi Lương dịch, Văn Hóa Á Châu xuất bản, 1961, tr.69.
3. Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2003, tr.78.
4. *Ô châu cận lục*, 1961, Tlđđ, tr.69-70.
5. *Ô châu cận lục*, 1961, Tlđđ, tr.70.
6. *Ô châu cận lục*, 1961, Tlđđ, tr.53.
7. *Ô châu cận lục*, 1961, Tlđđ, tr.50.
8. Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên dịch, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997, tr.78-79.
9. *Ô châu cận lục*, 1961, Tlđđ, tr.70.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2015

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2015, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa	: 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,	
Chùa Báo Ân	: 12 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiên, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,	
Q.5, PD: Diệu Đức	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định	: 10 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bàn, USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết	: 5 cuốn/kỳ
Lakin.com	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA	: 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,	
Cty TNHH Cơ khí Mê Linh	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh	: 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com	: 2 cuốn/kỳ
Cty Nền Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 2 cuốn/kỳ

Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp	: 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ	: 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân	: 1 cuốn/kỳ
Cô Kim	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPH ĐN	: 1 cuốn/kỳ
Cty Dược phẩm Phúc Thiện	: 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh	: 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan	
(namgiao1942@yahoo.com)	: 1 cuốn/kỳ
Cô Châu	: 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này:	454 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.**
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập

Đọc sách

Những truyện cổ Việt Nam mang màu sắc Phật giáo

CAO HUY THUẬN

LTS: Sách “*Những truyện cổ Việt Nam mang màu sắc Phật giáo*” do HT.Thích Trung Hậu sưu tầm vừa được tái bản. Văn Hóa Phật Giáo xin đăng Lời mở đầu của Giáo sư Cao Huy Thuận dưới đây để giới thiệu cùng chư đọc giả.

Văn Hóa Phật Giáo

Trong bài tựa quyển “*Truyện cổ nước Nam*”, xuất bản năm 1932, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc kết luận bằng một câu thống thiết: “*Làm người Nam nên biết truyện cổ nước Nam. Tinh thần người Nam hiện ra ở đấy, tinh hoa nước Nam muốn lưu lại cũng ở đấy*”. Trong “*người Nam*” và “*nước Nam*” ấy, ông đặc biệt trân trọng giới cùng đình mệnh hạng trong xã hội: “*Ô! Nhưng nghĩ kỹ, sở dĩ thành*

được nước Nam, nước Nam sở dĩ còn được đến nay, thật gốc ở bọn dân đen cổ lỗ, chất phác, “khổ rách áo ôm” ấy nhiều, thì sở dĩ thành được văn Nam - hay văn Nôm -, văn Nam sở dĩ còn lưu đến nay, tất cũng phải nhờ vào những tiếng, những câu, những nhời, những truyện sinh sản từ những chốn quê mùa cục kịch, ngô hêm hang cùng ấy mà ra”. Nói một cách khác, văn học dân gian phản ánh đích thực văn học Việt Nam, đích thực văn minh Việt Nam.

Đích thực: đó là tiêu chuẩn của Nguyễn Văn Ngọc khi sưu tầm truyện cổ. Ông viết: “*Còn những truyện cổ chúng tôi sưu tầm đây, chúng tôi dám quyết rằng thật là của riêng của nước Nam, tự người Nam sáng tác, xuất sản ra, chứ không phải đi vay, nhờ vả vào ai mà được*”. Hào khí dân tộc bừng bừng trong câu viết ấy và trong cách làm việc đáng kính ấy. Chính vì kính trọng cách làm việc nghiêm túc đó mà người đọc được thuyết phục khi ông viết tiếp:

“*Giản hoặc có một đôi truyện phỏng phát tương tự giống như truyện Tàu thì chẳng qua cũng chỉ là bất kỳ ngẫu nhiên mà thôi. Còn bảo có nhiều truyện tất đã chịu một cái ảnh hưởng xa xôi tự ngoài đem vào, thì cái ảnh hưởng đó chắc là do từ đạo Phật bên Ấn Độ tràn sang, hơn là của đạo Khổng bên China đưa lại*”.

Kết luận thứ nhất rút ra từ truyện cổ: trong tinh hoa đích thực Việt Nam, đạo Phật là nhân tố không tách rời

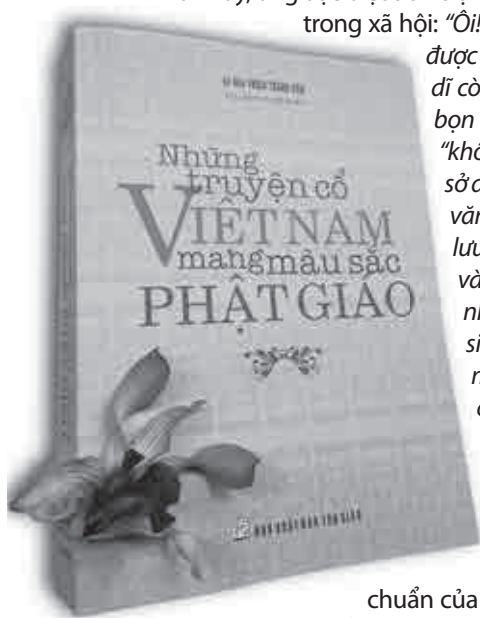
được - đạo Phật chứ không phải đạo Khổng. Hậu bối của Ôn Như, tác giả quyển sách này, Thượng tọa Trung Hậu, không nói gì hơn, chỉ minh chứng một cách hùng hồn.

Ở đây, tôi muốn nói thêm vài lời về kết luận thứ hai rút ra từ bài tựa của Nguyễn Văn Ngọc. Ngoài lý do “ngẫu nhiên”, ông còn đưa ra một giải thích khác, vững chắc hơn, về những nét hao hao giống truyện Tàu trong vài truyện của ta:

“*Vả chẳng, đã là người, dù ở phương Đông hay phương Tây, dù da trắng hay da vàng, cũng là thuộc về một nhân loại, cũng cùng chung một tư tưởng như nhau được. Vậy người nước Nam cũng là người có một cái óc, cái tâm tính như người, thì há lại không tự nghĩ ngợi, phát minh nên được một cái gì giống như người hay sao!*”.

Viết từ năm 1932, mấy câu đó gợi lại những tranh luận lý thuyết hào hứng ở châu Âu về cái chung và cái riêng trong cổ tích - cái chung của nhân loại và cái riêng của mỗi dân tộc, mỗi vùng. Đã là người, ai cũng suy nghĩ như nhau, vậy nếu cứ lần mò tìm gốc gác của cổ tích cho đến tận thượng nguồn, nguồn đó không ở đâu khác hơn là con người. Đi ngược lên nguồn, hai anh em Grimm, tác giả tập sưu tầm cổ tích Đức nổi tiếng “*Truyện cho trẻ em và gia đình*” (*Kinder und Hausmaerchen*, 1812-1813), là người đầu tiên đưa ra câu trả lời được xem như chân lý một thời cho câu hỏi: Tại sao cùng một truyện cổ ấy mà nơi nào cũng có, do đâu mà nội dung của truyện giống nhau, bố cục giống nhau, ý nghĩa giống nhau, số phận nhân vật giống nhau tuy tình tiết vẽ vời thay đổi? Tính cách khẩu truyền của cổ tích không cắt nghĩa tất cả. Đã đành, được kể từ miệng này qua tai nọ, rồi từ miệng nọ qua tai kia, cứ thế một truyện được thêu thùa thêm bớt tùy nghệ thuật sáng tạo của người kể và tùy hứng khởi của người nghe chung quanh. Nhưng ai là cái miệng kể đầu tiên? Đầu là cái gốc của cổ tích?

Trong bối cảnh châu Âu, hai anh em Grimm, và sau đó nhiều tác giả khác, giải thích rằng cổ tích bắt nguồn từ Ấn Độ rồi lan qua đây cùng với bước chân di dân của các bộ lạc, mỗi bộ lạc mang theo ký ức về những truyện đã nghe và gieo rắc trên vùng đất mình cư ngụ. Giả thuyết của Grimm thúc đẩy các nhà nghiên cứu tìm kiếm, thu thập suốt thế kỷ XIX truyện cổ dân gian trên khắp thế giới, cả những cổ tích Ai Cập xưa lắc xưa lơ ba bốn ngàn



năm về trước. Và họ khám phá thêm rằng nhiều cổ tích không phải chỉ giống nhau trong phạm vi các nước có cùng gốc gác ngôn ngữ Ấn-Âu: các vùng khác cũng kể những truyện mang nội dung tương tự. Thế thì phải bỏ tấc thuyết của Grimm! Có thể từ Ấn, cổ tích lan qua Ba Tư, Trung Á, Trung Đông nhờ bang giao giữa các nước đó với nhau, dù hòa hay chiến; có thể cổ tích đi theo hàng hóa buôn bán giữa Ai Cập, La Mã với Ấn Độ; có thể đi theo vó ngựa, gươm giáo Mông Cổ; có thể đi theo văn hóa Phật giáo. Cổ tích cũng biết vượt biên! Cũng biết giang hồ tứ xứ, bà con khắp năm châu, riêng gì châu Âu!

Mà Grimm cũng chưa chắc đúng: tại sao không nghĩ rằng cổ tích phát xuất từ những ý tưởng giống nhau nơi các dân tộc cổ sơ? Khi con người đang còn ấu thơ trong cách cắt nghĩa các hiện tượng thiên nhiên, cái gì trước mắt lại chẳng kỳ lạ, huyền bí, phù phép như trong chuyện thần tiên? Cây mọc từ hạt, nhộng bay thành bướm, lửa phun miệng núi... thế thì tại sao cỗ xe ngựa của cô công chúa không vọt ra từ quả bí, ông thần không nhảy lên từ miệng bình? Những ngôn ngữ đầu tiên của người là hình ảnh, gán cho mỗi sự vật một sức sống. Tinh tú, ánh sáng, gió, mây, rặng đông, tất cả đều mang tình cảm của con người. Từ lời nói tràn trề hình ảnh và sự sống đó, thần thoại bật ra và cổ tích phát xuất từ thần thoại. Max Muller khẳng định: *"Nếu phải làm một nghiên cứu khoa học về cổ tích, việc đầu tiên là phải tìm xem một truyện cổ bắt nguồn từ một huyền thoại nào cổ hơn, rồi lại tìm xem huyền thoại đó bắt nguồn từ thần thoại nguyên thủy nào"*.

Vấn chưa thỏa mãn. Thiếu gì truyện cổ chẳng liên hệ tý nào với các hiện tượng thiên nhiên, trời đất trăng sao. Chẳng hạn truyện chiếc nhẫn có phép ước gì được nấy. Chàng nhà quê hiền lành đã dùng nhẫn này để cứu ba con vật trước khi bị kẻ cắp khôn ranh cuỗm mất. Một trong ba con vật đó là con chuột. Con chuột biết thằng ăn cắp giấu nhẫn ở chỗ kín nhất khi ngủ là ngậm nhẫn trong miệng. Khôn thế! Nó bèn lấy đuôi ngúng nguẩy trong mũi thằng kia khiến nó hắt hơi. Hắt hơi một cái là phun nhẫn ra liền. Trời đất trăng sao ở đâu? Ấn Độ, Pháp, An-bani, Hy Lạp, Nga, dân vùng Lưỡng Hà, Ả Rập, cho đến dân Karen ở Miến Điện đều khoái chí kể cùng cái đuôi chuột ấy. Thần thoại ở đâu? Đơn giản cắt nghĩa mấy câu như Ôn Như có phải khỏe hơn không!

Mà không chừng cụ Nguyễn Văn Ngọc có đọc Anatole France như thế hệ chúng tôi sau cụ. Trong *"Le livre de mon ami"*, nhà văn yêu quý của chúng tôi thời ấy đã viết những trang cực kỳ hoa mỹ về truyện thần tiên mà bây giờ tôi có cảm tưởng thoáng thoáng nghe dấu vết trong lời tựa của Ôn Như:

"Bởi vì chúng ta không nghe nói đến một vùng nào hoặc một thời nào mà dân Zoulou, dân Papou, dân Ấn thả bò ăn cỏ trên cùng một cánh đồng, chúng ta buộc phải nghĩ rằng cách suy tư của con người ở thuở ban đầu nơi nào cũng giống nhau, cùng một cảnh tượng giống nhau làm nảy sinh trong những đầu óc sơ khai những cảm nghĩ như nhau, cùng biết

đói, biết yêu, biết sợ, cùng đội trời trên đầu, đạp đất dưới chân, người nào cũng có một lối cắt nghĩa như nhau về thiên nhiên, về số phận, cùng tưởng tượng như nhau về những bí ẩn giống nhau. Từ khởi thủy, chuyện của các bà vú cũng chỉ nói về cuộc đời, về sự vật một cách đơn sơ như vậy, cốt làm thỏa mãn những đầu óc ngây thơ. Cách vẽ cuộc đời, về sự vật như thế có lẽ không khác nhau lắm trong đầu dân da trắng, trong đầu dân da vàng, trong đầu dân da đen".

Riêng về châu Âu, Anatole France đưa vào văn chương giả thuyết của Grimm về nguồn gốc Ấn Độ của cổ tích. Từ nguồn Ấn Độ, *cái chung* dần dần chuyển biến thành *cái riêng* khi "những người con từ Ấn mà ra đã uống nước trên khắp sông hồ châu Âu":

"Khắp nơi, trong gian nhà đất, dưới mái lều vải, hoặc trước ngọn lửa đốt bụi trong đồng, người con gái ngày trước, trở thành nội ngoại ngày nay, kể lại cho cháu cổ tích đã nghe từ thuở ấu thơ. Vẫn những nhân vật ấy và sự tích ấy, nhưng bà lão vô tình đưa vào trong truyện mùi không khí mà bao nhiêu năm bà đã thở, và màu sắc của đất đai bao nhiêu năm đã nuôi dưỡng bà và sắp ôm bà vào lòng. Bộ lạc tiếp tục đi, tiếp tục hành trình băng qua một môi và hiểm nguy, để lại đằng sau bà lão nằm yên giữa những người đã khuất, cả già lẫn trẻ. Nhưng truyện cổ tích thoát ra từ môi của bà, bây giờ đã lạnh tanh trong đất, bay đi như những cánh bướm, và những cánh bướm mong manh nhưng bất diệt đó bay đến đậu trên miệng của các bà cụ dẹt vãi, nhấp nhánh trên mắt mở tròn của các bé thơ - các bé thơ của cùng một dòng giống cổ xưa... Ai là bà mẹ kể chuyện nguyên thủy nếu không phải là bà nội ngoại của tất cả chúng ta và những bà nội ngoại của những bà nội ngoại, những bà cụ có tâm hồn đơn giản, có hai bàn tay chai sạn, vất vả hàng ngày với tấm lòng cao thượng khiêm nhường, và khi về già, người khô như xác ve, héo xương cạn máu, vẫn kể chuyện bên góc bếp ám khói, kể cho cháu chắt nghe không dứt những chuyện bất tận, với trăm nghìn tình tiết diệu kỳ. Từ môi của những bà cụ không còn răng ấy, tỏa ra tươi mát lời thơ chân chất, lời thơ của đồng ruộng, của rừng, của giếng, mát như dòng nước trong vắt chảy ra không chút vướng ngại từ nguồn suối thiên nhiên".

Thật là thần tiên như một truyện cổ tích khi chúng ta tưởng tượng các bà nội ngoại của tầng tầng lớp lớp các bà nội ngoại của chúng ta trong lịch sử đã tiếp thu đạo Phật như thế nào khi thổi cơm đun bếp trong châu thổ sông Hồng. Từ cái vốn chung quý báu của nhân loại là đạo Phật, thật là thần tiên như một truyện cổ tích khi chiếc miệng hom hèm kia vừa nhai trầu vừa nhai đạo lý của kinh kệ để sáng tạo thành đạo lý cổ tích mộc mạc mà thâm thúy của tinh túy Việt Nam.

Việc làm của Thượng tọa Trung Hậu cũng thần tiên như truyện cổ tích và người đọc sẽ tròn xoe đôi mắt bé thơ nằm nghe tác giả bắt đầu kể:

"Ngày xưa ngày xưa, có một cánh bướm mong manh nhưng bất diệt bay từ Ấn Độ qua đậu trên môi một bà mẹ Việt Nam..."

Paris, tháng Tám, 2004 ■

Tiếng đế

KAI HOÀNG

trên cánh đồng
những giấc mơ ngả màu lúa chín
mưa về đan sợi cỏ vào đêm
nảy mầm ký ức

nhớ ấu thơ
tiếng đế kêu râm ran bờ ruộng
gầy thành hoài niệm
đội vào tháng năm
tuổi thơ chảy suốt mùa hạ
giòn già, xa gần

đã qua rồi những buổi trưa rong ruổi
nơi thị thành chẳng vang tiếng cười đùa
khép nỗi buồn
nhớ trận đòn của mẹ
kỷ niệm gầy gọi khoe mắt rưng cay

khi giấc mơ bỗng nghiêng mình thức dậy
tôi gầy nhớ thương vào cánh đồng đời
tuổi trẻ khăn giọng tim thanh âm quen thuộc
chỉ vọng lại
những tiếng kêu lạc bầy.

Trên lối hạ về

VY TIỂU

Mòn lối bình minh hạ nhuộm,
Tinh mơ một sớm lên chùa,
Tà áo vàng bay - gió cuộn,
Kính cầu âm vọng nhật thừa.

Sáng tinh mơ vừa trải nhẹ,
Tim về âm tích thuở xưa,
Bóng Phật hiện hình lặng lẽ,
Khai tâm xiển pháp Đại thừa.

Trên lối hạ về hiển lộ,
Bóng nhân tử lướt tình người,
Khai mở lộ trình giác ngộ,
Đẫn đường từ bi sáng tươi.

Khắp nơi hạ về mát dịu,
Gió lành nhuần tưới ngàn nơi.
Vạn lời từ bi huyền diệu,
Tỏa lan nguồn sáng vào đời,

Từng giọt chuông rơi thanh thoát,
Ngân nga nguồn sáng đạo tình,
Lòng rộn niềm vui bát ngát,
Hạ về dịu mát quần sinh.

Lung linh trên lối hạ về,
Dịu hiền mát ngọt tình quê,
Mùa hạ tu bồi giới đức,
Trang nghiêm thân giáo trọn thể.

Chiều thu

NGUYỄN NAM

chiều thu lá đổ vai gầy
bên em lộng gió đêm ngày thoi đưa
thời gian một thoáng dư thừa
nếp nhăn còn đọng đồng vừa sang xuân
chuông chùa ngân vọng mộng mông
thắm trong mắt biếc con đường về không
núi cao cúi xuống rộng lòng
con sông hòa nhập vào vòng tử sinh.

Ngày trở lại

PHƯƠNG PHƯƠNG

Ta về ướm dấu chân lên ngày hạ
Bông mùa thương mây trắng vắt nắng chiều
Ta về hỏi tháng năm xưa chợt lạ
Tuổi hoa nào cháy đỏ một trời yêu?

Ta chẳng dám nhớ nhiều về phương ấy
Sợ lòng đau kí ức cũ phai nhoà
Ta chẳng lớn lớp trường xưa vẫn vậy
Ông giáo già... ai vỗ cánh chim xa?

Ta về ngắm sắc trinh nguyên phương vĩ
Một lần thôi mai mốt lỡ không còn
Ta về vén giấc mơ con bình dị
Uớt trang đời lấm láp phía chân son

Ta về hỏi chuyến đò xưa chở nặng
Ông lái hiền bến cũ đã thay chưa?
Ta chỉ thấy áng mây trời bạc trắng
Chảy bên dòng sông khác những người đưa.

Với Phật với tình

TRÀ KIM LONG

Đường về lắt phất mưa rơi
Đi lâu thấm ướt cả tôi với mình
Lạnh lưng choàng chiếc áo tình
Áo không thấy áo mà sinh ấm lòng.

Về chùa học một chữ không
Học đi học lại học xong vẫn còn...
Lối xưa chân giẫm đá mòn
Tình xưa tâm giữ vẫn tồn tại đây.

Đường đi tiếp bước mỗi ngày
Đạo say thì ít, tình say thì nhiều
Tu hành theo được bao nhiêu
Chỉ mong với bớt tánh kiêu căng đời.

Lòng vòng cho hết cuộc chơi
Chưa theo được Phật thì tôi theo mình
Nửa sau ra khỏi vô minh
Cũng còn nghĩ đến chút tình với nhau.

Khúc vô thường

TRƯỜNG KHÁNH

Ru vô thường ngủ trên tay,
Để nghe sinh tử ngập đầy trần gian,
Khổ đau đọng vết cơ hàn,
Trùng trùng nghiệp thức, võ vàng phận rêu.

Ném bao giọt đắng bông phiêu,
Ngâm thân vào chốn khổ triêu lạnh tênh,
Dập vùi kiếp sống mong manh,
Thiên thu đòi đoạ nát cảnh trình ba.

Trải bao tiền kiếp trôi qua,
Ngụ trong nhà lửa - lối ra mịt mù,
Nghiệp dày in dấu thiên thu,
Trôi lăn sinh tử khổ du nhục hình.

Vô thường gặm nhấm lưu linh,
Cuộc trần say tỉnh rập rình xác thân,
Nghiêng vai gánh hết nợ nần,
Để người rảnh bước qua ghềnh đá đau.

Vô thường như những chuyến tàu,
Đi - về ga trước, ga sau mấy hồi,
Vô thường mạng sống đầy vơi,
Sáng, chiều thoã thoát một đời qua mau.

Khúc vô thường xiết - đá đau,
Ngàn sau vang mãi sắc màu trả vay,
Ngẫm trong số kiếp một ngày,
Sáng còn tối mất - trắng tay cuối đời.

Tọa thiền

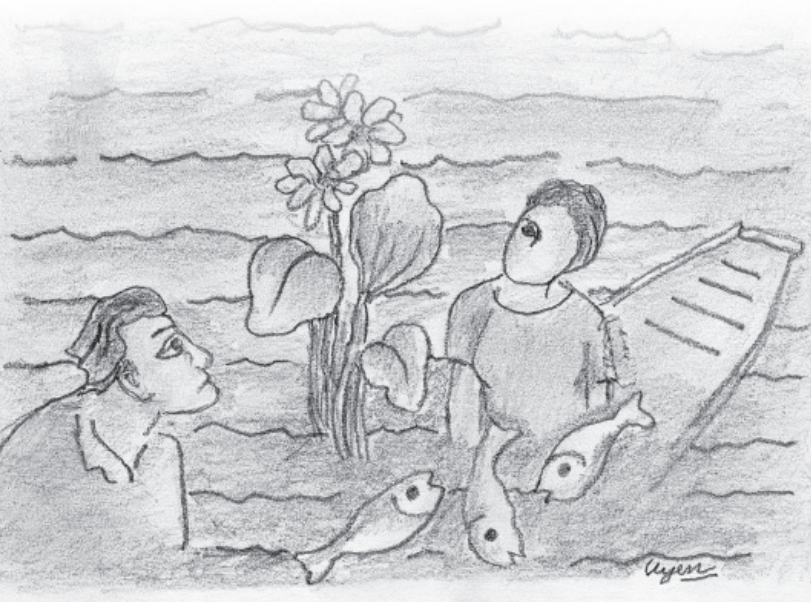
NGUYỄN ĐỨC LUẬN

Một ngày gió chạm phong linh
Hạt sương rớt xuống tựa mình làm ta
Tầng băng trôi giữa ta-bà
Trỗi lên tâm thức chỉ ba phần mười
Trăm năm rồi cũng tan thời
Bốc hơi theo ngọn gió trời làm mây
Vô chung vô thủy những ngày
Khép mi tiếng một bàn tay tọa thiền.



Hạnh phúc đâu vô tình

LÝ THỊ MINH CHÂU



Tôi không nhớ lần đầu tiên tôi gặp cậu ấy là từ khi nào, có lẽ là mùa thi cuối cấp thì phải. Cái cấp nhiều mơ, lắm mộng nên không còn hồn nhiên như cấp một, cấp hai với những món quà vật luôn nhai bằm bằm trong mồm.

Cậu ấy là con nhà khá giả nên trắng trẻo đẹp trai, y phục phẳng phiu khác hẳn tôi, tuy là con gái mà đen nhẻm, xấu xí, còn tay chân thì lúc nào cũng thấy ngứa ngáy.

Tôi học không giỏi nhưng đánh nhau thì rất lì, thua thì mặt tái mét chứ không bao giờ khóc. Được cái là tôi không đánh nhau vì tôi, nên tôi có khá nhiều bạn bè thân thiết, đa số là những đứa yếu đuối nhất gan trong đó có vài thằng nhóc lớp dưới. Hẳn trong lòng chúng, tôi là một đại ca đáng kính, còn kính đến bao nhiêu thì chịu nhưng từ cách bung ly nước, đưa món quà trông chúng trịnh trọng đến khó hình dung.

- Bạn thi khối gì? - Cậu ấy vui vẻ hỏi tôi.

- Khối A.

- Wow!... Oách nhé!

- Thường thôi mà. Còn bạn?

- C.

- Chắc được đấy, trông cậu rất thư sinh, giống nhà văn lắm.

Cậu ấy không trả lời, mắt nhìn về phương vô cơ rồi bỗng dưng chia tay ra phía tôi:

- Minh làm bạn nhé... cho dù kết quả cuộc thi có ra sao.

Tôi giật mình, chùi vội tay vào áo bởi tay tôi lúc nào cũng ướt nhẹp vì chứng phong thấp. Tôi run run, lần đầu tiên tôi nắm bàn tay thật đẹp và mềm mại của con trai.

Tôi sống ở ngoại ô thành phố nên chẳng khác gì miền thôn dã, cũng đồng ruộng cò bay thẳng cánh, sông nước chằng chịt; quà quê là những quả mận, quả xoài thay cho trái cóc, trái bần đã lên thành làm quà đặc sản. Tôi sống với người hàng xóm tốt bụng buôn gánh bán bưng đã lớn tuổi, không chồng, không con cháu nên tôi cũng được bà cung chiếu. Bà lo làm lụng còn tôi thì thích rong chơi nhưng lại học khá giỏi nên được một tổ chức từ thiện tài trợ sách vở bút nghiên và một phần chi phí học tập nên cũng đỡ cho bà ít nhiều. Tôi xem bà như ngoại ruột của mình nên cố gắng làm những gì có thể miễn sao bà vui.

Mùa thi năm ấy, tôi và cậu ấy cùng đậu vào đại học. Không chung đường đi về bởi cậu có xe đưa đón nhưng thường ngồi chung bàn ở thư viện trường. Với tôi chỉ cần thể là đủ và hình như cậu cũng thích thế. Cậu rất vui mỗi khi cùng tôi vừa đọc sách vừa ung dung nhâm nhi những món quà vật mà cậu thường mang theo mỗi khi vào thư viện bởi năm lần bảy lượt mời tôi ăn sáng, ăn trưa không thành. Hôm nay có thêm một gói gì đó được bao bọc cẩn thận bằng giấy bạc và thắt nơ hồng bên ngoài.

- Quà Noel của Mịch đấy, đừng từ chối nha. - Cậu sẽ sẽ đưa tôi.

- Sao ngập ngừng vậy... Tiếc hử?

- Mất lòng à nha...

Tôi cười và nhận quà. Chỉ khoảnh khắc thôi nhưng tôi đã bóp xem đó là vật gì. Chụm. Nhưng chắc chắn đó là mặt hàng làm từ vải hay sợi gì đó bởi nó mềm mềm và có tính đàn hồi. Cậu nheo mắt nhìn tôi ra chiếu biết tôi đã làm gì. Má tôi nóng ran như bị ai bắt quả tang bởi một việc làm vụng trộm.

- Mở ra xem nhé. - Tôi tò mò.

- Tùy Mịch.

Tôi chậm chậm mở từng gút thắt một, cuối cùng thì niềm vui ấy cũng đã hiện ra. Một chiếc khăn choàng bằng len màu ghi rất đẹp.

- Thật lòng thì mình rất thích nhưng con gái ở tuổi này

mà choàng khăn thì già lắm. Cậu nghĩ lại xem ở trường này với hơn mười ngàn sinh viên mà có ai choàng khăn đầu? Hay là vậy đi, cậu theo mình về nhà mình, tặng cho bà mình?

Cậu có vẻ không vừa lòng. Tôi kể cho cậu nghe về cuộc đời và hoàn cảnh của bà cũng như cuộc sống của tôi là do bà bao dung đùm bọc. Tôi mồ côi mẹ cha từ nhỏ nếu không có bà, không có xóm giềng yêu thương giúp đỡ thì làm sao tôi có thể ung dung bước tới giảng đường này ngồi. Cậu chớp chớp mắt, da diết nhìn tôi.

Nghỉ hè, cậu về quê tôi làm khách không mời. Đó là một ngày trời thật đẹp, mặt sông xanh ngấn ngắt phẳng lặng như gương, nắng vàng hoi hoi làm rực sáng những chùm bông điên điển đang độ nở giòn. Tôi đưa cậu lên đò rồi chèo đến đó để cậu thỏa thích hái và vui cười với những bông hoa be bé nhưng nồng nàn hương vị thiên nhiên. Đó cũng là món quà quê mà lát nữa thôi tôi sẽ chế biến thành nổi nhớ để đãi cậu, đãi bà. Cậu sẽ nức nở khen món lẩu cá linh ngọt đậm và bông điên điển giòn đến mé ly của tôi cho mà xem.

- Nhiều lắm rồi, về thôi.

- Hái thêm đi, để dành.

- Không ngon đâu, không tích cốc phòng cơ kiểu đó được.

- Thế thì phải làm sao?

- Chẳng làm sao cả, muốn ăn thì lăn vô bếp, muốn ngon thì khi ăn hãy hái.

Cậu cười ồ, hẳn là ở phố hoàn toàn khác thế. Cuộc sống bon chen, thời gian eo hẹp nên đã đến chợ thì người ta phải mua cho bằng hết túi tiền rồi đem về cất vào tủ lạnh ăn dần. Bữa trưa thật ngon, bà tíu tít nói cười với cậu bằng những câu chuyện thời năm nào năm nào khá vui và hóm hỉnh, không như khi chỉ có tôi và bà. Tôi ghé tai cậu nói nhỏ:

- Thấy chưa, món quà của của cậu đã thành niềm vui cho hai người. Thích nhé.

Cậu gật gật đầu, khoái chí.

Hạnh phúc không đơn giản như suy nghĩ.

Giờ thì tôi không còn thích đánh nhau với ai nữa nhưng vẫn thích tóc ngắn, áo thun, quần bò đi dép lệt xet trông thật phong trần. Ba năm chung trường, tình cảm của tôi và cậu vẫn giậm chân tại chỗ, không tiến mà cũng chẳng lùi. Ở cái tuổi đã hăm mà không yêu thì mới là chuyện bịa. Cậu đẹp trai, con nhà khá giả, ăn nói nhỏ nhẹ nên nhiều ánh mắt đưa tình cứ dán chặt vào người cậu như thứ nam châm vĩnh hằng.

Lúc đầu tôi hơi khó chịu, nói thẳng ra là không thích, nhưng rồi tôi nghĩ lại mắc gì cơ chứ, mắc gì phải vướng vào chuyện không đâu vào đâu. Từ đó tôi không thường xuyên đến thư viện ngồi gạo bài như trước nữa, có chăng là mượn sách rồi đem về nhà. Cuộc sống hơi bị khép kín, hơi ngọt ngào, thêm ít dần vật nhưng không thể lay chuyển được tôi vốn rất mạnh mẽ và tự tin. Đôi khi những lần hẹn hò thành quá quắt, cậu vẫn vui nhưng tôi lại áy

náy vô cùng nếu không có kẻ thứ ba. Ngược lại thì tôi hóa thừa bởi tôi chỉ là nốt nhạc dạo đầu của một trường ca chưa có hồi kết. Cô đơn, hụt hẫng nên tôi chỉ còn biết bù đắp bằng cách học miệt mài.

Ngày của tôi là bữa sáng với ổ bánh mì kẹp đường, ung dung gặm nhấm rồi nuốt nhuyễn những phương trình, những nghiệm số mà không thể có sai sót. Trưa, chiều thổi lửa nấu cơm, ném ném những món ăn quê bằng đơn sơ mộc mạc đậm vị cỏ nội hương đồng. Tối đội đèn bằng sóng hái bông điên điển còn búp để khuya bà đi chợ bán cho được giá.

Những tưởng cuộc sống như thế là yên nào ngờ vui buồn bỗng đâu ập đến. Cậu lao nhanh theo đò qua tôi trong một đêm trăng sáng vàng vạc khi tôi cùng xóm giềng đang thả lưới, đặt lờ.

- Nhớ... quê Mịch quá... nên nhờ đò sang đây.

- Mùa này không còn bông điên điển để mình đãi cậu nhưng cá tôm thì không thiếu, nhà cũng còn mấy con ếch bà to tướng, hứng sáng mình làm món ếch um tương để cậu đưa bữa nhé.

- Không cần khách sáo thế... Ăn bánh mì kẹp đường cũng ngon mà.

Tôi hơi sững sờ:

- Tin tức đầu mà tài thế?

- Ra chợ hỏi bà là biết mà.

Mắt tôi chơm chớp, thế là đã sang rồi còn không thì phải khoai sắn.

- Sao Mịch không nấu những món ăn ngon cho mình, ếch um gì đó chẳng hạn?

Trời ơi là trời, kiếm đồng tiền xốt cả ruột, dám ăn đầu những thứ giờ là đặc sản như ốc ếch tôm cua kia chứ. Đó là thứ mà ngày trước ở miệt đồng này nhiều vô số hàng hà, cho cũng chẳng ai lấy.

- Ăn hoài cũng ngán chứ cậu. - Tôi nói dối.

Chúng tôi neo đò lại, treo đèn bão lên đỉnh sào rồi tùm năm tùm ba nhóm lửa hơi ấm, chuyện trò. Không có gì để nấu hay nướng mà cũng chẳng còn hơi sức đâu để hát hò, lần lượt mọi người nằm lăn ra sàn đò ngủ gật vô tư. Trăng cũng rơi về phía cuối đêm, ánh sáng khe khẽ nhưng cũng đủ thấp sáng khuôn mặt cậu vốn rất bạch diện thư sinh. Cậu xích lại gần tôi hơn như sợ "bếp lửa kia không thể lấp đi khoảng trống giữa hai người". Để rồi bất thành linh cậu nắm tay tôi nói trong bụi ngùi:

- Không thể xa Mịch được... nhớ lắm...

- Chỉ cần cậu hạnh phúc là mình hạnh phúc...

- Không thể thế được.

Cậu ôm chặt tôi vào lòng. Tôi để yên như thế, nhắm mắt lại để tận hưởng cho thấu cái hương vị tình yêu ngọt ngào mà lần đầu tiên tôi có. Thì ra tôi không đẹp, không sắc nước hương trời nhưng cũng đậm thắm dịu dàng. Thứ mà bây giờ đã trở thành quý hiếm.

Những giọt nước mắt đã lăn dài trên gò má tôi nhắc tôi nhớ rằng tôi là cô gái quê chân chất hiền lành, hơi hiểu động nhưng là hiểu động dễ thương. ■

Chuyện mưa

NGUYỄN VĂN UÔNG

Mưa thì tự ngàn đời nay nhưng chuyện mưa thì nói mãi không hết.

Mỗi đêm nằm nghe mưa thấm thì trên mái tranh. Mỗi sáng nhìn mưa bay ngoài hiên. Mỗi lần chia ly nhìn mưa rơi ướt mắt người đi và người ở lại. Mỗi lần bầu trời thịnh nộ, nhìn mưa rơi ào ào từng đợt nước bủa vây khắp nẻo.

"Mưa... như mưa đã ngàn năm".

Ở vùng quê có bến sông trong vắt mỗi dịp đầu xuân giữa bãi vàng hoa cải, mẹ tảo tần đôi gánh đóng quảy nước lên bờ đê bay bay từng đám bụi phùn. Lưng mẹ oằn cong theo nhịp bước. Mưa trên hoa cải chớm nụ vàng, trên vành nón nghiêng nghiêng chòng chành... Mưa bay bay... Nhớ nhớ bay bay theo năm tháng.

Tháng Giêng, mưa bụi lất phất trên cội mai già trước giậu bình phong. Vài cánh mai muộn run rẩy giữa đám lá xanh non. Bóng ngoại gầy guộc rời giậu

bình phong xuống xóm. Sáng nay, bà lên chùa cúng rằm Nguyên tiêu chỉ với vài oản xôi và nhánh chuối. Thằng bé theo bà cứ mè nheo vùi vính. Chùa làng không có sư thầy. Đạo hữu mang lễ vật dâng cúng mỗi kỳ lễ Phật rồi ngồi lại chung nhau mỗi dịp trai kỳ. Thằng bé loắt choắt nhấm từng oản xôi, chén chè trai vị nhà chùa. Bầu không khí trang nghiêm dưới bóng Phật là hành trang theo mãi từng bước chân thằng bé vào đời nhiều gió bụi.

Tháng Bảy mưa ngâu. Những giọt nước mắt ả Chức, chàng Ngưu vừa đủ tưới mát màu đất hanh khô, bùng lên sức sống chổi xanh ngọn cỏ; để giun lột vỏ chuyển mùa sinh sôi. Những cơn mưa ngập ngừng đầu thu mở ra mùa kiết hạ, trả sự bình an cho mọi loài không còn lo những bước chân giẫm đạp.

Mưa kỷ niệm không phải chỉ những chuyện êm đềm. Có những trận mưa đi theo cuồng phong nhiều ngày dâng nước ngập tràn ruộng đồng, phường phố, gây chết chóc tang thương. Mùa màng đông đầy khó nhọc nhiều tháng ngày bỗng chốc trôi theo dòng lũ.



Gạo chạy từng bữa không đủ phải chia nhau từng chén cháo loãng cầm hơi. Bóng bà hao gầy theo từng làn khói nhẹ trên từng mâm cháo ngày tiếp ngày. Tiếng ai đó từ đâu vọng lại một thời xa xưa đối khổ theo mãi ai trong mỗi bước đường đời. Rồi những cơn mưa quất vào da thịt người bỏ xứ ra đi. Nước rát mặt người, gió lùa rét vào tận buồng tim. Chiếc xe qua cầu bỏ lại đằng sau một vùng quê chiến sự. Tiếng đạn gầm, bom rú lẫn trong tiếng mưa rơi. Những dòng sông cuộn đầy phù sa có mang theo những giọt máu ai trên rừng chiến tuyến? Quê hương ấy ngày ra đi... Mưa và ám ảnh màu máu phù sa đọng tâm tư người bay cao theo đôi cánh sắt từ sân bay phía Nam thành phố, đi biển biệt về phương xa...

"Nghe mưa nơi này lại nhớ mưa xa".

Xa khoảng cách không gian núi đèo. Xa chiều dài năm tháng thời gian. Xa lắm rồi vẫn còn cảm khái những giọt mưa. Mưa êm đềm giăng giăng hạt lưa trên mặt hồ soi bóng đồi cao. Mưa ầm ào trên màu

xanh cao nguyên thông đại ngàn. Mưa tí tê theo từng nỗi nhớ người xa xứ, chọn lại quê hương... Ngày xưa, mỗi mùa mưa dầm, cậu bé quê nhìn mãi lên ngàn xanh âm u màu mưa rừng để nghe người lớn nói về mưa nguồn, gió núi và điểm báo những trận lũ cuồng. Bây giờ, ông già ngồi trên đại ngàn nhớ về miền quê. Không biết những giọt mưa hiên lành này có phải là mầm mống của những tai họa. Cái lành lành quá nhiều, quá đổi mà có thể tạo thành họa chăng? Tháng mưa ngâu, mưa mùa kiết hạ ngoài xa kia ấy ngày xưa qua rồi!... Và bây giờ ở cao nguyên này mùa mưa trở lại. Mưa làm sạt lở mương rạch, cuốn phăng hoa màu. Mưa mang lũ ống cuốn trôi bao sinh linh. Tai họa đâu phải tại mưa. Những cánh rừng, những ngọn đồi tro trốc đất đá do sự góp tay của bao cuộc con người tàn sát cây xanh mới là mầm mống. Giọt mưa vô tình nhưng lũ ống, lũ quét là quả của những hành động do hữu ý của con người. Cái ý thức tận diệt được biện minh bằng những mỹ từ cao đẹp hằng ngày nhan nhản mọi nơi, mọi lúc bằng nhiều phương tiện còn đó thì rừng xanh đâu còn khả năng ôm ấp giọt mưa ngăn lũ và dự trữ dòng xanh cho những con sông và nguồn nước mát. Những ống lũ có làm thức tỉnh những ai có mỹ từ hoa bướm khi nhìn xóm làng tan hoang, đau thương chết chóc?

Chiều mưa tháng Bảy, nghĩa địa buồn tênh, mẹ đã mấy mùa Vu-lan nghe mưa nơi này. Có một ông già tuổi độ hoa râm đứng trước bia mộ còn thấy mình như ngày còn bé nghe câu hò kéo kệt tao nô:

"Sóng sầm sệt, ầm ào miền biển Bắc. Giọt mưa sầu réo rất ngoài hiên. Muốn làm ngơ mà ngủ cho yên. Sợ mưa già nước ngập không biết dựa con thuyền nơi mô...".

Tiếng sóng, tiếng giọt mưa làm mẹ lo lắng cho những bước chân đàn con cháu trai trẻ ngày ấy bây giờ thế nào đây? Mưa vẫn còn. Sóng vẫn còn và dữ dần hơn. Vùng quê bên đại dương mặn mà hơi muối, nhiều gió mùa và mưa lũ này có lúc nào thật sự bình yên. Người xưa đã từng *"Lay trời mưa xuống..."* và cũng biết cách không để hạt mưa thấm rét còng da thịt, gây chết chóc đau thương. Bài học mẹ dạy cho con truyền đời từ kiếp này đến kiếp khác qua những cọng rơm và tấm lá cọ quê mùa như là phế phẩm ấy mà kết lại thành tấm tranh phủ mái nhà, thành tấm tơ choàng người đủ sức che chắn mưa bão. Đâu phải chỉ có những cao sang, giàu có mới làm nên sức mạnh ngăn chặn được bạo lực cơn mưa. Nhớ lấy bài học đó!

Tháng Bảy, mưa thì vẫn mưa. Tiếng sóng thì vẫn ầm ào. Trời sao cứ mãi gây cuồng phong? Cuồng phong đâu chỉ do trời. Phải chi con người cùng với những cơn mưa tạo an lành cho cuộc sống như mọi người mong đợi. Cái an lành sao mà khó khăn thế? Cứ bình tâm, an lành sẽ đến!

Cầu trời yên gió lặng để những giọt mưa mãi mãi chỉ là những giọt nước xanh trong, mát lành. ■



Hỏi: Tôi nghe nói Thái tử Tất-đạt-đa không chỉ có một vợ và một con. Điều ấy có đúng không?

Nguyễn Thanh Khoa, phố Trần Quốc Toản, Cầu Giấy, Hà Nội

Đáp: Một số văn bản gồm kinh, sách, bài viết xưa và nay có nói đến Thái tử Tất-đạt-đa khi còn tại gia có ba người vợ và ba người con trai do mỗi bà sinh ra. Số văn bản này rất ít, chừng vài chục, không dựa vào nguồn gốc xác đáng và thường sao chép lẫn nhau. Các văn bản ấy ra đời sau thời Đức Phật gần cả ngàn năm, thậm chí hai ngàn năm hoặc nhiều hơn nữa.

Giáo sư André Bareau có viết trong một tác phẩm của ông rằng bộ *Đại Sự* (Mahavastu) có kể rằng khi Đức Phật về thăm vua cha, trong bữa thọ trai, bà Da-du-đà-la có dẫn các thê thiếp cũ của Thái tử đến. Sách *Thích-ca ứng hóa lục* do Bảo Thành (đời Minh, thế kỷ XIV-XVII) có đoạn nói Thái tử có ba bà vợ, nhưng lại thêm rằng ngài không hề có ý nghĩ thế tục, trong đêm vắng ngài chỉ chuyên thiền định. Sách *An Sĩ toàn thư* do An Sĩ Toàn soạn (đời Thanh, thế kỷ XVII-XIX) chép rằng vua Tịnh Phạn cưới bà Da-du-đà-la làm phi cho Thái tử và chọn thêm hai bà phi khác nữa là Cù-di và Lộc Dã. Sách *Pháp Hoa huyền tán* viết: “Kinh chép: Phật có ba người con, một là Thiện Tinh, hai là Ưu-ba-ma-đa, ba là La-hầu-la”. Hòa thượng Thích Thanh Từ trong sách *Bước đầu học Phật* cũng có viết là Thái tử Tất-đạt-đa có ba người vợ. Mới đây, trong trang web của chi phái Tịnh độ Chân tông (*Jodo Shin*) www.lifespurpose.info ở Hoa Kỳ cũng viết: “Tất-đạt-đa Cổ-đàm có ba người vợ là các công chúa Yashodara, Gui và Rokuya; mỗi người sinh một người con là Rahula, Zensei và Ubaya”. Tác giả Quảng Minh góp ý trên trang web của Thư viện Hoa Sen liệt kê số kinh sách nói Thái tử Tất-đạt-đa có ba vợ khoảng 20 cuốn, phần lớn là truyện, sử, luật...

Một vấn đề cần lưu tâm: Kinh *Đại Bát-niết-bàn* (Maha Parinirvana) bản Bắc là một trong những kinh quan trọng hàng đầu của Phật giáo Đại thừa, được phổ biến rộng rãi trong giới tu học Phật với nhiều bản Hán dịch nổi tiếng, nhất là của ngài Đàm-vô-sám (Dharmaraksha), được cổ Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch ra Việt ngữ (xuất bản năm 1990, tái bản 1991); ở phẩm 24, Ca-diếp Bồ-tát, có một đoạn khá dài nói về Tỳ-kheo Thiện Tinh, con trai của Đức Phật khi Ngài còn là Thái tử:

Mở đầu phẩm 24 này, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “... Bạch Thế Tôn, Thiện Tinh Tỳ-kheo là con trai của Đức

Phật lúc chưa xuất gia, sau khi làm Tỳ-kheo, Thiện Tinh thọ trì, đọc tụng, giải thuyết mười hai bộ kinh, phá kiệt sử côi Dục chứng được Tứ thiền. Tại sao Đức Như Lai nói Thiện Tinh là hạng nhất xiển-đề, là người hạ tiện, người không thể trị được, phải ở nơi địa ngục cả kiếp...”. Tiếp theo là một đoạn kinh dài trong đó Đức Phật kể các ác hạnh của Tỳ-kheo Thiện Tinh như ngu si, lừa gạt, dối trá, làm mất uy danh Đức Phật, không có lòng tin v.v... Đức Phật còn dạy rằng suốt hai mươi năm Ngài ở gần Thiện Tinh, cố gắng dạy dỗ Tỳ-kheo này nhưng không có hiệu quả... Ngài dạy: “Từ lâu ta biết rõ Thiện Tinh sẽ dứt mất căn lành, ta vẫn cố ý cùng Thiện Tinh ở chung cả hai mươi năm. Vì nếu ta không ở gần Thiện Tinh thời Thiện Tinh sẽ khuyên bảo vô lượng chúng sanh tạo những nghiệp ác.” Thế Tôn cũng dạy: “Thuở ta mới xuất gia, em ta là Nan-đà, em họ ta là A-nan và Đề-bà-đạt-đa, con trai ta là La-hầu-la, những người đó đều theo ta xuất gia tu hành. Nếu ta chẳng cho Thiện Tinh xuất gia, thời Thiện Tinh sẽ nổi ngôi vua, có quyền thế, sẽ phá hoại Phật pháp, do đó ta cho Thiện Tinh xuất gia”.

Hình như chưa có ai đặt vấn đề về phẩm này của kinh *Đại Bát-niết-bàn* trong khi nhiều kinh Đại thừa được cho là có nhiều người thêm bớt, sửa đổi nhiều chỗ hoặc thậm chí toàn kinh đều được ngụy tạo.

Trở lại câu hỏi trên, Thái tử Tất-đạt-đa không chỉ có một vợ, một con; đúng hay sai? Trước hết, phải nhận định rằng theo thông lệ ở nhiều nước châu Á, một Thái tử thường có nhiều vợ, nhiều con, điều đó là bình thường, là thuận nhân tình, văn hóa. Dù Thái tử Tất-đạt-đa có thật có nhiều vợ, nhiều con cũng chẳng dính dáng gì đến sự vĩ đại, tối thắng tuyệt đối của Đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Có điều, các văn bản bảo rằng Thái tử không chỉ có một vợ, một con đều không có nguồn gốc cụ thể. Trong khi đó, các kinh căn bản nhất, sớm nhất của Phật giáo là các bộ Nikaya, A-hàm đều chỉ nói Thái tử chỉ có một vợ là Da-du-đà-la và một con trai độc nhất là La-hầu-la. Câu trả lời đúng hay sai sẽ chưa trọn vẹn. Chúng ta hãy căn cứ vào Nikaya và A-hàm mà nhận định và từ đó, việc xác định đúng sai sẽ hoàn toàn không cần thiết.

Bàng Ân

Bánh giò bột gạo lứt đỏ nhân chay

Ý NHI - CHÂN NGUYỄN



Chuẩn bị (làm 20 chiếc bánh nhỏ)

1. Bột vỏ bánh

- 2 lít nước
- bột gạo lứt đỏ: 500gr
- bột sắn dây: 100gr
- dầu mè: 50ml

2. Nhân bánh

- cà-rốt: 250gr

- củ sắn: 250gr
- mộc nhĩ khô: 20gr
- hành tím: 50gr
- hành lá: vài tép
- dầu mè: 50ml
- nước tương

3. Lá gói

Lá chuối 1kg cắt thành 40 miếng khoảng 20x20cm

4. Làm bánh

Cho tất cả bột vào nước lạnh, cho dầu mè vào khuấy tan rồi bắc lên bếp khuấy đều cho đến khi bột mịn và đặc hơi dẻo.

- Mộc nhĩ ngâm nở mềm băm nhuyễn.
- Cà-rốt và củ sắn rửa sạch thái hạt lựu.
- Lúa mạch lát khô ngâm mềm thái hạt lựu.
- Hành tím thái mỏng.

Bắc chảo nóng cho hành phi thơm rồi cho tất cả rau củ vào xào 15 phút cho chín đều. Nêm ít muối và nước tương cho vừa miệng. Nêm ít tiêu và hành lá cho thơm rồi nhắc xuống.

Lá chuối rửa sạch trụng nước sôi cho mềm để ráo lau khô.

Đặt 2 miếng lá chuối xuống mâm, múc một thìa bột lên lá. Đè bột bẹp xuống, múc một muỗng nhân cho vào giữa miếng bột. Tém bột để bột bọc kín nhân. Gấp 2 mép lá lại ép chặt xuống bột rồi bẻ cạnh 2 bên gấp xuống mặt đáy. Dùng lạt chuối cột bánh để định vị.

Gói bánh xong cho bánh vào xúng hấp 20 phút. Bánh hấp xong để nguội cho vào ngăn mát tủ lạnh có thể để 1 tuần. Bánh giò gạo lứt có thể dùng ăn điểm tâm hay ăn xế. Trẻ em và người lớn đều có thể ăn rất tốt. Bánh giò chay gạo lứt vừa tốt cho sức khỏe, lành mạnh và sạch sẽ lại rất tiện lợi dễ làm. Nguyên liệu làm bánh có bán sẵn ở Cửa hàng Thực phẩm dưỡng sinh Chân Nguyễn.

Cửa hàng Thực phẩm dưỡng sinh Chân Nguyễn



THỰC PHẨM DƯỠNG SINH
CHÂN NGUYỄN®

96H Võ Thị Sáu, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

Số 11 đường Số 2, Cư xá Đô Thành, P.4, Q.3, TP.HCM, Tel.: 08 22422951

Facebook: channguyen

Hotline: 84-8-38251659 - Web: www.channguyen.vn

Tách trà thơm Oolong DÂNG LÊN PHỤ MẪU

TÂM KHOA - ĐAN TÂM

Thường nhật, ba tôi đối ẩm cùng với quý cụ cao niên trong xóm bên bình trà thơm Oolong. Theo thời gian các cụ lần lượt quá vãng, ba tôi chỉ còn lại người bạn trà thân thiết là mẹ tôi. Càng lớn tuổi song thân tôi tay run, mắt lờ, tai lảng, nên tôi trở thành trợ thủ trong việc tiếp trà vào buổi sáng. Các cụ thường bảo: Bình minh nhất ẩm trà, lương y bất đáo gia, con nên uống tách trà, nó sẽ giúp cho tinh thần thoải mái, trí óc minh mẫn. Ban đầu tôi chỉ uống trà cho vui lòng các cụ, dần dà trở thành ghiền lúc nào không hay.

Tim hiểu về trà Oolong và nghệ thuật pha trà cho tôi trải nghiệm:

Trà Oolong du nhập vào Việt Nam đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Vùng Lâm Đồng có độ cao từ 800m tới 1.500m là nơi đầu tiên trồng thành công cây trà Oolong. Nơi đây hàng năm cung cấp cho thị trường một sản lượng lớn với chất lượng tốt. Hiện nay một số tỉnh phía Bắc cũng phát triển giống trà Oolong như Cao Bằng, Phú Thọ...

Trà Oolong là trà lên men một nửa. Quy trình chế biến qua công đoạn vò - gọi là vò sen đã làm cho các búp trà cuộn tròn lại nên trà Oolong có hình như viên bi tròn màu sắc trà tùy theo mức độ lên men từ 40% tới 80% sẽ chuyển từ màu xanh ánh thép qua màu nâu đỏ rất đẹp mắt.

Trà Oolong lên men từ 40% tới 60% có màu xanh ánh thép, phẩm chất trà càng cao thì các viên trà càng nhỏ. Cho hương thơm mát nhẹ thoang thoang mùi thơm của trái lê, vị lại ngọt thanh, màu nước trà có ánh vàng như ánh trăng.

Trà Oolong lên men từ 60% tới 80% sẽ có màu nâu đỏ rất đẹp. Quá trình lên men đã làm giảm cafein và tanin trong trà không gây mất ngủ và còn tạo ra nhiều enzym có lợi cho cơ thể. Loại trà



này còn gọi là Hồng Oolong có mùi thơm quyến rũ của trái cây chín ngào ngạt, vị ngọt thơm đậm. Chén trà có màu nâu đỏ tươi sóng sánh đẹp hơn cả ly rượu vang để lâu năm.

Thường trà Oolong sau khi thưởng thức hương thơm độc đáo để chén trà vừa đủ ấm và uống một ngụm lớn cho đầy vào khoang miệng. tất cả giác quan sẽ được đánh thức bởi đầy đủ hương vị của trà.

Trà Oolong là thức uống tuyệt vời cho phái đẹp. Quá trình lên men của trà Oolong không làm mất đi giá trị dinh dưỡng vốn có của trà, mà còn mang đến giá trị gia tăng cho sức khỏe nhờ:

1. Dồi dào chất OTPP (Oolong Tea Polymerized Polyphenols) giúp giảm hấp thụ chất béo, giảm cholesterol. Do đó kiểm soát được cân nặng, cải thiện sắc đẹp của làn da và chống lão hóa và bức xạ.
2. Bổ sung nhiều loại vitamin, acid amin, protein và khoáng chất cần thiết cho cơ thể.
3. Tiêu diệt vi khuẩn, giảm bệnh đường ruột, kìm chế sự tăng trưởng của tế bào ung thư.
4. Tăng cường hấp thụ các chất dinh

dưỡng cần thiết, chống loãng xương có hiệu quả.

5. Trà hồng Oolong tác dụng dưỡng dương khí do nó chứa nhiều protein và đường nên khi uống sinh nhiệt làm ấm bụng, hỗ trợ tiêu hóa, làm giảm mỡ.

Pha trà Oolong dùng 6gam trà cho hai, ba người uống. Chuẩn bị đồ pha trà đầy đủ và vệ sinh sạch sẽ. Trước khi pha trà ta phải tráng ấm, chén uống trà bằng nước sôi 100°C. Sau đó cho trà vào ấm. Đổ nước sôi ở nhiệt độ thích hợp ngập trà và rót bỏ nước "rửa trà" ra ngay. Tiếp sau đổ nước sôi ở nhiệt độ thích hợp vào đầy ấm và đầy nắp đợi 60 giây thì rót ra chén để dùng.

Bí quyết để có chén trà Oolong thơm ngon phải dùng nước không mùi, không vị và nhiệt độ thích hợp 80°C - 90°C. Rót hết nước trà trong ấm sau mỗi lần hãm và hãm trà lần đầu khoảng 60 giây các lần sau tùy theo gu uống trà đậm để hãm trà từ 60 giây tới 120 giây. Như vậy mỗi lần hãm trà bạn sẽ có chén trà với hương và vị đặc trưng riêng.

Pha chén trà Oolong ngon, cầu kỳ thì chọn ấm bằng đất Tử Sa và đơn giản hơn thì ấm bằng sứ hay ly thủy tinh. Dùng ly thủy tinh hãm trà rất nhanh và tiện lợi mọi lúc mọi nơi. Dùng 2gam trà Oolong cho vào ly thủy tinh khoảng 100ml và đổ nước sôi khoảng 80°C tới 90°C, đợi cánh trà bắt đầu nở là uống được. Hãy thưởng thức hương thơm quyến rũ trước khi uống trà.

Uống trà Oolong khác với cách uống trà xanh, để thưởng thức đầy đủ hương và vị trà nên để chén trà vừa đủ độ nóng uống liền một ngụm lớn, vị trà sẽ đánh thức tất cả các vị giác trong miệng. Sau khi uống hít thật sâu và thở ra từ từ bạn sẽ thấy hương thơm tỏa từ bên trong thật thú vị.

Nhân mùa **Vu-lan báo hiếu**, mong rằng những ai còn cha mẹ nên quan tâm cung dưỡng tử tế, chăm lo sức khỏe, miếng ăn, thức uống cho hợp với tuổi già, tạo điều kiện cho song thân gần gũi Phật pháp (niệm Phật, dự khóa tu niệm Phật, nghe giảng pháp...). Kẻo một mai kia song thân quá vãng sẽ hối tiếc không kịp.


Trà Biếu
KẾT NỐI NHÂN GIÂN

Giảm **10%** khi mua trà
từ 14.8.2015 đến 27.9.2015

0903 848 147
Song Hỷ trà
6 Lê Quý Đôn, P.6, Q.3, TP.HCM

Thăm tình bằng hữu Trà thơm dâng Phật Tặng phẩm ngoại giao Kết duyên

Tôn tạo tượng Phật là một pháp môn tu



Kính mừng
đại lễ
Vu Lan
báo hiếu

Tôn tượng Địa Tạng cao 2.5m

C. TY MỸ THUẬT XÂY DỰNG
ZEN ART
TRAI SÁNG TÁC MỸ THUẬT

64 đường 27, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM
0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)
WWW.zenart.com.vn
Email: mythuatzen@gmail.com
(mythuatzen@facebook.com)



Phật cao 3,2m (bìa 4 số báo này); khách yêu cầu tượng phải hoàn thành trong vòng 1 tháng – chúng tôi đã y hệt, dù gấp nhưng điêu khắc tôn tượng vẫn đảm bảo về nghệ thuật và vẻ đẹp kiêu dáng. Công việc tuy bề bộn lo toan để theo kịp với thời gian đặt tượng nhưng các anh em bạn thợ đều có niềm vui chung và trân trọng đón nhận được sự tin yêu của chư tôn thiện đức Tăng Ni và quý Phật tử khắp nơi đến đặt và thỉnh tượng”.

Xuất phát từ **“Tâm”**, anh Hữu Thọ luôn gương mẫu và lao động sáng tạo các tôn tượng với mong muốn mang lại những điều thiện lành **“tốt đạo, đẹp đời”**. Ngoài ra, anh còn là vị thầy khả kính đào tạo tay nghề và tạo điều kiện cho anh em nghệ nhân trẻ vươn lên đạt **“Nghệ nhân làng nghề năm 2012”**; cũng như trải rộng tấm lòng nhân ái: đón nhận các em khuyết tật ở Trung tâm Bác Ái Cà Mau để dạy nghề, bố trí công việc với thu nhập ổn định...

Qua trang web: **thienphuthao.com** đã trở thành địa chỉ thân quen trong thông tin, trao đổi nghệ thuật điêu khắc - là nơi đặt tượng đáng tin cậy của chư Tăng Ni và Phật tử.

Đến với **Xưởng điêu khắc gỗ Thiên Phú Thọ**, tôi như hòa trong không khí làm việc khẩn trương của anh em nghệ nhân đang điêu khắc các tôn tượng Đức Phật tọa thiền cao hơn 2 mét, tôn tượng các vị Bồ-tát Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi, Phổ Hiền, Địa Tạng và Hộ pháp...

Giám đốc - nghệ nhân Nguyễn Hữu Thọ, trong trang phục người thợ, đang miệt mài điêu khắc tôn tượng Đức Phật, nhập tâm với công việc một lúc sau anh mới nhận ra tôi. Anh hồ hởi cho biết: **“Công việc đạo này khá nhiều, anh em bạn thợ phải tăng ca. Vừa rồi chúng tôi mới giao xong tôn tượng Đức**

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN


- Kinh, sách văn hóa phẩm Phật giáo
- Pháp phục Tăng, Ni, áo tràng Phật tử, nón tỷ lư...
- Chuông mõ Huế các size.
- Tranh, tượng Phật, hàng mỹ nghệ, lưu niệm...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

Đ/C: Cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - Email: hoinguyen.kt@gmail.com



Ngô Phương Đức: STK: 76935619
Ngân hàng ACB - CN Bình Thạnh
Nguyễn Thị Hối: STK: 1920206053273
Ngân hàng Agribank - CN Bến Thành



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Restaurant **Chay**
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh âm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bọt lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ
Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469
hoan hi gặp anh Lãnh (quản lý)

Trân trọng kính mời



ĐHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 – 08. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com

Công ty TNHH SX-TM **QUANG NGHỆ**
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com



KHÂM TÍN

Nước Uống ALOEPAS

Uống Ngon Ngon Nhai Giòn Giòn

- Công ty TNHH TMDV KHÂM TÍN vừa đưa ra thị trường sản phẩm nước uống *Nha đam - Chanh dây* mang thương hiệu **ALOEPAS** được người tiêu dùng đánh giá rất cao. Ngoài việc kết hợp độc đáo của hai loại thảo dược thiên nhiên mang nhiều dưỡng chất có lợi cho sức khỏe này, nước uống **ALOEPAS** còn mang đến cho người tiêu dùng một trải nghiệm hương vị mới vô cùng hấp dẫn.
- Với phương châm sản xuất ra những sản phẩm *Đẹp Vì Cuộc Sống, Khỏe Vì Gia Đình*, giải thưởng *Cúp Vàng Chất Lượng Việt Nam Phù Hợp Tiêu Chuẩn* chính là ghi nhận xứng đáng dành cho những đóng góp của công ty.

Sản phẩm của : CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÂM TÍN
 Số : 284/11 Cờ Bắc, Phường, Cờ Giang, Q.1, TP.HỒ CHÍ MINH
 SXT Nhà máy : CN NHADAM VINA - CTY TNHH TM DV KHÂM TÍN
 Số 2 Lò A, Cù Xá Phú Lâm D, P. 10, Q. 6, TP. HCM, VIỆT NAM
 Website : www.khamtin.vn Email : khamtin1668@gmail.com

ĐẸP VÌ CUỘC SỐNG · KHỎE VÌ GIA ĐÌNH

KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ VU LAN PL. 2559

Nước Cẩm Hoa ASA

Giúp hoa tươi lâu, không thối nước

Tiết kiệm 50% chi phí mua hoa do thời gian hoa tươi lâu gấp 2 lần.

Được tặng thêm 10% dung tích

Nước cẩm hoa ASA hiện có mặt tại các cửa hàng Phật giáo, shop hoa tươi, các hệ thống siêu thị trên toàn quốc:
 Co.opmart, Maximark, Citimart, Vinmart, Sài Gòn, Văn Lang, Giant...

TẶNG +10%

15 YEARS OF QUALITY

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
 Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn
 www.facebook.com/ASAhoamypham - 0979 357 821 Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
 YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Nhà hàng chay HOA KHAI

*Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
 Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
 Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
 Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan*

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
 ĐT: (08) 36 021 025 - Email: veg.hoakhai@gmail.com

Cửa hàng NGỌC HIỂN

Số 158 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM - ĐT: (08) 38355590 - 0983 675510

- Chuyên: Cung cấp các sản phẩm thờ cúng, phong thủy, tượng Phật gốm sứ - đồng mạ vàng, tranh lamina, tranh điện Phật giáo...
- Nhận đặt hàng theo mẫu khách hàng và giao hàng tận chùa và tư gia (trong TP.HCM)

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



DIÊU TƯỜNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIÊU TƯỜNG ÂM NAM KỲ
382B NAM KỲ KHỐI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0906 955 663

DIÊU TƯỜNG ÂM 3/2
212 BA THẮNG HẢI, P. 12, Q. 10
ĐT: (08) 38 684 913 - HOTLINE: 0902 848 363

DIÊU TƯỜNG LƯU LY QUANG (NGỌC LƯU LY)
382G NAM KỲ KHỐI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: 0938 959 503

www.dieutuongam.com

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thời Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
ĐT: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ ymail.com



TOP TEN TRAVEL
www.toptentravel.com.vn

ĐC: 02 Giải Phóng, P. 04, Tân Bình, HCM
ĐT: (08) 6683 0006 | ĐD: 0933 27 3378

Tour chuyên đề du lịch Phật Giáo, tâm linh đặc sắc.



TOUR
NƯỚC NGOÀI

CAMPUCHIA (4N): Siem Reap - PhnomPenh	2.950.000 đ
SINGAPORE-MALAYSIA (6N)	11.900.000 đ
HÀN QUỐC (5N)	13.900.000 đ
CHÂU ÂU (9N): Đức - Hà Lan - Bỉ - Pháp	58.900.000 đ
MỸ (10N): Liên tuyến Đông Tây	71.900.000 đ

TOUR
TRONG NƯỚC

ĐÀ LAT (3N): KH Thứ 5 hàng tuần	1.498.000 đ
PHAN THIẾT (2N): KH Thứ 7 hàng tuần	1.183.000 đ
NHA TRANG (3N): KH Thứ 5 hàng tuần	1.598.000 đ
MIỀN TRUNG (4N): KH Thứ 5 hàng tuần	5.590.000 đ

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



DU LỊCH VĂN HÓA

Website: www.suotien.com

SUỐI TIÊN



ĐẠI LỄ VU LAN - MÙA BÁO HIẾU

Ngày 28 tháng 08 năm 2015 (nhằm ngày 15/07 Âm Lịch)

- Triển Lãm Ảnh Phật Pháp và Cha Mẹ
- Lễ "Cúng Đường Bát Hội"
(Hơn 700 Vị Chư Tôn Đức Tăng Ni Phái Nam Tông Tham Dự)
- Tiệc Buffet Chay Miễn Phí
- Dải Lụa Ước Nguyên - Cầu Được Ước Thấy
- Chương Trình Sân Khấu Hóa "Mục Liên Thanh Đề"
- Bông Hồng Cài Áo Dành Tặng Du Khách
- Lễ "Cúng Thí Giàn" (Ngày 29/08 - nhằm ngày 16/07 Âm Lịch)

Suối Tiên - huyền bí mỗi dịp đèn thắp tang phước thọ
Thạch Ngọc - lung linh bao phen mai dứa kết lộc tài



Kính Mừng Đại Lễ Vu Lan - Mùa Báo Hiếu



Cơ sở điêu khắc gỗ:

THIÊN PHÚ THẠO

08 37 18 18 18 - 01 666 000 666

69/5k, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

Website: thienphuthao.com - Email: dkhuuthao@gmail.com

